**PHỤ LỤC**

**TÀI LIỆU TẬP HUẤN**

*(Kèm theo Công văn số /CN-VP ngày tháng 8 năm 2025 của*

*Cục Công nghiệp)*

**A. LĨNH VỰC THUỐC LÁ**

**1. CẤP GIẤY PHÉP CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ**

**1.1. Trình tự thực hiện**

- Doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

- Thời hạn của Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá là 05 năm kể từ ngày cấp.

- Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá được lập thành 04 bản: 01 bản gửi Bộ Công Thương, 01 bản gửi doanh nghiệp được cấp, 02 bản lưu tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**1.2.** **Cách thức thực hiện**: Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**1.3.** **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu Phụ lục 10 kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá;

- Bảng kê danh mục máy móc, thiết bị chuyên ngành đồng bộ của công đoạn chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu Phụ lục 11 kèm theo Thông tư số 57/2018/T-BCT;

- Bảng kê trang thiết bị: hệ thống thông gió, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, ẩm kế, nhiệt kế, các phương tiện phòng chống sâu mọt; các giá hoặc bục, kệ đỡ kiện thuốc lá theo mẫu Phụ lục 12 kèm theo Thông tư số 57/2018/T-BCT;

- Hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của máy móc thiết bị.

\* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

**1.4. Thời hạn giải quyết:** 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp.

**1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.

**1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu số 04.

**1.8. Phí, Lệ phí**: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

**1****.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu Phụ lục 10 kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT.

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**:

- Điều kiện đối với doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá gồm:

+ Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật;

+ Có dây chuyền máy móc thiết bị chuyên ngành đồng bộ tách cọng thuốc lá hoặc chế biến ra thuốc lá sợi, thuốc lá tấm và các nguyên liệu thay thế khác dùng để sản xuất ra các sản phẩm thuốc lá;

+ Địa điểm đặt cơ sở chế biến phải phù hợp Chiến lược sản xuất sản phẩm thuốc lá và vùng nguyên liệu thuốc lá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**1.11.** **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;

- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

**Mẫu số 01**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số:      /... | *............., ngày...... tháng....... năm 20...* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**CẤP GIẤY PHÉP CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ**

Kính gửi: . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .. . . . .(1)

1. Tên doanh nghiệp:.....................................................................................;

2. Địa chỉ trụ sở chính:.................Điện thoại:......................... Fax:.........;

3. Địa điểm sản xuất:....................Điện thoại...........................Fax...............;

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số...........do..................................cấp ngày....... tháng....... năm.....

5. Đề nghị .…...(1) xem xét cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, cụ thể như sau:

- Loại nguyên liệu thuốc lá:............(2)

- Năng lực chế biến:.............................................(3) tấn nguyên liệu/năm

.......(4) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số [67/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-67-2013-nd-cp-huong-dan-kinh-doanh-thuoc-la-196542.aspx) ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số [106/2017/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/the-thao-y-te/nghi-dinh-106-2017-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-huong-dan-luat-phong-chong-tac-hai-cua-thuoc-la-324554.aspx) ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [67/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-67-2013-nd-cp-huong-dan-kinh-doanh-thuoc-la-196542.aspx), Nghị định số [08/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/dau-tu/nghi-dinh-08-2018-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-dieu-kien-dau-tu-kinh-doanh-quan-ly-bo-cong-thuong-372290.aspx) ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá và những quy định của pháp luật liên quan. Doanh nghiệp xin cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp** *(ký tên và đóng dấu)* |

*Chú thích:*

(1): Tên cơ quan cấp Giấy phép

(2): Ghi cụ thể các loại nguyên liệu thuốc lá chế biến (ví dụ: sợi thuốc lá, thuốc lá tấm, lá tách cọng...)

(3): Công suất thiết kế đồng bộ của dây chuyền thiết bị chế biến nguyên liệu thuốc lá.

(4): Tên doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép.

**Mẫu số 02**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số:      /... | *............., ngày...... tháng....... năm 20...* |

**BẢNG KÊ**

**DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH VÀ THIẾT BỊ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên thiết bị, thông số kỹ thuật chính** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Xuất xứ** | **Năm sử dụng** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |

Doanh nghiệp xin cam đoan những kê khai trên đây là đúng, nếu sai doanh nghiệp hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
| **Người lập biểu** *(ký, ghi rõ họ tên)* | **Giám đốc** *(ký tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 03**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số:      /... | *............., ngày...... tháng....... năm 20...* |

**BẢNG KÊ**

**DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH VÀ THIẾT BỊ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên thiết bị, thông số kỹ thuật chính** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Xuất xứ** | **Năm sử dụng** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |

Doanh nghiệp xin cam đoan những kê khai trên đây là đúng, nếu sai doanh nghiệp hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
| **Người lập biểu** *(ký, ghi rõ họ tên)* | **Giám đốc** *(ký tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 04**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc --------------** |
| Số:      /GP- | *............., ngày...... tháng....... năm 20...* |

**GIẤY PHÉP**

**CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ**

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN CẤP PHÉP**

*Căn cứ ………..……………………………….....................................(1);*

*Căn cứ Nghị định số*[*67/2013/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-67-2013-nd-cp-huong-dan-kinh-doanh-thuoc-la-196542.aspx)*ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số*[*106/2017/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/the-thao-y-te/nghi-dinh-106-2017-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-huong-dan-luat-phong-chong-tac-hai-cua-thuoc-la-324554.aspx)*ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số*[*67/2013/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-67-2013-nd-cp-huong-dan-kinh-doanh-thuoc-la-196542.aspx)*ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ, Nghị định số*[*08/2018/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/dau-tu/nghi-dinh-08-2018-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-dieu-kien-dau-tu-kinh-doanh-quan-ly-bo-cong-thuong-372290.aspx)*ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP* *ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;*

*Căn cứ Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá;*

*Căn cứ Thông tư số /2025/TT-BCT ngày tháng năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;*

*Xét Đơn đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá số……ngày ... tháng …. năm …. của………………………..........…(2);*

*Theo đề nghị của …..(3),*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

1. Cho phép...................................................................................................(2)

2. Địa chỉ trụ sở chính...................................................................................;

Điện thoại....................................., Fax......................................................;

3. Địa điểm sản xuất.....................................................................................;

Điện thoại....................................., Fax......................................................;

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ………....do …………cấp ngày……. tháng……. năm……..

5. Được phép chế biến các loại nguyên liệu thuốc lá sau: ..........................(4)

6. Năng lực chế biến.............................................(5) tấn nguyên liệu/năm

**Điều 2.** Trách nhiệm thực hiện

.........................................(2) phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số [67/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-67-2013-nd-cp-huong-dan-kinh-doanh-thuoc-la-196542.aspx) ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số [106/2017/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/the-thao-y-te/nghi-dinh-106-2017-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-huong-dan-luat-phong-chong-tac-hai-cua-thuoc-la-324554.aspx) ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [67/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-67-2013-nd-cp-huong-dan-kinh-doanh-thuoc-la-196542.aspx), Nghị định số [08/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/dau-tu/nghi-dinh-08-2018-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-dieu-kien-dau-tu-kinh-doanh-quan-ly-bo-cong-thuong-372290.aspx) ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá và những quy định của pháp luật liên quan.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày..... tháng .... năm......./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - ....... (2); - ......... (6); - Lưu: ....(3) | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP PHÉP**  *(họ và tên, ký tên, đóng dấu)* |

*Chú thích:*

(1): Tên văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép.

(2): Tên doanh nghiệp được cấp Giấy phép.

(3): Tên cơ quan tiếp nhận, thẩm định trình cấp Giấy phép.

(4): Ghi cụ thể các loại nguyên liệu thuốc lá chế biến (ví dụ: thuốc lá sợi, thuốc lá tấm, lá tách cọng...)

(5):Công suất thiết kế của dây chuyền thiết bị đồng bộ để chế biến nguyên liệu thuốc lá.

**2. CẤP LẠI GIẤY PHÉP CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ**

**2.1. Trình tự thủ tục hành chính cấp lại giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá**

**2.1. Trình tự thực hiện:**

- Doanh nghiệp có Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá nộp hồ sơ xin đề nghị cấp lại giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp lại giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá. Trường hợp tổ chức, cá nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định cơ quan có thẩm quyền cấp phép sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

**2.2. Cách thức thực hiện:** Doanh nghiệp có Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

a) Trường hợp giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá đã được cấp hết thời hạn hiệu lực. Trước thời hạn hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày, tổ chức, cá nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép trong trường hợp tiếp tục kinh doanh. Hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp lại như đối với trường hợp cấp mới.

b) Trường hợp giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy, tổ chức, cá nhân được cấp phép phải lập, nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại

**2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Trường hợp giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá đã được cấp hết thời hạn hiệu lực. Trước thời hạn hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày, tổ chức, cá nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép trong trường hợp tiếp tục kinh doanh. Thành phần hồ sơ thủ tục cấp lại như đối với trường hợp cấp mới. Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

b) Trường hợp giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy, tổ chức, cá nhân được cấp phép phải lập, nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại, bao gồm:

- Văn bản đề nghị cấp lại (Theo mẫu Phụ lục 38 Thông tư số 57/2018/TT-BCT);

- Bản sao giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá đã được cấp (nếu có).

**2.4. Thời hạn giải quyết:** 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Doanh nghiệp có Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

**2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Giấy cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu số 09 trong trường hợp hết hạn;

- Giấy cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu số 10 trong trường hợp giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy.

**2.8. Phí, Lệ phí:** Nộp phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

**2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu Phụ lục số 10 Thông tư số 57/2018/TT-BCT trong trường hợp Giấy phép hết hạn.

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu Phụ lục số 38 Thông tư số 57/2018/TT-BCT trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy.

**2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá hết hạn hoặc bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy.

**2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;

- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Thông tư sô 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

**Mẫu số 05**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số:      /... | *............., ngày...... tháng....... năm 20...* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**CẤP GIẤY PHÉP CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ**

Kính gửi: . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .. . . . .(1)

1. Tên doanh nghiệp:.....................................................................................;

2. Địa chỉ trụ sở chính:.................Điện thoại:......................... Fax:.........;

3. Địa điểm sản xuất:....................Điện thoại...........................Fax...............;

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số...........do..................................cấp ngày....... tháng....... năm.....

5. Đề nghị .…...(1) xem xét cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, cụ thể như sau:

- Loại nguyên liệu thuốc lá:............(2)

- Năng lực chế biến:.............................................(3) tấn nguyên liệu/năm

.......(4) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số [67/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-67-2013-nd-cp-huong-dan-kinh-doanh-thuoc-la-196542.aspx) ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số [106/2017/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/the-thao-y-te/nghi-dinh-106-2017-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-huong-dan-luat-phong-chong-tac-hai-cua-thuoc-la-324554.aspx) ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [67/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-67-2013-nd-cp-huong-dan-kinh-doanh-thuoc-la-196542.aspx), Nghị định số [08/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/dau-tu/nghi-dinh-08-2018-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-dieu-kien-dau-tu-kinh-doanh-quan-ly-bo-cong-thuong-372290.aspx) ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá và những quy định của pháp luật liên quan. Doanh nghiệp xin cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp** *(ký tên và đóng dấu)* |

*Chú thích:*

(1): Tên cơ quan cấp Giấy phép

(2): Ghi cụ thể các loại nguyên liệu thuốc lá chế biến (ví dụ: sợi thuốc lá, thuốc lá tấm, lá tách cọng...)

(3): Công suất thiết kế đồng bộ của dây chuyền thiết bị chế biến nguyên liệu thuốc lá.

(4): Tên doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép.

**Mẫu số 06**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số:      /... | *............., ngày...... tháng....... năm 20...* |

**BẢNG KÊ**

**DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH VÀ THIẾT BỊ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên thiết bị, thông số kỹ thuật chính** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Xuất xứ** | **Năm sử dụng** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |

Doanh nghiệp xin cam đoan những kê khai trên đây là đúng, nếu sai doanh nghiệp hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
| **Người lập biểu** *(ký, ghi rõ họ tên)* | **Giám đốc** *(ký tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 07**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số:      /... | *............., ngày...... tháng....... năm 20...* |

**BẢNG KÊ**

**DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH VÀ THIẾT BỊ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên thiết bị, thông số kỹ thuật chính** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Xuất xứ** | **Năm sử dụng** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |

Doanh nghiệp xin cam đoan những kê khai trên đây là đúng, nếu sai doanh nghiệp hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
| **Người lập biểu** *(ký, ghi rõ họ tên)* | **Giám đốc** *(ký tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 08**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số:       /... | *........., ngày...... tháng....... năm 20...* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI**

**GIẤY PHÉP CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ**

*(trong trường hợp bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách nát hoặc bị cháy)*

Kính gửi: . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .. . . . .(1)

1. Tên doanh nghiệp:......................................................................................

2. Địa chỉ trụ sở chính:..................Điện thoại:......................... Fax:...............

3. Địa điểm sản xuất.......................................................................................

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số........... do............................cấp ngày........tháng......... năm.........

5. Đã được.....(1) cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá số...ngày...tháng...năm... và đã được cấp sửa đổi, bổ sung lần thứ... (nếu có).....(2)

6. Đề nghị .…(1) xem xét cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá với lý do sau:.................................................................................(3)

Hồ sơ liên quan đính kèm theo quy định gồm:................................(4)

.......(5) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số [67/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-67-2013-nd-cp-huong-dan-kinh-doanh-thuoc-la-196542.aspx) ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số [106/2017/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/the-thao-y-te/nghi-dinh-106-2017-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-huong-dan-luat-phong-chong-tac-hai-cua-thuoc-la-324554.aspx) ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [67/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-67-2013-nd-cp-huong-dan-kinh-doanh-thuoc-la-196542.aspx), Nghị định số [08/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/dau-tu/nghi-dinh-08-2018-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-dieu-kien-dau-tu-kinh-doanh-quan-ly-bo-cong-thuong-372290.aspx) ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá và những quy định của pháp luật liên quan. Doanh nghiệp xin cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp** *(ký tên và đóng dấu)* |

*Chú thích:*

(1): Tên cơ quan cấp Giấy phép.

(2): Nếu Giấy phép đã được cấp sửa đổi, bổ sung thì ghi rõ ngày, tháng, năm, lần thứ mấy

(3): Ghi rõ lý do đề nghị cấp lại Giấy phép.

(4): Hồ sơ liên quan đến nội dung đề nghị cấp lại Giấy phép.

(5): Tên doanh nghiệp đề nghị cấp lại Giấy phép.

**Mẫu số 09**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc --------------** |
| Số:      /GP- | *............., ngày...... tháng....... năm 20...* |

**GIẤY PHÉP**

**CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ**

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN CẤP PHÉP**

*Căn cứ ………..……………………………….....................................(1);*

*Căn cứ Nghị định số*[*67/2013/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-67-2013-nd-cp-huong-dan-kinh-doanh-thuoc-la-196542.aspx)*ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số*[*106/2017/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/the-thao-y-te/nghi-dinh-106-2017-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-huong-dan-luat-phong-chong-tac-hai-cua-thuoc-la-324554.aspx)*ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số*[*67/2013/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-67-2013-nd-cp-huong-dan-kinh-doanh-thuoc-la-196542.aspx)*ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ, Nghị định số*[*08/2018/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/dau-tu/nghi-dinh-08-2018-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-dieu-kien-dau-tu-kinh-doanh-quan-ly-bo-cong-thuong-372290.aspx)*ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;*

*Căn cứ Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá;*

*Căn cứ Thông tư số /2025/TT-BCT ngày tháng năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;*

*Xét Đơn đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá số……ngày ... tháng …. năm …. của………………………..........…(2);*

*Theo đề nghị của …..(3),*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

1. Cho phép...................................................................................................(2)

2. Địa chỉ trụ sở chính...................................................................................;

Điện thoại....................................., Fax......................................................;

3. Địa điểm sản xuất.....................................................................................;

Điện thoại....................................., Fax......................................................;

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ………....do …………cấp ngày……. tháng……. năm……..

5. Được phép chế biến các loại nguyên liệu thuốc lá sau: ..........................(4)

6. Năng lực chế biến.............................................(5) tấn nguyên liệu/năm

**Điều 2.** Trách nhiệm thực hiện

.........................................(2) phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số [67/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-67-2013-nd-cp-huong-dan-kinh-doanh-thuoc-la-196542.aspx) ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số [106/2017/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/the-thao-y-te/nghi-dinh-106-2017-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-huong-dan-luat-phong-chong-tac-hai-cua-thuoc-la-324554.aspx) ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [67/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-67-2013-nd-cp-huong-dan-kinh-doanh-thuoc-la-196542.aspx), Nghị định số [08/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/dau-tu/nghi-dinh-08-2018-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-dieu-kien-dau-tu-kinh-doanh-quan-ly-bo-cong-thuong-372290.aspx) ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá và những quy định của pháp luật liên quan.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày..... tháng .... năm......./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - ....... (2); - ......... (6); - Lưu: ....(3) | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP PHÉP**  *(họ và tên, ký tên, đóng dấu)* |

*Chú thích:*

(1): Tên văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép.

(2): Tên doanh nghiệp được cấp Giấy phép.

(3): Tên cơ quan tiếp nhận, thẩm định trình cấp Giấy phép.

(4): Ghi cụ thể các loại nguyên liệu thuốc lá chế biến (ví dụ: thuốc lá sợi, thuốc lá tấm, lá tách cọng...)

(5):Công suất thiết kế của dây chuyền thiết bị đồng bộ để chế biến nguyên liệu thuốc lá.

**Mẫu số 10**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số:       /GP- | *........., ngày...... tháng....... năm 20...* |

**GIẤY PHÉP**

**CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ**

(Cấp lại lần thứ ....)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN CẤP PHÉP**

*Căn cứ ………..……………………………….....................................(1);*

*Căn cứ Nghị định số*[*67/2013/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-67-2013-nd-cp-huong-dan-kinh-doanh-thuoc-la-196542.aspx)*ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số*[*106/2017/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/the-thao-y-te/nghi-dinh-106-2017-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-huong-dan-luat-phong-chong-tac-hai-cua-thuoc-la-324554.aspx)*ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số*[*67/2013/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-67-2013-nd-cp-huong-dan-kinh-doanh-thuoc-la-196542.aspx)*ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ, Nghị định số*[*08/2018/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/dau-tu/nghi-dinh-08-2018-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-dieu-kien-dau-tu-kinh-doanh-quan-ly-bo-cong-thuong-372290.aspx)*ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;*

*Căn cứ Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá;*

*Căn cứ Thông tư số /2025/TT-BCT ngày tháng năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;*

*Xét Đơn đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá số……ngày ... tháng …. năm …. của………………………..........…(2);*

*Theo đề nghị của …..(3),*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

1. Cho phép.............................................................................................(2)

2. Địa chỉ trụ sở chính................................................................................;

3. Điện thoại....................................., Fax...................................................;

4. Địa điểm sản xuất........................., Điện thoại.................Fax..................;

5. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ………....do …………cấp ngày……. tháng……. năm……..

6. Được phép chế biến các loại nguyên liệu thuốc lá sau: ..........................(4)

7. Năng lực chế biến.............................................(5) tấn nguyên liệu/năm

**Điều 2.** Trách nhiệm thực hiện

.........................................(2) phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số [67/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-67-2013-nd-cp-huong-dan-kinh-doanh-thuoc-la-196542.aspx) ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số [106/2017/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/the-thao-y-te/nghi-dinh-106-2017-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-huong-dan-luat-phong-chong-tac-hai-cua-thuoc-la-324554.aspx) ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [67/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-67-2013-nd-cp-huong-dan-kinh-doanh-thuoc-la-196542.aspx), Nghị định số [08/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/dau-tu/nghi-dinh-08-2018-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-dieu-kien-dau-tu-kinh-doanh-quan-ly-bo-cong-thuong-372290.aspx) ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá và những quy định của pháp luật liên quan.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép(6)

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày..... tháng .... năm......./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - ....... (2); - ....... (7); - Lưu: VT, ....(3) | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP PHÉP** *(họ và tên, ký tên, đóng dấu)* |

*Chú thích:*

(1): Tên văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

(2): Tên doanh nghiệp được cấp Giấy phép.

(3): Tên cơ quan tiếp nhận, thẩm định trình cấp Giấy phép.

(4): Ghi cụ thể các loại nguyên liệu thuốc lá chế biến (ví dụ: thuốc lá sợi, thuốc lá tấm, lá tách cọng...).

(5): Công suất thiết kế của dây chuyền thiết bị đồng bộ để chế biến nguyên liệu thuốc lá.

(6): Thời hạn của Giấy phép là thời hạn đã ghi trong Giấy phép được cấp lần đầu.

(7): Tên các tổ chức có liên quan.

**3. CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ**

**3.1. Trình tự thực hiện**

Trường hợp có thay đổi các nội dung của giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, tổ chức, cá nhân phải lập 01 bộ hồ sơ gửi về cơ quan cấp phép.

- Trình tự, thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy phép:

+ Tổ chức, cá nhân kinh doanh thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ xin đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+ Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá. Trường hợp tổ chức, cá nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định cơ quan có thẩm quyền cấp phép sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

**3.2. Cách thức thực hiện:** Doanh nghiệp có Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung theo mẫu Phụ lục 30 Thông tư số 57/2018/TT-BCT;

- Bản sao Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá đã được cấp;

- Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

\* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

**3.4. Thời hạn giải quyết:** 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Doanh nghiệp có Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

**3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

**3.8. Phí, Lệ phí:** Nộp phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

**3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung theo mẫu Phụ lục 30 Thông tư số 57/2018/TT-BCT.

**3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** thay đổi các nội dung của giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

**3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;

- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Thông tư sô 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

**Mẫu số 11**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số:       /... | *........., ngày...... tháng....... năm 20...* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP CHẾ BIẾN**

**NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ**

Kính gửi: . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .. . . . .(1)

1. Tên doanh nghiệp:.....................................................................................

2. Địa chỉ trụ sở chính:...................Điện thoại:........................ Fax:...............

3. Địa điểm sản xuất:.....................Điện thoại...........................Fax................

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số...........do..............................cấp ngày........tháng......... năm........

5. Đã được.....(1) cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá số...ngày...tháng...năm... và đã được cấp sửa đổi, bổ sung lần thứ... (nếu có).....(2)

Đề nghị .…(1) xem xét cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng phép chế biến nguyên liệu thuốc lá với nội dung sau *(tùy thuộc vào nhu cầu sửa đổi, bổ sung của doanh nghiệp):*

- Thông tin cũ:............................................................................................(3)

- Nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung:..........................................................

- Lý do sửa đổi, bổ sung:..............................................................................

- Hồ sơ liên quan đính kèm theo quy định gồm:......................................(4)

......(5) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số [67/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-67-2013-nd-cp-huong-dan-kinh-doanh-thuoc-la-196542.aspx) ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số [106/2017/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/the-thao-y-te/nghi-dinh-106-2017-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-huong-dan-luat-phong-chong-tac-hai-cua-thuoc-la-324554.aspx) ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [67/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-67-2013-nd-cp-huong-dan-kinh-doanh-thuoc-la-196542.aspx), Nghị định số [08/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/dau-tu/nghi-dinh-08-2018-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-dieu-kien-dau-tu-kinh-doanh-quan-ly-bo-cong-thuong-372290.aspx) ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá và những quy định của pháp luật liên quan. Doanh nghiệp xin cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp** *(ký tên và đóng dấu)* |

*Chú thích:*

(1): Tên cơ quan cấp Giấy phép.

(2): Nếu đã được cấp sửa đổi, bổ sung thì ghi rõ ngày, tháng, năm, lần thứ mấy.

(3): Nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung ghi trong Giấy phép cũ.

(4): Hồ sơ liên quan đến nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung.

(5): Tên doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép.

**Mẫu số 12**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc --------------** |
| Số:      /GP- | *............., ngày...... tháng....... năm 20...* |

**GIẤY PHÉP CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ**

(Cấp sửa đổi, bổ sung lần thứ …)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN CẤP PHÉP**

*Căn cứ ………..……………………………….....................................(1);*

*Căn cứ Nghị định số*[*67/2013/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-67-2013-nd-cp-huong-dan-kinh-doanh-thuoc-la-196542.aspx)*ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số*[*106/2017/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/the-thao-y-te/nghi-dinh-106-2017-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-huong-dan-luat-phong-chong-tac-hai-cua-thuoc-la-324554.aspx)*ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số*[*67/2013/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-67-2013-nd-cp-huong-dan-kinh-doanh-thuoc-la-196542.aspx)*ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ, Nghị định số*[*08/2018/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/dau-tu/nghi-dinh-08-2018-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-dieu-kien-dau-tu-kinh-doanh-quan-ly-bo-cong-thuong-372290.aspx)*ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;*

*Căn cứ Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá;*

*Căn cứ Thông tư số /2025/TT-BCT ngày tháng năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá số…ngày ... tháng …. năm …. do…(2) và Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá (đã được cấp sửa đổi, bổ sung lần thứ…) số…ngày ... tháng …. năm …. do…(2) (nếu có);*

*Xét Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá số……ngày ... tháng …. năm …. của…………………(3);*

*Theo đề nghị của ….. ,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá số....(4) như sau:

......................................................................(5)

**Điều 2.** Các nội dung khác quy định tại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá số....(4) không thay đổi. Giấy phép này là một bộ phận không tách rời của Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá số....(4)

**Điều 3.** Trách nhiệm thực hiện:

..........................(2) phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số [67/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-67-2013-nd-cp-huong-dan-kinh-doanh-thuoc-la-196542.aspx) ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số [106/2017/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/the-thao-y-te/nghi-dinh-106-2017-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-huong-dan-luat-phong-chong-tac-hai-cua-thuoc-la-324554.aspx) ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [67/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-67-2013-nd-cp-huong-dan-kinh-doanh-thuoc-la-196542.aspx), Nghị định số [08/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/dau-tu/nghi-dinh-08-2018-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-dieu-kien-dau-tu-kinh-doanh-quan-ly-bo-cong-thuong-372290.aspx) ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá và những quy định của pháp luật liên quan.

**Điều 4.** Điều khoản thi hành

Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - .. ........(1); - ...........(6); - Lưu: Cơ quan có thẩm quyền cấp phép. | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN CẤP PHÉP**  *(ký tên và đóng dấu)* |

*Chú thích:*

(1): Tên văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép.

(2): Tên cơ quan cấp Giấy phép.

(3): Tên doanh nghiệp được cấp Giấy phép.

(4): Ghi rõ số, ngày tháng năm của Giấy phép cấp lần đầu.

(5): Ghi rõ nội dung sửa đổi, bổ sung

(6): Tên các cơ quan liên quan.

**4. CHẤP THUẬN NHẬP KHẨU NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ, GIẤY CUỐN ĐIẾU THUỐC LÁ ĐỂ SẢN XUẤT THUỐC LÁ TIÊU THỤ TRONG NƯỚC**

**4.1. Trình tự thực hiện**

- Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất thuốc lá tiêu thụ trong nước cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Căn cứ vào lượng hạn ngạch thuế quan hàng năm, sản lượng sản xuất của doanh nghiệp, khả năng đáp ứng nguyên liệu trong nước và nhu cầu đăng ký của doanh nghiệp để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và chấp thuận cho doanh nghiệp được nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

**4.2. Cách thức thực hiện**: Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất thuốc lá tiêu thụ trong nước trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất thuốc lá tiêu thụ trong nước theo mẫu Phụ lục 6 Thông tư số 43/2023/TT-BCT; (Thay thế các cụm từ “Cục Công nghiệp - Bộ Công Thương”, “Bộ Công Thương” tại các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6 Thông tư số 43/2023/TT-BCT thành “Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền”)

- Bản sao Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá hoặc Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá đã được cấp.

\* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

**4.4. Thời hạn giải quyết:** 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp.

**4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá hoặc Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

**4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản trả lời của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**4.8. Phí, Lệ phí**: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

**4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu Phụ lục 10 kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT.

**4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**:

- Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá hoặc Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

- Phải sử dụng nguyên liệu thuốc lá được trồng trong nước để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước, trừ trường hợp sản xuất sản phẩm thuốc lá nhãn nước ngoài.

**4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;

- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

- Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

**Mẫu số 13**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số:      /ĐĐN-... | *............., ngày..... tháng..... năm 20 .........* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ, GIẤY CUỐN ĐIẾU THUỐC LÁ ĐỂ SẢN XUẤT SẢN PHẨM THUỐC LÁ TIÊU THỤ TRONG NƯỚC**

Kính gửi: Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

1. Tên doanh nghiệp: ..............................................................................................................

2. Trụ sở giao dịch: ...........................Điện thoại: ...............Fax: ..........................................

3. Địa điểm sản xuất ........................Điện thoại .................Fax ..........................................

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ........... ngày............ tháng......... năm............ do ................................................ cấp ngày............ tháng......... năm............

5. Đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép... số... ngày............ tháng......... năm............

6. Kết quả sản xuất kinh doanh trong năm và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm tiếp theo

7. Tình hình sử dụng nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá trong nước và nhập khẩu để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước trong năm

8. Đăng ký nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá và giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Khoản mục** | **Đăng ký năm 20...(1)** (tấn) | **Số lượng được cấp năm 20...(2)** (tấn) | **Ước thực hiện nhập khẩu năm 20...(3)** (tấn) | **Đăng ký nhập khẩu năm 20...(4)** (tấn) |
| **I** | **Nguyên liệu thuốc lá** |  |  |  |  |
| 1 | Nguyên liệu lá thuốc lá |  |  |  |  |
| 2 | Nguyên liệu sợi thuốc lá |  |  |  |  |
| 3 | Nguyên liệu thuốc lá tấm |  |  |  |  |
| 4 | Nguyên liệu cọng thuốc lá |  |  |  |  |
| **II** | **Giấy cuốn điếu thuốc lá** |  |  |  |  |

9. Kế hoạch sử dụng nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá trong nước và nhập khẩu để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước năm tiếp theo

.............. (5) xin cam kết thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá và các quy định của pháp luật có liên quan. Doanh nghiệp xin cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp** (ký tên và đóng dấu) |

Chú thích:

(1): Số lượng đăng ký của năm trước;

(2): Số lượng được cấp năm trước;

(3): Ước thực hiện nhập khẩu của năm báo cáo;

(4): Đăng ký nhu cầu nhập khẩu năm sau;

(5): Tên doanh nghiệp đề nghị nhập khẩu.

**Mẫu số 14**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN **-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số:      / V/v …………….. | *............., ngày..... tháng..... năm 20 .........* |

Kính gửi: Công ty .................(1)

Ngày ...(2).., Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhận được Đơn đề nghị số ...(3)... ngày ...(4)... của Công ty ...(1).... về việc ……(5)….. Về việc này, Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có ý kiến như sau:

.................... (6) ........................

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - (1); - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c); - Bộ Công Thương (để b/c); - Các cơ quan liên quan; - Lưu: Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký tên, đóng dấu)* |

(1): Công ty đề nghị nhập khẩu/đầu tư;

(2): Ngày nhận được Đơn đề nghị của doanh nghiệp;

(3): Số Đơn đề nghị;

(4): Ngày Đơn đề nghị;

(5): Nội dung đề nghị;

(6): Ý kiến của cơ quan có thẩm quyền.

**5. ĐẦU TƯ ĐỔI MỚI THIẾT BỊ, CÔNG NGHỆ; ĐẦU TƯ SẢN XUẤT THUỐC LÁ XUẤT KHẨU, GIA CÔNG THUỐC LÁ XUẤT KHẨU; DI CHUYỂN ĐỊA ĐIỂM THEO QUY HOẠCH; ĐẦU TƯ CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ**

**5.1. Trình tự thực hiện**

- Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá gửi văn bản và dự án đầu tư đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời. Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

- Sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp triển khai thực hiện đầu tư theo trình tự và thủ tục về đầu tư và xây dựng cơ bản theo quy định của pháp luật;

- Doanh nghiệp phải báo cáo Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả xử lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá đã thay thế trong quá trình đầu tư.

**5.2. Cách thức thực hiện**: Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá gửi văn bản và dự án đầu tư đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu; di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu Phụ lục 2 Thông tư số 43/2023/TT-BCT. (Thay thế các cụm từ “Cục Công nghiệp - Bộ Công Thương”, “Bộ Công Thương” tại các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6 Thông tư số 43/2023/TT-BCT thành “Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền”)

- Bản sao Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

- Hồ sơ dự án;

- Thuyết minh dự án

+ Báo cáo (dự án) đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng;

+ Thuyết minh quy trình sản xuất, cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc thiết bị (Bảng kê danh mục máy móc, thiết bị chuyên ngành đồng bộ tách cọng thuốc lá hoặc chế biến ra sợi thuốc lá, thuốc lá tấm và các nguyên liệu thay thế khác dùng để sản xuất ra các sản phẩm thuốc lá, thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng…), phù hợp với sản phẩm và quy mô sản xuất của dự án; công suất sản xuất; sản lượng sản xuất từng loại nguyên liệu thuốc lá; phạm vi và mục tiêu hoạt động; phương án đầu tư máy móc thiết bị; phương án đảm bảo vệ sinh, môi trường, phương án phòng cháy chữa cháy; hiệu quả của dự án.

\* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

**5.4. Thời hạn giải quyết:** 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp.

**5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

**5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Công văn trả lời của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**5.8. Phí, Lệ phí**: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

**5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu Phụ lục 2 Thông tư số 43/2023/TT-BCT; (Thay thế các cụm từ “Cục Công nghiệp - Bộ Công Thương”, “Bộ Công Thương” tại các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6 Thông tư số 43/2023/TT-BCT thành “Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền”)

**5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**:

Các dự án đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Không đầu tư xây mới, đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất của các cơ sở sản xuất sản phẩm thuốc lá để tiêu thụ trong nước vượt quá tổng năng lực sản xuất của toàn ngành thuốc lá được Bộ Công Thương xác định theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP của Chính phủ;

- Việc đầu tư máy móc thiết bị, công nghệ sản xuất thuốc lá phải phù hợp với quy mô và kế hoạch sản xuất của doanh nghiệp.

**5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;

- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

- Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

**Mẫu số 15**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số:      /ĐĐN-... | *............., ngày..... tháng..... năm 20 .........* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐẦU TƯ ĐỔI MỚI THIẾT BỊ, CÔNG NGHỆ/ĐẦU TƯ SẢN XUẤT THUỐC LÁ XUẤT KHẨU, GIA CÔNG THUỐC LÁ XUẤT KHẨU/ DI CHUYỂN ĐỊA ĐIỂM THEO QUY HOẠCH/ĐẦU TƯ CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ**

Kính gửi: Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

1. Tên doanh nghiệp: ...........................................................................................................

2. Trụ sở giao dịch: ...................................Điện thoại: ..............................Fax: ...................

3. Địa điểm sản xuất .................................Điện thoại .............................Fax: ......................

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ..............ngày ..... tháng..... năm .................... do ........................................ cấp ..... ngày...... tháng..... năm ......................

5. Đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá/Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá số ... ngày..... tháng..... năm ...................

6. Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận cho... (1) được đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ/đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu/di chuyển địa điểm theo quy hoạch/đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá, cụ thể như sau:

- Tên dự án, địa điểm hoạt động của dự án;

- Thông số kỹ thuật chủ yếu có liên quan, quy mô, sản lượng sản xuất;

- Hiệu quả của dự án

- Phương án xử lý các máy móc thiết bị được thay thế (nếu đầu tư thay thế);

.................. (1) xin cam kết thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá và các quy định của pháp luật có liên quan. Doanh nghiệp xin cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp** (ký tên và đóng dấu) |

Chú thích:

(1): Tên doanh nghiệp.

**Mẫu số 16**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN **-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số:      / V/v …………….. | *............., ngày..... tháng..... năm 20 .........* |

Kính gửi: Công ty .................(1)

Ngày ...(2).., Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhận được Đơn đề nghị số ...(3)... ngày ...(4)... của Công ty ...(1).... về việc ……(5)….. Về việc này, Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có ý kiến như sau:

.................... (6) ........................

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - (1); - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c); - Bộ Công Thương (để b/c); - Các cơ quan liên quan; - Lưu: Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký tên, đóng dấu)* |

(1): Công ty đề nghị nhập khẩu/đầu tư;

(2): Ngày nhận được Đơn đề nghị của doanh nghiệp;

(3): Số Đơn đề nghị;

(4): Ngày Đơn đề nghị;

(5): Nội dung đề nghị;

(6): Ý kiến của cơ quan có thẩm quyền.

**6. NHẬP KHẨU THUỐC LÁ NHẰM MỤC ĐÍCH PHI THƯƠNG MẠI**

**6.1. Trình tự thực hiện**

Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá nhập khẩu thuốc lá vào Việt Nam để nghiên cứu sản xuất thử nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua mạng internet đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm:

- Văn bản đề nghị xin nhập khẩu.

- Giấy tờ chứng minh nguồn gốc của số hàng mẫu nhập khẩu.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và có văn bản trả lời doanh nghiệp, trường hợp từ chối phải có văn bản nêu rõ lý do.

**6.2. Cách thức thực hiện**: Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá nhập khẩu thuốc lá vào Việt Nam để nghiên cứu sản xuất thử nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua mạng internet đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá gửi văn bản đề nghị xin nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại theo mẫu Phụ lục 01 Thông tư số 43/2023/TT-BCT về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. (Thay thế các cụm từ “Cục Công nghiệp - Bộ Công Thương”, “Bộ Công Thương” tại các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6 Thông tư số 43/2023/TT-BCT thành “Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền”)

- Giấy tờ chứng minh nguồn gốc của số hàng mẫu nhập khẩu.

\* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

**6.4. Thời hạn giải quyết:** 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp.

**6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

**6.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Công văn trả lời của cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

**6.8. Phí, Lệ phí**: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

**6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đề nghị nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại theo mẫu Phụ lục 01 Thông tư số 43/2023/TT-BCT (Thay thế các cụm từ “Cục Công nghiệp - Bộ Công Thương”, “Bộ Công Thương” tại các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6 Thông tư số 43/2023/TT-BCT thành “Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền”).

**6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**:

Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

**6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;

- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

- Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

**Mẫu số 16**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số:      /ĐĐN-... | *.............., ngày..... tháng...... năm 20 ...........* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU THUỐC LÁ NHẰM MỤC ĐÍCH PHI THƯƠNG MẠI**

Kính gửi: Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

1. Tên doanh nghiệp: ..........................................................................................................

2. Trụ sở giao dịch: ...............................Điện thoại: .............................Fax: ......................

3. Địa điểm sản xuất .............................Điện thoại ..............................Fax: ......................

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số .............ngày ... tháng ... năm ....... do ............................................................... cấp ngày ..... tháng ..... năm .............................

5. Đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá số ..... ngày ..... tháng ..... năm ......

6. Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận cho... (1) được nhập khẩu thuốc lá điếu/xì gà để phục vụ nghiên cứu sản xuất thử, cụ thể như sau:

- Tên sản phẩm thuốc lá ..................

- Số lượng ............. (bao thuốc lá quy về 20 điếu/bao hoặc điếu đối với xì gà). Xuất xứ ..............

................... (1) xin cam kết thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá và các quy định của pháp luật có liên quan. Doanh nghiệp xin cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp** (ký tên và đóng dấu) |

Chú thích:

(1): Tên doanh nghiệp đề nghị nhập khẩu

**Mẫu số 17**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN **-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số:      / V/v …………….. | *............., ngày..... tháng..... năm 20 .........* |

Kính gửi: Công ty .................(1)

Ngày ...(2).., Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhận được Đơn đề nghị số ...(3)... ngày ...(4)... của Công ty ...(1).... về việc ……(5)….. Về việc này, Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có ý kiến như sau:

.................... (6) ........................

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - (1); - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c); - Bộ Công Thương (để b/c); - Các cơ quan liên quan; - Lưu: Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký tên, đóng dấu)* |

(1): Công ty đề nghị nhập khẩu/đầu tư;

(2): Ngày nhận được Đơn đề nghị của doanh nghiệp;

(3): Số Đơn đề nghị;

(4): Ngày Đơn đề nghị;

(5): Nội dung đề nghị;

(6): Ý kiến của cơ quan có thẩm quyền.

**7. NHƯỢNG BÁN, XUẤT KHẨU, TÁI XUẤT, THANH LÝ MÁY MÓC THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH THUỐC LÁ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT THUỐC LÁ, CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ**

**7.1. Trình tự thực hiện**

- Doanh nghiệp lập hồ sơ nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất hoặc thanh lý máy móc, thiết bị cần thanh lý và văn bản đề nghị đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời doanh nghiệp hoặc thành lập Tổ giám sát tiêu hủy máy móc, thiết bị trong trường hợp thanh lý tiêu hủy thiết bị;

- Doanh nghiệp sau khi nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất hoặc thanh lý máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá phải báo cáo về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Công Thương kết quả thực hiện;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức kiểm tra, phát hiện và xử lý đối với máy móc thiết bị thuốc lá không có nguồn gốc hợp pháp hoặc không tiêu hủy theo quy định.

**7.2. Cách thức thực hiện:** Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất hoặc thanh lý máy móc, thiết bị cần thanh lý và văn bản đề nghị trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất hoặc thanh lý máy móc, thiết bị cần thanh lý;

- Danh mục máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá đề nghị nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý của các doanh nghiệp.

\* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

**7.4. Thời hạn giải quyết:** 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp.

**7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

**7.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Công văn trả lời của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định thành lập Tổ giám sát tiêu hủy máy móc, thiết bị trong trường hợp thanh lý tiêu hủy thiết bị;.

**7.8. Phí, Lệ phí**: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

**7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đề nghị nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất hoặc thanh lý máy móc, thiết bị cần thanh lý.

**7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**:

- Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

- Doanh nghiệp sau khi nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất hoặc thanh lý máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá phải báo cáo về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Công Thương kết quả thực hiện.

- Việc nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá thực hiện theo các quy định pháp luật có liên quan và tuân thủ các quy định sau:

+ Doanh nghiệp chỉ được nhượng bán máy móc thiết bị còn giá trị sử dụng cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá phù hợp lĩnh vực sản xuất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoặc xuất khẩu, tái xuất ra nước ngoài;

+ Máy móc, thiết bị không còn giá trị sử dụng hoặc thanh lý khi đầu tư chiều sâu phải được tiêu hủy dưới sự giám sát của Tổ giám sát tiêu hủy máy móc, thiết bị do Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thành lập.

**7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

**Mẫu số 18**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số:      /ĐĐN-... | *............., ngày..... tháng..... năm 20 .........* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ……….**

Kính gửi: Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

1. Tên doanh nghiệp: ...........................................................................................................(1)

2. Trụ sở giao dịch: ...................................Điện thoại: ..............................Fax: ...................

3. Địa điểm sản xuất .................................Điện thoại .............................Fax: ......................

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ..............ngà ..... tháng..... năm .................... do ........................................ cấp ..... ngày...... tháng..... năm ......................

5. Đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá/Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá số ... ngày..... tháng..... năm ...................

6. Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận cho... (1) được ………………………………………, cụ thể như sau:

…………………………..(2)……………………….

Các hồ sơ liên quan đính kèm theo quy định gồm: ……………(3)……

.................. (1) xin cam kết thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá và các quy định của pháp luật có liên quan. Doanh nghiệp xin cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp** (ký tên và đóng dấu) |

Chú thích:

(1): Tên doanh nghiệp;

(2): Tóm tắt các thông tin chính của nội dung đề nghị.

(3): Hồ sơ liên quan đến nội dung đề nghị.

**8. NHẬP KHẨU MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH THUỐC LÁ**

**8.1. Trình tự thực hiện**

Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời doanh nghiệp, trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do.

**8.2.** **Cách thức thực hiện:** Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá và văn bản đề nghị trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá.

- Văn bản đồng ý chủ trương đầu tư, dự án và các văn bản phê duyệt liên quan (nếu có).

\* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

**8.4. Thời hạn giải quyết:** 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp.

**8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

**8.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Công văn trả lời của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**8.8. Phí, Lệ phí**: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

**8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đề nghị nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá theo mẫu Phụ lục 3 Thông tư số 43/2023/TT-BCT. (Thay thế các cụm từ “Cục Công nghiệp - Bộ Công Thương”, “Bộ Công Thương” tại các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6 Thông tư số 43/2023/TT-BCT thành “Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền”).

**8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**:

- Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

- Máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá nhập khẩu phải phù hợp với năng lực sản xuất của doanh nghiệp đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền công bố.

- Được sự đồng ý chủ trương đầu tư của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

**8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;

- Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

- Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

**Mẫu số 19**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số:      /ĐĐN-... | *............., ngày..... tháng..... năm 20 .........* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU MÁY MÓC THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH THUỐC LÁ**

Kính gửi: Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

1. Tên doanh nghiệp: .........................................................................................................

2. Trụ sở giao dịch: .......................Điện thoại:............................... Fax:.............................

3. Địa điểm sản xuất.................... Điện thoại................................ Fax: ............................

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ........... ngày....... tháng...... năm....... do ............................................................. cấp ngày........ tháng............ năm........................

5. Đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá/Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá số ............. ngày........ tháng.......... năm ....

6. Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận cho... (1) được nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá, cụ thể như sau:

- Tên máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá: .... Số lượng: ...... Năm sản xuất: .... Xuất xứ: .... Tình trạng máy móc thiết bị: .... Năng lực máy móc, thiết bị: ..... triệu bao/năm/ ... tấn nguyên liệu/năm. Mục đích sử dụng: sản xuất tiêu thụ trong nước/sản xuất xuất khẩu.

- Văn bản đồng ý chủ trương đầu tư, dự án và các văn bản phê duyệt liên quan (nếu có)

- Hiệu quả sử dụng máy móc, thiết bị nhập khẩu: ....................................................................

- Sự phù hợp với năng lực sản xuất của ...(1) đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền công bố: .......................................................................................................................................................

- Phương án xử lý các máy móc thiết bị được thay thế/điều chuyển (nếu có): ............................

- Năng lực máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá phục vụ sản xuất tiêu thụ trong nước trước khi đầu tư: .....triệu bao/năm/... tấn nguyên liệu/năm.

- Năng lực máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá phục vụ sản xuất tiêu thụ trong nước sau khi đầu tư: ... triệu bao/năm/... tấn nguyên liệu/năm.

................... (1) xin cam kết thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá và các quy định của pháp luật có liên quan. Doanh nghiệp xin cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp** (ký tên và đóng dấu) |

Chú thích:

(1): Tên doanh nghiệp đề nghị nhập khẩu

**Mẫu số 20**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN **-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số:      / V/v …………….. | *............., ngày..... tháng..... năm 20 .........* |

Kính gửi: Công ty .................(1)

Ngày ...(2).., Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhận được Đơn đề nghị số ...(3)... ngày ...(4)... của Công ty ...(1).... về việc ……(5)….. Về việc này, Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có ý kiến như sau:

.................... (6) ........................

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - (1); - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c); - Bộ Công Thương (để b/c); - Các cơ quan liên quan; - Lưu: Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký tên, đóng dấu)* |

(1): Công ty đề nghị nhập khẩu/đầu tư;

(2): Ngày nhận được Đơn đề nghị của doanh nghiệp;

(3): Số Đơn đề nghị;

(4): Ngày Đơn đề nghị;

(5): Nội dung đề nghị;

(6): Ý kiến của cơ quan có thẩm quyền.

**9. CHẤP THUẬN NHẬP KHẨU NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ, GIẤY CUỐN ĐIẾU THUỐC LÁ ĐỂ SẢN XUẤT SẢN PHẨM THUỐC LÁ XUẤT KHẨU HOẶC GIA CÔNG SẢN PHẨM THUỐC LÁ XUẤT KHẨU**

**9.1. Trình tự thực hiện**

- Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và chấp thuận cho doanh nghiệp được nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

**9.2. Cách thức thực hiện**: Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công sản phẩm thuốc lá xuất khẩu;

- Bản sao Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

- Hợp đồng sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá.

\* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

**9.4. Thời hạn giải quyết:** 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp.

**9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

**9.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Công văn trả lời của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**9.8. Phí, Lệ phí**: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

**9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đề nghị nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công sản phẩm thuốc lá xuất khẩu theo mẫu Phụ lục 5 Thông tư số 43/2023/TT-BCT. (Thay thế các cụm từ “Cục Công nghiệp - Bộ Công Thương”, “Bộ Công Thương” tại các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6 Thông tư số 43/2023/TT-BCT thành “Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền”).

**9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**:

- Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

- Có Hợp đồng sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá.

**9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

- Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

**Mẫu số 21**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số:      /ĐĐN-... | *............., ngày..... tháng..... năm 20 .........* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ, GIẤY CUỐN ĐIẾU THUỐC LÁ ĐỂ SẢN XUẤT SẢN PHẨM THUỐC LÁ XUẤT KHẨU HOẶC GIA CÔNG XUẤT KHẨU SẢN PHẨM THUỐC LÁ**

Kính gửi: Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

1. Tên doanh nghiệp: ..............................................................................................................

2. Trụ sở giao dịch: ...........................Điện thoại: ...............Fax: ........................................

3. Địa điểm sản xuất ........................Điện thoại .................Fax ..........................................

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ........... ngày............ tháng......... năm............ do ................................................ cấp ngày............ tháng......... năm............

5. Đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép... số... ngày............ tháng......... năm............

6. Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận cho Công ty được nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để thực hiện hợp đồng sản xuất xuất khẩu (hoặc gia công xuất khẩu) sản phẩm thuốc lá cho đối tác nước ngoài, cụ thể như sau:

- Số hợp đồng................. ngày....tháng... năm.... Thời hạn thực hiện hợp đồng ..........................

- Tên đối tác ..............................................................................................................................

- Nội dung thực hiện ...............................(2)

- Số lượng ......................, xuất xứ ...................

- Tên sản phẩm thuốc lá .................... Số lượng ........................

.................... (1) xin cam kết thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chông tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá và các quy định của pháp luật có liên quan. Doanh nghiệp xin cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp** (ký tên và đóng dấu) |

Chú thích:

(1): Tên doanh nghiệp đề nghị nhập khẩu;

(2): Hình thức sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu

**Mẫu số 22**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN **-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số:      / V/v …………….. | *............., ngày..... tháng..... năm 20 .........* |

Kính gửi: Công ty .................(1)

Ngày ...(2).., Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhận được Đơn đề nghị số ...(3)... ngày ...(4)... của Công ty ...(1).... về việc ……(5)….. Về việc này, Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có ý kiến như sau:

.................... (6) ........................

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - (1); - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c); - Bộ Công Thương (để b/c); - Các cơ quan liên quan; - Lưu: Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký tên, đóng dấu)* |

(1): Công ty đề nghị nhập khẩu/đầu tư;

(2): Ngày nhận được Đơn đề nghị của doanh nghiệp;

(3): Số Đơn đề nghị;

(4): Ngày Đơn đề nghị;

(5): Nội dung đề nghị;

(6): Ý kiến của cơ quan có thẩm quyền.

**10. CHẤP THUẬN NHẬP KHẨU NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ ĐỂ SẢN XUẤT NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ XUẤT KHẨU HOẶC GIA CÔNG NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ XUẤT KHẨU**

**10.1. Trình tự thực hiện**

- Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị nhập khẩu hoặc gia hạn thời hạn nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và chấp thuận cho doanh nghiệp được nhập khẩu hoặc gia hạn thời hạn nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

**10.2. Cách thức thực hiện**: Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị nhập khẩu hoặc gia hạn thời hạn nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị nhập khẩu hoặc gia hạn thời hạn nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá;

- Bản sao Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

- Hợp đồng sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá.

\* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

**10.4. Thời hạn giải quyết:** 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp.

**10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Doanh nghiệp có Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

**10.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Công văn trả lời của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**10.8. Phí, Lệ phí**: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

**10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đề nghị nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để sản xuất nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu theo mẫu Phụ lục 4 Thông tư số 43/2023/TT-BCT. (Thay thế các cụm từ “Cục Công nghiệp - Bộ Công Thương”, “Bộ Công Thương” tại các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6 Thông tư số 43/2023/TT-BCT thành “Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền”)

- Bản sao Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

- Hợp đồng sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá.

**10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**:

- Doanh nghiệp có Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

- Có Hợp đồng sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá.

**10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

- Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

**Mẫu số 23**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số:      /ĐĐN-... | *............., ngày..... tháng..... năm 20 .........* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ ĐỂ CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ XUẤT KHẨU HOẶC GIA CÔNG CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ XUẤT KHẨU**

Kính gửi: Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

1. Tên doanh nghiệp: ..............................................................................................................

2. Trụ sở giao dịch: ...........................Điện thoại: ...............Fax: .............Email: .....................

3. Địa điểm sản xuất ........................Điện thoại .................Fax ..........................................

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ........... ngày............ tháng......... năm............ do ................................................ cấp ngày............ tháng......... năm............

5. Đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép... số... ngày............ tháng......... năm............

6. Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận cho Công ty được nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để thực hiện hợp đồng sản xuất/gia công chế biến tách cọng/thái sợi thuốc lá xuất khẩu cho đối tác nước ngoài, cụ thể như sau:

- Số hợp đồng ....................... ngày....tháng ..... năm....

- Tên đối tác ...........................................................................................................

- Nội dung thực hiện sản xuất/gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu, số lượng ..........................., xuất xứ......................... Thời hạn thực hiện hợp đồng ..................................

................... (1) xin cam kết thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá và các quy định của pháp luật có liên quan. Doanh nghiệp xin cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp** (ký tên và đóng dấu) |

Chú thích:

(1): Tên doanh nghiệp đề nghị nhập khẩu.

**Mẫu số 24**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN **-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số:      / V/v …………….. | *............., ngày..... tháng..... năm 20 .........* |

Kính gửi: Công ty .................(1)

Ngày ...(2).., Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhận được Đơn đề nghị số ...(3)... ngày ...(4)... của Công ty ...(1).... về việc ……(5)….. Về việc này, Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có ý kiến như sau:

.................... (6) ........................

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - (1); - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c); - Bộ Công Thương (để b/c); - Các cơ quan liên quan; - Lưu: Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký tên, đóng dấu)* |

(1): Công ty đề nghị nhập khẩu/đầu tư;

(2): Ngày nhận được Đơn đề nghị của doanh nghiệp;

(3): Số Đơn đề nghị;

(4): Ngày Đơn đề nghị;

(5): Nội dung đề nghị;

(6): Ý kiến của cơ quan có thẩm quyền.

**11. THUÊ, MƯỢN, CHUYỂN NHƯỢNG MÁY MÓC THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH THUỐC LÁ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT CÒN DƯ NĂNG LỰC SẢN XUẤT SẢN PHẨM THUỐC LÁ VÀ VIỆC ĐIỀU CHUYỂN NĂNG LỰC SẢN XUẤT SẢN PHẨM THUỐC LÁ CỦA DOANH NGHIỆP**

Trình tự, thủ tục thực hiện do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành (quy định tại điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 21 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP)

**11.1. Trình tự thực hiện**

Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị thuê, mượn, chuyển nhượng máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất còn dư năng lực hoặc điều chuyển năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá của doanh nghiệp đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Sau khi nhận được đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp, trong vòng 30 ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ xem xét để trả lời doanh nghiệp. Trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong vòng 10 ngày kể từ ngày doanh nghiệp gửi hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản đề nghị doanh nghiệp bổ sung.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ điều chuyển năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá từ các doanh nghiệp còn dư năng lực sản xuất nhưng chưa khai thác hết năng lực và không có phương án khả thi để khai thác năng lực sản xuất sang các doanh nghiệp được cấp phép sản xuất, có thị trường phát triển nhưng đã hết năng lực sản xuất theo nguyên tắc sau:

a) Có sự thỏa thuận thống nhất giữa các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá trên cơ sở đảm bảo quyền lợi của doanh nghiệp;

b) Trường hợp các doanh nghiệp không thỏa thuận được theo quy định tại Khoản 3, Điều 21 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP. Việc điều chuyển nhượng máy móc thiết bị giữa các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật.

**11.2. Cách thức thực hiện**: Doanh nghiệp 01 bộ hồ sơ đề nghị thuê, mượn, chuyển nhượng máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất còn dư năng lực hoặc điều chuyển năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá của doanh nghiệp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến Bộ Công Thương.

**11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị thuê, mượn, chuyển nhượng máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất còn dư năng lực hoặc điều chuyển năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá của doanh nghiệp;

- Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá của các doanh nghiệp liên quan;

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp liên quan;

- Bảng kê danh mục máy móc thiết bị đề nghị thuê, mượn, chuyển nhượng;

- Thuyết minh hiện trạng quy trình sản xuất, cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá (Bảng kê danh mục máy móc, thiết bị cuốn điếu thuốc lá và đóng bao thuốc lá, năng lực từng công đoạn quy đổi ra bao 20 điếu, thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng…); công suất sản xuất; sản lượng sản xuất từng loại sản phẩm thuốc lá; phương án sử dụng máy móc thiết bị; hiệu quả của thuê, mượn, chuyển nhượng máy móc thiết bị, việc điều chuyển năng lực sản xuất;

- Hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá.

- Thỏa thuận thống nhất giữa các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá trên cơ sở đảm bảo quyền lợi của doanh nghiệp.

\* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

**11.4. Thời hạn giải quyết:** 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp.

**11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá còn dư năng lực sản xuất.

**11.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**11.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Công văn trả lời của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**11.8. Phí, Lệ phí**: Không quy định.

**11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đề nghị thuê, mượn, chuyển nhượng máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất còn dư năng lực hoặc điều chuyển năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá của doanh nghiệp.

**11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**:

- Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá có thị trường tiêu thụ sản phẩm thuốc lá và được Bộ Công Thương cấp phép sản xuất sản phấm thuốc lá nhưng không đủ năng lực sản xuất được phép:

+ Gia công sản xuất sản phẩm thuốc lá tại các doanh nghiệp còn dư năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá;

+ Thuê, mượn, chuyển nhượng máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất còn dư năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá sau khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng ý bằng văn bản.

- Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá còn dư năng lực sản xuất.

- Máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá phải có nguồn gốc hợp pháp.

**11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;

- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

**Mẫu số 74**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số:      /ĐĐN-... | *............., ngày..... tháng..... năm 20 .........* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ……….**

Kính gửi: Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

1. Tên doanh nghiệp: ...........................................................................................................(1)

2. Trụ sở giao dịch: ...................................Điện thoại: ..............................Fax: ...................

3. Địa điểm sản xuất .................................Điện thoại .............................Fax: ......................

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ..............ngày ..... tháng..... năm .................... do ........................................ cấp ..... ngày...... tháng..... năm ......................

5. Đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá/Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá số ... ngày..... tháng..... năm ...................

6. Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận cho... (1) được ………………………………………, cụ thể như sau:

…………………………..(2)……………………….

Các hồ sơ liên quan đính kèm theo quy định gồm: ……………(3)……

.................. (1) xin cam kết thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và các quy định của pháp luật có liên quan. Doanh nghiệp xin cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp** (ký tên và đóng dấu) |

Chú thích:

(1): Tên doanh nghiệp đề nghị;

(2): Tóm tắt các thông tin chính của nội dung đề nghị.

(3): Hồ sơ liên quan đến nội dung đề nghị.

**12. CHO PHÉP SẢN XUẤT SẢN PHẨM THUỐC LÁ MANG NHÃN HIỆU NƯỚC NGOÀI TIÊU THỤ TẠI VIỆT NAM**

**12.1. Trình tự thực hiện**

Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cho phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài tiêu thụ tại Việt Nam trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử cho Bộ Công Thương.

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và văn bản đề nghị của doanh nghiệp, Bộ Công Thương xem xét, quyết định. Trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời doanh nghiệp.

**12.2. Cách thức thực hiện**: Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cho phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài tiêu thụ tại Việt Nam trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử cho Bộ Công Thương.

**12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ

- Đơn đề nghị cho phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài tiêu thụ tại Việt Nam;

- Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá;

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

- Thuyết minh hiện trạng quy trình sản xuất, cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc thiết bị (Bảng kê danh mục máy móc, thiết bị cuốn điếu thuốc lá và đóng bao thuốc lá, năng lực từng công đoạn quy đổi ra bao 20 điếu, thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng…); công suất sản xuất; sản lượng sản xuất từng loại sản phẩm thuốc lá đang và dự kiến sản xuất; phương án đầu tư máy móc thiết bị và xử lý các máy móc thiết bị được thay thế; hiệu quả của việc sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài.

\* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

**12.4. Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp.

**12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

**12.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Bộ Công Thương.

**12.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Công văn trả lời của Bộ Công Thương.

**12.8. Phí, Lệ phí**: Không quy định.

**12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đề nghị cho phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài tiêu thụ tại Việt Nam.

**12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**:

Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

**12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;

- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

**Mẫu số 71**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số:      /ĐĐN-... | *............., ngày..... tháng..... năm 20 .........* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ……….**

Kính gửi: Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

1. Tên doanh nghiệp: ...........................................................................................................(1)

2. Trụ sở giao dịch: ...................................Điện thoại: ..............................Fax: ...................

3. Địa điểm sản xuất .................................Điện thoại .............................Fax: ......................

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ..............ngà ..... tháng..... năm .................... do ........................................ cấp ..... ngày...... tháng..... năm ......................

5. Đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá/Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá số ... ngày..... tháng..... năm ...................

6. Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận cho... (1) được ………………………………………, cụ thể như sau:

…………………………..(2)……………………….

Các hồ sơ liên quan đính kèm theo quy định gồm: ……………(3)……

.................. (1) xin cam kết thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và các quy định của pháp luật có liên quan. Doanh nghiệp xin cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp** (ký tên và đóng dấu) |

Chú thích:

(1): Tên doanh nghiệp đề nghị;

(2): Tóm tắt các thông tin chính của nội dung đề nghị.

(3): Hồ sơ liên quan đến nội dung đề nghị.

**13. CHẤP THUẬN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI THEO HÌNH THỨC LIÊN DOANH SẢN XUẤT SẢN PHẨM THUỐC LÁ**

**13.1. Trình tự thực hiện**

- Các bên liên quan gửi hồ sơ dự án thành lập tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, hợp đồng thành lập tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài kèm theo văn bản đề nghị về Bộ Công Thương;

- Trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và văn bản đề nghị của doanh nghiệp, Bộ Công Thương xem xét quyết định. Trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời doanh nghiệp;

- Sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Công Thương, các bên liên doanh mới được triển khai đăng ký thành lập liên doanh theo quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư.

**13.2. Cách thức thực hiện**: Doanh nghiệp 01 bộ hồ sơ đề nghị thành lập tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất sản phẩm thuốc lá trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến Bộ Công Thương.

**13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị thành lập tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất sản phẩm thuốc lá;

- Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá;

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

- Hợp đồng thành lập tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;

- Hồ sơ dự án;

- Thuyết minh dự án

+ Trường hợp dự án được thực hiện lần đầu hoặc hoạt động độc lập: Báo cáo (dự án) đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng;

+ Trường hợp dự án đang sản xuất: Thuyết minh hiện trạng quy trình sản xuất, cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá (Bảng kê danh mục máy móc, thiết bị cuốn điếu thuốc lá và đóng bao thuốc lá, năng lực từng công đoạn quy đổi ra bao 20 điếu, thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng…); công suất sản xuất; sản lượng sản xuất từng loại sản phẩm thuốc lá; phạm vi và mục tiêu hoạt động; phương án đầu tư máy móc thiết bị và xử lý các máy móc thiết bị được thay thế; hiệu quả của dự án; báo cáo kiểm toán độc lập năm gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ (hoặc báo cáo tài chính);

- Hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá;

- Bản sao hồ sơ chứng minh đầu tư trồng hoặc liên kết đầu tư trồng cây thuốc lá.

**13.4. Thời hạn giải quyết:** 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp.

**13.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

**13.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Bộ Công Thương.

**13.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

**13.8. Phí, Lệ phí**: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

**13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đề nghị thành lập tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất sản phẩm thuốc lá.

**13.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**:

- Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

- Đầu tư trên cơ sở liên doanh hợp tác với doanh nghiệp đã có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá. Nhà nước chiếm tỷ lệ chi phối trong vốn điều lệ của doanh nghiệp (trong trường hợp đầu tư theo hình thức thành lập tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)

**13.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;

- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

**Mẫu số 71**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số:      /ĐĐN-... | *............., ngày..... tháng..... năm 20 .........* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ……….**

Kính gửi: Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

1. Tên doanh nghiệp: ...........................................................................................................(1)

2. Trụ sở giao dịch: ...................................Điện thoại: ..............................Fax: ...................

3. Địa điểm sản xuất .................................Điện thoại .............................Fax: ......................

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ..............ngà ..... tháng..... năm .................... do ........................................ cấp ..... ngày...... tháng..... năm ......................

5. Đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá/Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá số ... ngày..... tháng..... năm ...................

6. Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận cho... (1) được ………………………………………, cụ thể như sau:

…………………………..(2)……………………….

Các hồ sơ liên quan đính kèm theo quy định gồm: ……………(3)……

.................. (1) xin cam kết thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và các quy định của pháp luật có liên quan. Doanh nghiệp xin cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp** (ký tên và đóng dấu) |

Chú thích:

(1): Tên doanh nghiệp đề nghị;

(2): Tóm tắt các thông tin chính của nội dung đề nghị.

(3): Hồ sơ liên quan đến nội dung đề nghị.

**14. CHẤP THUẬN HỢP ĐỒNG NHƯỢNG QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT THUỐC LÁ CHỈ ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI DOANH NGHIỆP ĐÃ CÓ GIẤY PHÉP SẢN XUẤT THUỐC LÁ**

**14.1. Trình tự thực hiện**

- Các bên gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp hoặc hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp kèm theo văn bản đề nghị về Bộ Công Thương.;

- Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và văn bản đề nghị của doanh nghiệp, Bộ Công Thương xem xét, quyết định. Trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời doanh nghiệp;

- Sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Công Thương, các bên mới được triển khai thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp hoặc hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp./.

**14.2. Cách thức thực hiện**: Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp hoặc hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp kèm theo văn bản đề nghị trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến Bộ Công Thương.

**14.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị chấp thuận hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp hoặc hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp;

- Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá;

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp hoặc hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp và các hồ sơ tài liệu có liên quan;

- Hồ sơ dự án;

- Thuyết minh dự án;

- Hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá;

- Phương án đầu tư máy móc thiết bị và xử lý các máy móc thiết bị được thay thế (nếu có).

\* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

**14.4. Thời hạn giải quyết:** 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp.

**14.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

**14.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Bộ Công Thương.

**14.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Công văn trả lời của Bộ Công Thương.

**14.8. Phí, Lệ phí**: Không quy định.

**14.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đề nghị chấp thuận hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp hoặc hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

**14.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**:

- Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

- Sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Công Thương, các bên mới được triển khai thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp hoặc hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

**14.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;

- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

**Mẫu số 73**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số:      /ĐĐN-... | *............., ngày..... tháng..... năm 20 .........* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ……….**

Kính gửi: Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

1. Tên doanh nghiệp: ...........................................................................................................(1)

2. Trụ sở giao dịch: ...................................Điện thoại: ..............................Fax: ...................

3. Địa điểm sản xuất .................................Điện thoại .............................Fax: ......................

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ..............ngà ..... tháng..... năm .................... do ........................................ cấp ..... ngày...... tháng..... năm ......................

5. Đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá/Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá số ... ngày..... tháng..... năm ...................

6. Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận cho... (1) được ………………………………………, cụ thể như sau:

…………………………..(2)……………………….

Các hồ sơ liên quan đính kèm theo quy định gồm: ……………(3)……

.................. (1) xin cam kết thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và các quy định của pháp luật có liên quan. Doanh nghiệp xin cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp** (ký tên và đóng dấu) |

Chú thích:

(1): Tên doanh nghiệp đề nghị;

(2): Tóm tắt các thông tin chính của nội dung đề nghị.

(3): Hồ sơ liên quan đến nội dung đề nghị.

**B. LĨNH VỰC RƯỢU**

**1. CẤP GIẤY PHÉP SẢN XUẤT RƯỢU CÔNG NGHIỆP CÓ QUY MÔ TỪ 3 TRIỆU LÍT/NĂM TRỞ LÊN**

**1.1. Trình tự thực hiện**

- Doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, thẩm định và cấp giấy phép cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

- Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp có thời hạn 15 năm kể từ ngày cấp.

- Giấy phép được làm thành 04 bản: 02 bản lưu tại cơ quan cấp phép, 01 bản gửi doanh nghiệp được cấp giấy phép, 01 bản gửi Bộ Công Thương.

**1.2. Cách thức thực hiện**: Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP;

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

- Bản sao Bản công bố sản phẩm rượu hoặc bản sao Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc Giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm (đối với rượu chưa có quy chuẩn kỹ thuật); bản sao Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc bản sao một trong các giấy chứng nhận sau: Thực hành sản xuất tốt (GMP), Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000), Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (EFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000);

- Bản sao Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Bản liệt kê tên hàng hóa rượu kèm theo bản sao nhãn hàng hóa rượu mà doanh nghiệp sản xuất hoặc dự kiến sản xuất;

- Bản sao bằng cấp, giấy chứng nhận chuyên môn và quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của cán bộ kỹ thuật.

\* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

**1.4. Thời hạn giải quyết:** 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp.

**1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Doanh nghiệp đáp ứng được các điều kiện theo quy định của pháp luật.

**1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên.

**1.8. Phí, Lệ phí**: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**:

- Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.

- Có dây chuyền máy móc, thiết bị, quy trình công nghệ sản xuất rượu đáp ứng quy mô dự kiến sản xuất.

- Bảo đảm các điều kiện về an toàn thực phẩm theo quy định.

- Bảo đảm các điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định.

- Đáp ứng các quy định về ghi nhãn hàng hóa rượu.

- Có cán bộ kỹ thuật có trình độ, chuyên môn phù hợp với ngành, nghề sản xuất rượu.

**1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

**Mẫu số 25**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN THƯƠNG NHÂN**  Số:......./...... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *....., ngày....... tháng......... năm............* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**

................(1).................

Kính gửi:......................(2)................

Tên thương nhân:.....................................................................

Địa chỉ trụ sở chính:....................... Điện thoại:...................... Fax:.................

Địa điểm sản xuất/kinh doanh:..................

Điện thoại:.................. Fax:........

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số.......... do....................... cấp ngày........ tháng....... năm............

Đề nghị......(2)..... xem xét cấp Giấy phép... .....(1).........., cụ thể là:

(Tùy thuộc vào từng loại hình kinh doanh rượu, thương nhân thực hiện theo một trong các đề nghị dưới đây):

**Được phép sản xuất rượu như sau:**

Sản xuất các loại rượu:...........................(3).......................

Quy mô sản xuất sản phẩm rượu:...........(4).............................

**Được phép tổ chức phân phối rượu như sau:**

Được phép mua các loại rượu của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu, nhà cung cấp rượu nước ngoài sau: .......................(5).......................

Được phép tổ chức hệ thống phân phối rượu tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sau:

Được phép bán lẻ rượu, tại các địa điểm sau:...............

**Được phép tổ chức bán buôn rượu như sau:**

Được phép mua các loại rượu của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu, thương nhân bán buôn rượu sau:

...................................(5).....................................................................................

Được phép tổ chức hệ thống bán buôn rượu tại tỉnh, thành phố:........................

Được phép bán lẻ rượu tại các địa điểm:.................

**Được phép tổ chức bán lẻ rượu như sau:**

Được phép mua các loại rượu của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu, thương nhân bán buôn rượu sau:

...................................(5).................................................................................

Được phép bán lẻ rượu tại các địa điểm:............................................................

.....................(6)................ xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật có liên quan. Nếu sai, xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))* |

***Chú thích:***

(1): Loại giấy phép: Sản xuất rượu công nghiệp/sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh/phân phối rượu/bán buôn rượu/bán lẻ rượu;

(2): Cơ quan cấp phép;

(3): Ghi cụ thể từng loại sản phẩm rượu như: Rượu vang, rượu vodka, rượu trái cây...

(4): Ghi công suất thiết kế; đối với sản xuất rượu thủ công thì ghi sản lượng dự kiến sản xuất (lít/năm).

(5): Ghi rõ tên, địa chỉ.

(6): Tên thương nhân xin cấp giấy phép.

**Mẫu số 26**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP**  Số: / | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày... tháng... năm......* |

**GIẤY PHÉP.....(1)......**

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP**

Căn cứ...................................(2)........................... ..................................................

Căn cứ Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu;

Căn cứ Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Xét Đơn đề nghị cấp Giấy phép...(1)... số... ngày... tháng.... năm.... của...(3)....

Theo đề nghị của............(4)............................. .......................................................

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Cấp phép**................................(1).......................................................... ....

Cho phép:................................................................................. (3)...................... ...

Trụ sở tại:.................................. Điện thoại:.......................... Fax:... ....................

Địa điểm sản xuất/kinh doanh (nếu có):......... Điện thoại:.............. Fax:. ............

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số....... do........ cấp ngày......... tháng........ năm.............

(Tùy vào loại giấy phép mà thương nhân đề nghị cấp, cơ quan có thẩm quyền cho phép thực hiện một trong các nội dung dưới đây):

**Được phép sản xuất rượu như sau:**

Sản xuất các loại rượu:..................................................(5).....................................

Quy mô sản xuất sản phẩm rượu:.......................................... (6)........................ ...

**Được phép tổ chức phân phối rượu như sau:**

Được phép mua các loại rượu của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu, nhà cung cấp rượu nước ngoài sau:.......................(7)........................

Được phép tổ chức hệ thống phân phối rượu tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sau:

..............................................................................................................................

Được phép bán lẻ rượu tại các địa điểm sau:.... ....................................................

**Được phép tổ chức bán buôn rượu như sau:**

Được phép mua các loại rượu của thương nhân sản xuất rượu trong nước, thương nhân phân phối rượu, thương nhân bán buôn rượu sau:..............(7).................

................... ............................................................................................................

Được phép tổ chức hệ thống bán buôn rượu tại tỉnh, thành phố:..................... ....

Được phép bán lẻ rượu các địa điểm sau:.............. ...............................................

**Được phép tổ chức bán lẻ rượu như sau:**

Được phép mua các loại rượu của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu, thương nhân bán buôn rượu sau:............................(7).......................

Được phép bán lẻ rượu tại các địa điểm sau:................................................ ........

**Điều 2. Trách nhiệm thực hiện**

........................(3)..................... phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 3. Thời hạn của giấy phép**

Giấy phép này có giá trị đến ngày.... tháng... năm......../.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** -............... (3); -............... (8); - Lưu: VT,.......(4). | *(Chức danh, ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

***Chú thích:***

(1): Loại giấy phép: Sản xuất rượu công nghiệp/sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh/phân phối rượu/bán buôn rượu/bán lẻ rượu.

(2): Tên văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp phép.

(3): Tên thương nhân được cấp giấy phép.

(4): Tên cơ quan, đơn vị trình.

(5): Ghi cụ thể từng loại sản phẩm rượu như: Rượu vang, rượu vodka, rượu trái cây...

(6): Ghi công suất thiết kế; đối với sản xuất rượu thủ công thì ghi sản lượng dự kiến sản xuất (lít/năm).

(7): Ghi rõ tên, địa chỉ.

(8): Các cơ quan, đơn vị liên quan cần gửi giấy phép.

**2. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CẤP LẠI GIẤY PHÉP SẢN XUẤT RƯỢU CÔNG NGHIỆP CÓ QUY MÔ TỪ 3 TRIỆU LÍT/NĂM TRỞ LÊN**

**2.1. Trình tự thực hiện**

- Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực: Doanh nghiệp phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép trước thời hạn hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ, thẩm quyền, thủ tục cấp lại áp dụng như quy định đối với trường hợp cấp mới.

- Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng: Doanh nghiệp phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét và cấp lại giấy phép theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp lại giấy phép phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

- Cơ quan cấp giấy phép căn cứ vào hồ sơ đã lưu và hồ sơ đề nghị cấp lại của doanh nghiệp để cấp lại giấy phép;

- Thời hạn của giấy phép sẽ được giữ nguyên như cũ.

**2.2. Cách thức thực hiện**:

- Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực: Doanh nghiệp phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép trước thời hạn hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng: Doanh nghiệp phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực: Hồ sơ, thẩm quyền, thủ tục cấp lại áp dụng như quy định đối với trường hợp cấp mới.

- Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng: Hồ sơ đề nghị cấp lại (01 bộ) bao gồm: Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP và bản gốc hoặc bản sao giấy phép đã cấp (nếu có).

**2.4. Thời hạn giải quyết:** 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp.

**2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên.

**2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên.

**2.8. Phí, Lệ phí**: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

**2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Trong trường hợp hết hạn:Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

- Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng: Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

**2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**:

Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên.

**2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

**Mẫu số 27**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN THƯƠNG NHÂN**  Số:......./...... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *....., ngày....... tháng......... năm............* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**

................(1).................

Kính gửi:......................(2)................

Tên thương nhân:.....................................................................

Địa chỉ trụ sở chính:....................... Điện thoại:...................... Fax:.................

Địa điểm sản xuất/kinh doanh:..................

Điện thoại:.................. Fax:........

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số.......... do....................... cấp ngày........ tháng....... năm............

Đề nghị......(2)..... xem xét cấp Giấy phép... .....(1).........., cụ thể là:

(Tùy thuộc vào từng loại hình kinh doanh rượu, thương nhân thực hiện theo một trong các đề nghị dưới đây):

**Được phép sản xuất rượu như sau:**

Sản xuất các loại rượu:...........................(3).......................

Quy mô sản xuất sản phẩm rượu:...........(4).............................

**Được phép tổ chức phân phối rượu như sau:**

Được phép mua các loại rượu của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu, nhà cung cấp rượu nước ngoài sau: .......................(5).......................

Được phép tổ chức hệ thống phân phối rượu tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sau:

Được phép bán lẻ rượu, tại các địa điểm sau:...............

**Được phép tổ chức bán buôn rượu như sau:**

Được phép mua các loại rượu của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu, thương nhân bán buôn rượu sau:

...................................(5).....................................................................................

Được phép tổ chức hệ thống bán buôn rượu tại tỉnh, thành phố:........................

Được phép bán lẻ rượu tại các địa điểm:.................

**Được phép tổ chức bán lẻ rượu như sau:**

Được phép mua các loại rượu của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu, thương nhân bán buôn rượu sau:

...................................(5).................................................................................

Được phép bán lẻ rượu tại các địa điểm:............................................................

.....................(6)................ xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật có liên quan. Nếu sai, xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))* |

***Chú thích:***

(1): Loại giấy phép: Sản xuất rượu công nghiệp/sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh/phân phối rượu/bán buôn rượu/bán lẻ rượu;

(2): Cơ quan cấp phép;

(3): Ghi cụ thể từng loại sản phẩm rượu như: Rượu vang, rượu vodka, rượu trái cây...

(4): Ghi công suất thiết kế; đối với sản xuất rượu thủ công thì ghi sản lượng dự kiến sản xuất (lít/năm).

(5): Ghi rõ tên, địa chỉ.

(6): Tên thương nhân xin cấp giấy phép.

**Mẫu số 28**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP**  Số: / | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày... tháng... năm......* |

**GIẤY PHÉP.....(1)......**

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP**

Căn cứ...................................(2)........................... ..................................................

Căn cứ Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu;

Căn cứ Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Xét Đơn đề nghị cấp Giấy phép...(1)... số... ngày... tháng.... năm.... của...(3)....

Theo đề nghị của............(4)............................. .......................................................

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Cấp phép**................................(1).......................................................... ....

Cho phép:................................................................................. (3)...................... ...

Trụ sở tại:.................................. Điện thoại:.......................... Fax:... ....................

Địa điểm sản xuất/kinh doanh (nếu có):......... Điện thoại:.............. Fax:. ............

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số....... do........ cấp ngày......... tháng........ năm.............

(Tùy vào loại giấy phép mà thương nhân đề nghị cấp, cơ quan có thẩm quyền cho phép thực hiện một trong các nội dung dưới đây):

**Được phép sản xuất rượu như sau:**

Sản xuất các loại rượu:..................................................(5).....................................

Quy mô sản xuất sản phẩm rượu:.......................................... (6)........................ ...

**Được phép tổ chức phân phối rượu như sau:**

Được phép mua các loại rượu của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu, nhà cung cấp rượu nước ngoài sau:.......................(7)........................

Được phép tổ chức hệ thống phân phối rượu tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sau:

..............................................................................................................................

Được phép bán lẻ rượu tại các địa điểm sau:.... ....................................................

**Được phép tổ chức bán buôn rượu như sau:**

Được phép mua các loại rượu của thương nhân sản xuất rượu trong nước, thương nhân phân phối rượu, thương nhân bán buôn rượu sau:..............(7).................

................... ............................................................................................................

Được phép tổ chức hệ thống bán buôn rượu tại tỉnh, thành phố:..................... ....

Được phép bán lẻ rượu các địa điểm sau:.............. ...............................................

**Được phép tổ chức bán lẻ rượu như sau:**

Được phép mua các loại rượu của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu, thương nhân bán buôn rượu sau:............................(7).......................

Được phép bán lẻ rượu tại các địa điểm sau:................................................ ........

**Điều 2. Trách nhiệm thực hiện**

........................(3)..................... phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 3. Thời hạn của giấy phép**

Giấy phép này có giá trị đến ngày.... tháng... năm......../.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** -............... (3); -............... (8); - Lưu: VT,.......(4). | *(Chức danh, ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

***Chú thích:***

(1): Loại giấy phép: Sản xuất rượu công nghiệp/sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh/phân phối rượu/bán buôn rượu/bán lẻ rượu.

(2): Tên văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp phép.

(3): Tên thương nhân được cấp giấy phép.

(4): Tên cơ quan, đơn vị trình.

(5): Ghi cụ thể từng loại sản phẩm rượu như: Rượu vang, rượu vodka, rượu trái cây...

(6): Ghi công suất thiết kế; đối với sản xuất rượu thủ công thì ghi sản lượng dự kiến sản xuất (lít/năm).

(7): Ghi rõ tên, địa chỉ.

(8): Các cơ quan, đơn vị liên quan cần gửi giấy phép.

**Mẫu số 29**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN THƯƠNG NHÂN -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số:     / | *……….., ngày ……. tháng ……… năm …………* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP ……(1)…….  
*(trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)***

Kính gửi:………….(2)……………………………………………..

Tên thương nhân: ...............................................................................................................

Địa chỉ trụ sở chính: …………………………….. Điện thoại: ……………… Fax:.................

Địa điểm sản xuất/kinh doanh: ……………………..Điện thoại: …..…………… Fax: .........

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số ……………… do .............cấp ngày ………….. tháng……… năm …………;

Giấy phép......(1)……. đã được cấp số…….. do …… cấp ngày …… tháng ……. năm ……

Giấy phép...(1)....đã được cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại (nếu có) số ……. do ……. cấp ngày…… tháng …… năm …………

……….(3)…… đề nghị ………..(2).... xem xét cấp lại Giấy phép……...(1)……, với lý do cụ thể như sau:……..(4)

…….(3)….. xin cam đoan lý do trình bày trên hoàn toàn xác thực và thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật có liên quan. Nếu sai, xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))* |

***Chú thích:***

(1): Loại giấy phép: Sản xuất rượu công nghiệp/sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh/phân phối rượu/bán buôn rượu/bán lẻ rượu/bán rượu tiêu dùng tại chỗ.

(2): Cơ quan cấp phép.

(3): Tên thương nhân xin cấp giấy phép.

(4): Lý do xin cấp lại.

**Mẫu số 30**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP --------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số:      / | *Hà Nội, ngày... tháng... năm......* |

**GIẤY PHÉP.....(1)......  
*(Cấp lại lần thứ...)***

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN**

Căn cứ..........................................(2).....................................................................;

Căn cứ Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu;

Căn cứ Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Giấy phép....(1).... số... do...... cấp ngày.... tháng... năm........

Xét Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép....(1)..... số.... ngày..... tháng.... năm.... của.......(3)...... ;

Theo đề nghị của............................................(4)..................................................,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Cấp phép**........................................(1)....................................................

Cho phép:.....................................................................(3)...................................

Trụ sở tại:................................... Điện thoại:..................... Fax:.........................

Địa điểm sản xuất/kinh doanh (nếu có):............. Điện thoại:.......... Fax:............

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số... do.. cấp ngày... tháng... năm....

(Tùy vào loại giấy phép mà thương nhân đề nghị cấp, cơ quan có thẩm quyền cho phép thực hiện một trong các nội dung dưới đây):

**Được phép sản xuất rượu như sau:**

Sản xuất các loại rượu:.........................(5)..............................................................

Quy mô sản xuất sản phẩm rượu:...........................................(6)...........................

**Được phép tổ chức phân phối rượu như sau:**

Được phép mua các loại rượu của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu, nhà cung cấp rượu nước ngoài sau:.....................(7)..........................

Được phép tổ chức hệ thống phân phối rượu tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sau:

Được phép bán lẻ rượu tại các địa điểm sau:........................................................

**Được phép tổ chức bán buôn rượu như sau:**

Được phép mua các loại rượu của thương nhân sản xuất rượu trong nước, thương nhân phân phối rượu, thương nhân bán buôn rượu sau:...(7)......

Được phép tổ chức hệ thống bán buôn rượu tại tỉnh, thành phố:.........................

...............................................................................................................................

Được phép bán lẻ rượu tại các địa điểm sau:........................................................

**Được phép tổ chức bán lẻ rượu như sau:**

Được phép mua các loại rượu của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu, thương nhân bán buôn rượu sau:.......................(7)............................

Được phép bán lẻ rượu tại các địa điểm sau:.......................................................

**Điều 2. Trách nhiệm thực hiện**

.........(3)......... phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 3. Thời hạn của giấy phép**

Giấy phép này có giá trị đến ngày.... tháng... năm.../.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** -............... (3); -............... (8); - Lưu: VT,.......(4). | *(Chức danh, ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

***Chú thích:***

(1): Loại giấy phép: Sản xuất rượu công nghiệp/sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh/ phân phối rượu/bán buôn rượu/bán lẻ rượu.

(2): Tên văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp phép.

(3): Tên thương nhân được cấp giấy phép.

(4): Tên cơ quan, đơn vị trình.

(5): Ghi cụ thể từng loại sản phẩm rượu như: rượu vang, rượu vodka, rượu trái cây...

(6): Ghi công suất thiết kế; đối với sản xuất rượu thủ công thì ghi sản lượng dự kiến sản xuất (lít/năm).

(7): Ghi rõ tên, địa chỉ.

(8): Các cơ quan, đơn vị liên quan cần gửi giấy phép.

**3. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP SẢN XUẤT RƯỢU CÔNG NGHIỆP CÓ QUY MÔ TỪ 3 TRIỆU LÍT/NĂM TRỞ LÊN**

**3.1. Trình tự thực hiện**

- Trường hợp có thay đổi các nội dung của giấy phép, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP. Trường hợp từ chối cấp sửa đổi, bổ sung phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

**3.2. Cách thức thực hiện**: Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP;

- Bản sao giấy phép đã được cấp;

- Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

\* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

**3.4. Thời hạn giải quyết:** 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp.

**3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên.

**3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên.

**3.8. Phí, Lệ phí**: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

**3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

**3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**:

Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên.

**3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

**Mẫu số 31**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN THƯƠNG NHÂN -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số:     / | *……….., ngày ……. tháng ……… năm …………* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP ……(1)……**

Kính gửi: ………………(2)……………………………………

Tên thương nhân: ...............................................................................................................

Địa chỉ trụ sở chính: …………………………….. Điện thoại: ……………… Fax:.................

Địa điểm sản xuất/kinh doanh:............................................................................................

Điện thoại: ………………………… Fax: ..............................................................................

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số ……………… do ...................cấp ngày ………….. tháng……… năm …………;

Giấy phép......(1)……. đã được cấp số…….. do …… cấp ngày …… tháng ……. năm ……

Giấy phép...(1)....đã được cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại (nếu có) số ……. do ……. cấp ngày…… tháng …… năm …………

……….(3)…… đề nghị ………..(2)....xem xét cấp sửa đổi (hoặc bổ sung) Giấy phép....(1)……, với lý do cụ thể như sau:

Thông tin cũ: .......................................................................................................................

Thông tin mới: .....................................................................................................................

……….(4)..............................................................................................................................

…….(3)….. xin cam đoan lý do trên hoàn toàn xác thực và thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật có liên quan. Nếu sai, xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))* |

***Chú thích:***

(1): Loại giấy phép: Sản xuất rượu công nghiệp/sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh/phân phối rượu/bán buôn rượu/bán lẻ rượu/bán rượu tiêu dùng tại chỗ.

(2): Cơ quan cấp phép.

(3): Tên thương nhân xin cấp giấy phép.

(4): Nội dung sửa đổi, bổ sung.

**Mẫu số 32**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP --------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số:      / | *Hà Nội, ngày... tháng... năm......* |

**GIẤY PHÉP.....(1)......  
*(Cấp sửa đổi, bổ sung lần thứ...)***

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN**

Căn cứ................................. (2)..............................................................................

Căn cứ Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu;

Căn cứ Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Giấy phép.....(1)... số...... do...... cấp ngày.... tháng... năm...

Xét Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép........(1).... số.......... ngày..... tháng.... năm của....(3)...;

Theo đề nghị của.................................(4).............................................................,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung Giấy phép....(1)... số...... như sau:........(5)..........

**Điều 2.** Giấy phép này là một phần không thể tách rời của Giấy phép...........(1). ........... số.......... do............... cấp ngày....... tháng...... năm..................

**Điều 3.** Trách nhiệm thực hiện

.....(3).... phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật có liên quan./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** -............... (3); -............... (6); - Lưu: VT,.......(4). | *(Chức danh, ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

***Chú thích:***

(1): Loại giấy phép: Sản xuất rượu công nghiệp/sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh/phân phối rượu/bán buôn rượu.

(2): Tên văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp phép.

(3): Tên thương nhân được cấp giấy phép.

(4): Tên cơ quan, đơn vị trình.

(5): Nội dung sửa đổi, bổ sung.

(6): Các cơ quan, đơn vị liên quan cần gửi giấy phép.

**C. LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM**

**1. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ ĐĂNG KÝ CHỈ ĐỊNH CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM PHỤC VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**

**1.1. Trình tự thực hiện**

- Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 4 và Điều 5 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTN), đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất; vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương (sau đây gọi tắt là Nghị định số 77/2016/NĐ-CP) nộp một (01) bộ hồ sơ đăng ký chỉ định (nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử) cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trongthời gian mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiến hành soát xét hồ sơ. Nếu có yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải có văn bản thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định. Trường hợp không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiến hành đánh giá theo quy định tại Điều 10 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

- Đối với cơ sở kiểm nghiệm không thuộc đối tượng quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT:

+ Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ký ban hành quyết định thành lập đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm.

+ Đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm bao gồm các thành viên có kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm về lĩnh vực đánh giá, chỉ định.

+ Quyết định thành lập đoàn đánh giá phải nêu rõ phạm vi, nội dung đánh giá, danh sách và phân công trách nhiệm của từng thành viên tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm. Trong thời gian năm (05) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc đánh giá tại cơ sở 3 đoàn đánh giá phải gửi kết luận về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (Mẫu Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này).

+ Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ khi nhận được kết luận của đoàn đánh giá, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét và chỉ định đơn vị kiểm nghiệm nếu đạt yêu cầu (mẫu Quyết định chỉ định quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT). Nếu không đạt yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải có thông báo bằng văn bản về lý do không chỉ định cho cơ sở kiểm nghiệm.

+ Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có thể thành lập hội đồng tư vấn trước khi ký ban hành Quyết định chỉ định.

- Đối với cơ sở kiểm nghiệm quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT:

+ Trong thời gian ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ. Nếu hồ sơ năng lực đáp ứng theo quy định tại Điều 4, Điều 5 của Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT và các yêu cầu của Bộ quản lý ngành, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ký ban hành Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kèm theo danh mục các chỉ tiêu/phép thử.

Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải có thông báo bằng văn bản về lý do không chỉ định cho cơ sở kiểm nghiệm.

+ Trong trường hợp cần thiết (kết quả thẩm định hồ sơ chưa đủ cơ sở kết luận năng lực phân tích của cơ sở đáp ứng theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT), cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền sẽ thành lập đoàn đánh giá để tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm.

- Hiệu lực của Quyết định chỉ định: Thời hạn hiệu lực của Quyết định chỉ định là ba (03) năm kể từ ngày ký ban hành. Mẫu theo Phụ lục 6 của Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

**- Cấp mã số cơ sở kiểm nghiệm**

+ Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm cấp và quản lý mã số cho các cơ sở kiểm nghiệm được chỉ định.

+ Mã số cơ sở kiểm nghiệm được ký hiệu như sau:

(số thứ tự)/(năm cấp)/BYT-KNTP (BCT-KNTP/BNN-KNTP).

|  |  |
| --- | --- |
| Ví dụ: | **001/2011/BYT-KNTP** |

+ Cách ghi mã số cơ sở kiểm nghiệm:

i) Mã số cơ sở kiểm nghiệm được trình bày bằng chữ in hoa, phông chữ Times New Roman cỡ chữ 16, kiểu chữ đứng, đậm. Trong đó, số thứ tự của mã số cơ sở kiểm nghiệm gồm ba (03) chữ số.

ii) Mã số cơ sở kiểm nghiệm được in ở góc trên bên trái phiếu kết quả kiểm nghiệm. Trên phiếu kết quả kiểm nghiệm cần ghi rõ các chỉ tiêu đã được chỉ định của cơ sở kiểm nghiệm.

**1.2. Cách thức thực hiện**: Cơ sở kiểm nghiệm nộp một (01) bộ hồ sơ đăng ký chỉ định (nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử) cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;

- Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có chứng thực);

- Tài liệu, hồ sơ kỹ thuật và các quy trình liên quan đến chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định.

- Hồ sơ năng lực:

+ Danh sách, hồ sơ trang thiết bị chính, cơ sở hạ tầng (phù hợp nội dung báo cáo năng lực hoạt động cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT);

+ Danh sách, hồ sơ kiểm nghiệm viên tương ứng với lĩnh vực đăng ký chỉ định kèm theo bản sao có chứng thực các chứng chỉ chuyên môn;

+ Các tài liệu chứng minh về bảo đảm chất lượng kiểm nghiệm: kế hoạch, kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng; Báo cáo kết quả kiểm tra thành thạo tay nghề của kiểm nghiệm viên đối với chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định;

+ Báo cáo năng lực cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;

+ Mẫu Phiếu kết quả kiểm nghiệm theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;

+ Kết quả hoạt động kiểm nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký chỉ định trong mười hai (12) tháng gần nhất theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

- Đối với cơ sở kiểm nghiệm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia ký thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau của Hiệp, hội Công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế (ILAC - International Laboratory Accreditation Cooperation), Hiệp hội Công nhận phòng thí nghiệm Châu Á - Thái Bình Dương (APLAC - Asian Pacific Laboratory Accreditation Cooperation) đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia [TCVN ISO/IEC 17025:2007](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Linh-vuc-khac/TCVN-ISO-IEC-17025-2007-Yeu-cau-chung-ve-nang-luc-cua-phong-thu-nghiem-904807.aspx) hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005, đăng ký chỉ định các chỉ tiêu/phép thử trong phạm vi đã được công nhận: nộp các tài liệu nêu tại điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT; bản sao (có chứng thực) chứng chỉ công nhận, danh mục, phạm vi công nhận.

\* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

**1.4. Thời hạn giải quyết:** 45 ngày làm việc.

**1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 4 và Điều 5 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT, đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP.

**1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chỉ định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**1.8. Phí, Lệ phí**: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 - TTLT số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**:

- Được thành lập theo quy định của pháp luật hoặc quyết định giao nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

- Hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005;

- Trang thiết bị, cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu phương pháp thử;

- Có ít nhất 02 thử nghiệm viên là cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học được đào tạo về kiểm nghiệm trong cùng lĩnh vực;

- Các phương pháp thử được cập nhật và xác nhận giá trị sử dụng;

- Các chỉ tiêu/phép thử phải đáp ứng quy định hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và các yêu cầu khác có liên quan theo quy định của bộ quản lý ngành.

**1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- [Thông tư 27/2016/TT-BCT](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=116451);

- [Nghị định 77/2016/NĐ-CP](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=112030);

- [Thông tư 40/2013/TT-BCT](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=46718);

- [Nghị định 15/2018/NĐ-CP](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=27420);

- [Nghị định 127/2007/NĐ-CP](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=13716);

- [Nghị định 132/2008/NĐ-CP](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=12630).

**Mẫu số 33**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM --------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** --------------- |
| Số: ……/…….. | *……, ngày……tháng…..năm…….* |

**ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỈ ĐỊNH/GIA HẠN CHỈ ĐỊNH  
CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM**

**Kính gửi: (Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền)**

1. Tên cơ sở kiểm nghiệm:

Địa chỉ:

Điện thoại:                     Fax:                  E-mail:

2. Họ tên, chức danh người phụ trách cơ sở kiểm nghiệm:

Địa chỉ:

Điện thoại:                     Fax:                  E-mail:

3. Hình thức đề nghị chỉ định

Đăng ký lần đầu     Đăng ký thay đổi, bổ sung      Đăng ký gia hạn 

4. Phạm vi đề nghị chỉ định

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Lĩnh vực | Tên phép thử | Phương pháp thử | Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|  |  |  |  |  |  |

*Chú ý: ghi (\*) đối với phép thử đã được công nhận và tại cột (6) ghi tên cơ quan công nhận tương ứng.*

5. Thời gian đề nghị bắt đầu đánh giá: *ngày....tháng....năm... (áp dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 3, Điều 9 Thông tư liên tịch này)*

6. Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ quy định tại Thông tư liên tịch số... /2013/TT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày .... tháng .... năm 2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

|  |  |
| --- | --- |
| **Thủ trưởng đơn vị** *(Ký tên và đóng dấu)* | **Phụ trách cơ sở kiểm nghiệm** *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 34**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM ---------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** --------------- |
| Số: ……/…….. | *……, ngày……tháng…..năm…….* |

**BÁO CÁO**

NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM

1. Tên cơ sở kiểm nghiệm:

Địa chỉ:

Điện thoại:                     Fax:                  E-mail:

2. Họ tên, chức danh người phụ trách cơ sở kiểm nghiệm:

Địa chỉ:

Điện thoại:                     Fax:                  E-mail:

3. Cán bộ, nhân viên của cơ sở kiểm nghiệm:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Họ và tên | Chứng chỉ đào tạo chuyên môn | Chứng chỉ đào tạo hệ thống quản lý | Công việc được giao hiện tại | Thâm niên trong lĩnh vực kiểm nghiệm | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
|  |  |  |  |  |  |  |

4. Trang thiết bị

4.1. Trang thiết bị cần kiểm định/hiệu chuẩn

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên phương tiện đo lường | Phạm vi đo, cấp chính xác | Chu kỳ kiểm định, hiệu chuẩn | Ngày kiểm định, hiệu chuẩn lần cuối | Đơn vị kiểm định/hiệu chuẩn | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
|  |  |  |  |  |  |  |

4.2. Trang thiết bị khác

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên thiết bị | Đặc trưng kỹ thuật | Ngày đưa vào sử dụng | Ghi chú |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|  |  |  |  |  |

5. Diện tích và môi trường của cơ sở kiểm nghiệm

5.1. Sơ đồ mặt bằng và diện tích của từng bộ phận của cơ sở kiểm nghiệm

5.2. Điều kiện môi trường các bộ phận của cơ sở kiểm nghiệm

- Điều hòa nhiệt độ;

- Khả năng thông khí và thoát hơi độc;

- Các điều kiện bảo đảm khác ( chống rung, bụi, ồn, ánh sáng, phóng xạ...).

5.3. Các điều kiện bảo hộ và an toàn lao động cho cán bộ và nhân viên của cơ sở kiểm nghiệm

6. Danh mục các lĩnh vực và phép thử cơ sở kiểm nghiệm đề nghị chỉ định

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Lĩnh vực | Tên phép thử | Phương pháp thử | Giới hạn phát hiện (nếu có) | Công suất kiểm nghiệm (số mẫu/năm) | Kết quả thử nghiệm thành thạo/so sánh liên phòng |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
|  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: cột (7) ghi rõ tên chương trình, chỉ tiêu và nền mẫu tham gia, kết quả.*

7. Kết quả hoạt động cơ sở kiểm nghiệm thực hiện 03 (ba) năm gần nhất

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Lĩnh vực | Tên phép thử | Phương pháp thử | Tổng số mẫu | Ghi chú |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
|  |  |  |  |  |  |

8. Cơ sở kiểm nghiệm cam kết

- Thực hiện Quyết định chỉ định và quản lý hoạt động cơ sở kiểm nghiệm;

- Đáp ứng các yêu cầu của cơ quan đánh giá khi tiến hành đánh giá cơ sở kiểm nghiệm.

|  |  |
| --- | --- |
| **Thủ trưởng đơn vị** *(Ký tên và đóng dấu)* | **Phụ trách cơ sở kiểm nghiệm** *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 35**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM ---------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: ……/…….. |  |

**PHIẾU KIỂM NGHIỆM***(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)*

1. Tên mẫu: *(Ghi tên của mẫu kiểm nghiệm)*

2. Mã số mẫu:

3. Mô tả mẫu: *(tình trạng mẫu khi nhận, khối lượng mẫu, ngày sản xuất, hạn sử dụng, tình trạng lưu mẫu)*

4. Thời gian lưu mẫu:

5. Ngày lấy mẫu:

6. Ngày nhận mẫu:

7. Thời gian kiểm nghiệm:

8. Nơi gửi mẫu:

9. Tài liệu kèm theo: *(ghi rõ nội dung, số, ngày, tháng năm của công văn hay giấy tờ kèm theo)*

10. Kết quả kiểm nghiệm (các chỉ tiêu đã được chỉ định của cơ sở kiểm nghiệm):

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu kiểm nghiệm** | **Phương pháp kiểm nghiệm** | **Đơn vị** | **Kết quả** | **So với QCVN.../ TCVN.../QĐ...** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| ….. | ………………. | ………………… | ………… | ……………. | …………………… |

11. Kết luận:

*(Cần nêu rõ mẫu có đạt yêu cầu hay không)*

12. Ghi chú: *(nếu có)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thủ trưởng đơn vị** *(Ký tên và đóng dấu)* | **Phụ trách cơ sở kiểm nghiệm** *(Ký và ghi rõ họ tên)* | *…., ngày…..tháng….năm….* **Kiểm nghiệm viên** *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 36**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM ---------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: ……/…….. | *……, ngày…..tháng……..năm……* |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM**

1. Tên cơ sở kiểm nghiệm:

Địa chỉ:

Điện thoại:                     Fax:                  E-mail:

Họ tên, chức danh, người phụ trách cơ sở kiểm nghiệm:

Điện thoại:                     Fax:                  E-mail:

3. Đào tạo: Nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ cơ sở kiểm nghiệm trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm ……

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Họ và tên | Chức vụ | Khóa đào tạo tham gia | Thời gian | Kết quả đạt được | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
|  |  |  |  |  |  |  |

4. Trang thiết bị

4.1. Trang thiết bị được kiểm định/hiệu chuẩn trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm ……..

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên phương tiện đo lường | Phạm vi đo, cấp chính xác | Chu kỳ kiểm định, hiệu chuẩn | Ngày kiểm định, hiệu chuẩn lần cuối | Đơn vị kiểm định/hiệu chuẩn | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
|  |  |  |  |  |  |  |

4.2. Trang thiết bị mới được bổ sung trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm …….

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên thiết bị | Đặc trưng kỹ thuật | Ngày đưa vào sử dụng | Ghi chú |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 6 |
|  |  |  |  |  |

5. Lĩnh vực và phép thử cơ sở kiểm nghiệm thực hiện trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm …..

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Lĩnh vực | Tên phép thử | Phương pháp thử | Công suất kiểm nghiệm (tổng số mẫu/ 6 tháng (hoặc 12 tháng)) | Giới hạn phát hiện (nếu có) | Ghi chú |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
|  |  |  |  |  |  |  |

6. Đảm bảo chất lượng kết quả kiểm nghiệm (tham gia thử nghiệm thành thạo/so sánh liên phòng) thực hiện 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm ………:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên phép thử | Phương pháp thử | Nền mẫu | Đơn vị tổ chức | Thời gian tham gia | Kết quả |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
|  |  |  |  |  |  |  |

7. Kết quả hoạt động cơ sở kiểm nghiệm thực hiện 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Lĩnh vực | Loại thực phẩm | Tên phép thử | | Phương pháp thử | Tổng số mẫu | Số mẫu không đạt yêu cầu |
| 1 | 2 | 3 | 4 | | 5 | 6 | 7 |
|  |  |  |  | |  |  |  |
| **Thủ trưởng đơn vị** *(Ký tên và đóng dấu)* | | | | | **Phụ trách cơ sở kiểm nghiệm** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | | | | |

**Mẫu số 37**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
---------------**

*……, ngày…….tháng….năm…….*

**BIÊN BẢN  
ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM**

Đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm ………….. được thành lập theo Quyết định số .... /QĐ-.... ngày ... tháng ... năm ... của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, gồm:

*(Họ, tên trưởng đoàn đánh giá, thư ký, các thành viên)*

1. Tên cơ sở kiểm nghiệm:

Địa chỉ:                           Điện thoại:                 Fax:                            E-mail:

2. Kết luận của Trưởng đoàn đánh giá

2.1. Các điều phù hợp:

2.2. Các điều không phù hợp:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Các điều không phù hợp | Mức 1 | Mức 2 | Căn cứ/chuẩn mực |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|  |  |  |  |  |

2.3. Đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chỉ định *(tên cơ sở kiểm nghiệm)*, thuộc ……….. là cơ sở kiểm nghiệm được chỉ định đối với các lĩnh vực và phép thử sau sau khi cơ sở kiểm nghiệm hoàn thành việc khắc phục toàn bộ các điều không phù hợp nêu trên:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Lĩnh vực | Tên phép thử hoặc loại phép thử | Phương pháp thử | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|  |  |  |  |  |

3. Biên bản này được thông qua với sự đồng ý của ……. thành viên đoàn đánh giá.

4. Ý kiến khác nếu có *(nêu rõ nội dung và tên người có ý kiến khác)*

5. Tài liệu khác kèm theo biên bản gồm: …………………………………..

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đại diện cơ sở kiểm nghiệm** *(Ký và ghi rõ họ, tên)* | **Thư ký đoàn đánh giá** *(Ký và ghi rõ họ, tên)* | **Trưởng đoàn đánh giá** *(Ký và ghi rõ họ, tên)* |

**Mẫu số 38**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CHỈ ĐỊNH  -------- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------------** |
| Số: …../QĐ- | *……, ngày …. tháng …. năm …* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm**

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số ... /2025/TT-BCT ngày ... tháng ... năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ ….(1);

Theo đề nghị của ….(2)

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chỉ định ……………… *(tên cơ sở kiểm nghiệm)*, địa chỉ ………………… được chỉ định kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật có tên trong danh mục chỉ tiêu kỹ thuật được chỉ định kèm theo Quyết định này.

- Mã số cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng: …..

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

**Điều 3.** (Tên cơ sở kiểm nghiệm) …………….. có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 1;  - Bộ Công Thương (để b/c); - Tổ chức liên quan (để b/c);  - Tổ chức liên quan (để biết); - Lưu: Cơ quan nhà nước có thẩm quyền. | **Lãnh đạo cơ quan có thẩm quyền chỉ định** *(Ký tên, đóng dấu)* |

(1): Tên văn bản quy định chức năng nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép;

(2): Cơ quan tiếp nhận, thẩm định.

**Mẫu số 39**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
---------------**

*………, ngày…….tháng……năm……*

**BÁO CÁO  
ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM**

1. Tên cơ sở kiểm nghiệm được đánh giá:

Địa chỉ:

Điện thoại:           Fax:                    E-mail:

2. Phạm vi đề nghị chỉ định: Các lĩnh vực và phép thử đề nghị chỉ định.

3. Đoàn đánh giá hoặc thành viên đoàn đánh giá: *(ghi rõ họ, tên)*

4. Thời gian đánh giá

5. Các căn cứ để đánh giá

- Hệ thống quản lý chất lượng cơ sở kiểm nghiệm;

- Các quy trình kỹ thuật của cơ sở kiểm nghiệm;

- Tiêu chuẩn, quy định yêu cầu về năng lực cơ sở kiểm nghiệm.

6. Nội dung đánh giá:

- TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc các tiêu chuẩn tương đương khác;

- Sự tuân thủ và phù hợp của cơ sở kiểm nghiệm theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch này (các điểm không phù hợp của cơ sở kiểm nghiệm).

7. Kết quả đánh giá

Kết luận về từng nội dung đánh giá (có hồ sơ, biên bản đánh giá kèm theo).

8. Kết luận và kiến nghị của trưởng đoàn đánh giá

…………………………………………………………………………………………………………..

…………………………………………………………………………………………………………..

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Trưởng đoàn đánh giá** *(Ký và ghi rõ họ, tên)* |

**Mẫu số 40**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
---------------**

*………, ngày…….tháng……năm……*

**BÁO CÁO**

KẾT QUẢ GIÁM SÁT

Tên cơ sở kiểm nghiệm được giám sát:

Mã số:                                                  Phạm vi được chỉ định:

Họ và tên các cán bộ giám sát:

**I. Nội dung giám sát**

……………………………………………………………………………………………………………

**II. Các điều không phù hợp được phát hiện**

……………………………………………………………………………………………………………

**III. Thời hạn báo cáo kết quả khắc phục các điều không phù hợp**

……………………………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; - Cơ sở kiểm nghiệm được giám sát. | **Trưởng đoàn giám sát** *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 41**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
---------------**

*………, ngày…….tháng……năm……*

**Kính gửi: (Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền)**

**BÁO CÁO  
KẾT QUẢ THỰC HIỆN BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC**

1 .Tên cơ sở kiểm nghiệm được giám sát:

2. Mã số chỉ định:

3. Điều không phù hợp được phát hiện:                           Mức độ:

4. Nguyên nhân

5. Biện pháp khắc phục

6. Những thay đổi kèm theo để hoàn chỉnh hệ thống quản lý (nếu có)

|  |  |
| --- | --- |
| **Thủ trưởng đơn vị** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **Người báo cáo** *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

7. Ý kiến thẩm định của Trưởng đoàn giám sát

……………………………………………………………………………………………………………

8. Kết luận của Trưởng đoàn giám sát

………………………………………………………………………………………………………….

|  |  |
| --- | --- |
| **Thư ký đoàn giám sát** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *………, ngày……tháng……..năm* **Trưởng đoàn giám sát** *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

**2. ĐĂNG KÝ GIA HẠN CHỈ ĐỊNH CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM PHỤC VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC** *(Điều 7 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT)*

**2.1. Trình tự thực hiện**

Trước khi Quyết định chỉ định hết hiệu lực chín mươi (90) ngày, cơ sở kiểm nghiệm gửi một (01) bộ hồ sơ gia hạn chỉ định cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

- Trongthời gian mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiến hành soát xét hồ sơ. Nếu có yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải có văn bản thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định. Trường hợp không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiến hành đánh giá theo quy định tại Điều 10 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

- Đối với cơ sở kiểm nghiệm không thuộc đối tượng quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT:

+ Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ký ban hành quyết định thành lập đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm.

+ Đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm bao gồm các thành viên có kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm về lĩnh vực đánh giá, chỉ định.

+ Quyết định thành lập đoàn đánh giá phải nêu rõ phạm vi, nội dung đánh giá, danh sách và phân công trách nhiệm của từng thành viên tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm. Trong thời gian năm (05) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc đánh giá tại cơ sở 3 đoàn đánh giá phải gửi kết luận về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (Mẫu Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này).

+ Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ khi nhận được kết luận của đoàn đánh giá, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét và chỉ định đơn vị kiểm nghiệm nếu đạt yêu cầu (mẫu Quyết định chỉ định quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT). Nếu không đạt yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải có thông báo bằng văn bản về lý do không chỉ định cho cơ sở kiểm nghiệm.

+ Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có thể thành lập hội đồng tư vấn trước khi ký ban hành Quyết định chỉ định.

- Đối với cơ sở kiểm nghiệm quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT:

+ Trong thời gian ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ. Nếu hồ sơ năng lực đáp ứng theo quy định tại Điều 4, Điều 5 của Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT và các yêu cầu của Bộ quản lý ngành, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ký ban hành Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kèm theo danh mục các chỉ tiêu/phép thử.

Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải có thông báo bằng văn bản về lý do không chỉ định cho cơ sở kiểm nghiệm.

+ Trong trường hợp cần thiết (kết quả thẩm định hồ sơ chưa đủ cơ sở kết luận năng lực phân tích của cơ sở đáp ứng theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT), cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền sẽ thành lập đoàn đánh giá để tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm.

**2.2. Cách thức thực hiện**: Cơ sở kiểm nghiệm nộp một (01) bộ hồ sơ đăng ký gia hạn chỉ định (nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử) cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này;

- Kết quả so sánh liên phòng, thử nghiệm thành thạo đối với chỉ tiêu/phép thử do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc từ các nhà cung cấp thử nghiệm thành thạo, liên quan đến phạm vi đăng ký tổ chức;

- Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm nghiệm trong thời gian được chỉ định theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

\* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

**2.4. Thời hạn giải quyết:** 30 ngày làm việc (chưa bao gồm thời gian đánh giá cơ sở kiểm nghiệm).

**2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.

**2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chỉ định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**2.8. Phí, Lệ phí**: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

**2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 - TTLT số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

**2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**:

Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.

**2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- [Thông tư 27/2016/TT-BCT](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=116451);

- [Nghị định 77/2016/NĐ-CP](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=112030);

- [Thông tư 40/2013/TT-BCT](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=46718);

- [Nghị định 15/2018/NĐ-CP](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=27420);

- [Nghị định 127/2007/NĐ-CP](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=13716);

- [Nghị định 132/2008/NĐ-CP](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=12630).

**Mẫu số 42**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM --------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** --------------- |
| Số: ……/…….. | *……, ngày……tháng…..năm…….* |

**ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỈ ĐỊNH/GIA HẠN CHỈ ĐỊNH  
CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM**

**Kính gửi: (Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền)**

1. Tên cơ sở kiểm nghiệm:

Địa chỉ:

Điện thoại:                     Fax:                  E-mail:

2. Họ tên, chức danh người phụ trách cơ sở kiểm nghiệm:

Địa chỉ:

Điện thoại:                     Fax:                  E-mail:

3. Hình thức đề nghị chỉ định

Đăng ký lần đầu     Đăng ký thay đổi, bổ sung      Đăng ký gia hạn 

4. Phạm vi đề nghị chỉ định

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Lĩnh vực | Tên phép thử | Phương pháp thử | Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|  |  |  |  |  |  |

*Chú ý: ghi (\*) đối với phép thử đã được công nhận và tại cột (6) ghi tên cơ quan công nhận tương ứng.*

5. Thời gian đề nghị bắt đầu đánh giá: *ngày....tháng....năm... (áp dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 3, Điều 9 Thông tư liên tịch này)*

6. Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ quy định tại Thông tư liên tịch số... /2013/TT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày .... tháng .... năm 2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

|  |  |
| --- | --- |
| **Thủ trưởng đơn vị** *(Ký tên và đóng dấu)* | **Phụ trách cơ sở kiểm nghiệm** *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 43**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM ---------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: ……/…….. | *……, ngày…..tháng……..năm……* |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM**

1. Tên cơ sở kiểm nghiệm:

Địa chỉ:

Điện thoại:                     Fax:                  E-mail:

Họ tên, chức danh, người phụ trách cơ sở kiểm nghiệm:

Điện thoại:                     Fax:                  E-mail:

3. Đào tạo: Nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ cơ sở kiểm nghiệm trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm ……

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Họ và tên | Chức vụ | Khóa đào tạo tham gia | Thời gian | Kết quả đạt được | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
|  |  |  |  |  |  |  |

4. Trang thiết bị

4.1. Trang thiết bị được kiểm định/hiệu chuẩn trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm ……..

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên phương tiện đo lường | Phạm vi đo, cấp chính xác | Chu kỳ kiểm định, hiệu chuẩn | Ngày kiểm định, hiệu chuẩn lần cuối | Đơn vị kiểm định/hiệu chuẩn | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
|  |  |  |  |  |  |  |

4.2. Trang thiết bị mới được bổ sung trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm …….

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên thiết bị | Đặc trưng kỹ thuật | Ngày đưa vào sử dụng | Ghi chú |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 6 |
|  |  |  |  |  |

5. Lĩnh vực và phép thử cơ sở kiểm nghiệm thực hiện trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm …..

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Lĩnh vực | Tên phép thử | Phương pháp thử | Công suất kiểm nghiệm (tổng số mẫu/ 6 tháng (hoặc 12 tháng)) | Giới hạn phát hiện (nếu có) | Ghi chú |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
|  |  |  |  |  |  |  |

6. Đảm bảo chất lượng kết quả kiểm nghiệm (tham gia thử nghiệm thành thạo/so sánh liên phòng) thực hiện 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm ………:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên phép thử | Phương pháp thử | Nền mẫu | Đơn vị tổ chức | Thời gian tham gia | Kết quả |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
|  |  |  |  |  |  |  |

7. Kết quả hoạt động cơ sở kiểm nghiệm thực hiện 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Lĩnh vực | Loại thực phẩm | Tên phép thử | | Phương pháp thử | Tổng số mẫu | Số mẫu không đạt yêu cầu |
| 1 | 2 | 3 | 4 | | 5 | 6 | 7 |
|  |  |  |  | |  |  |  |
| **Thủ trưởng đơn vị** *(Ký tên và đóng dấu)* | | | | | **Phụ trách cơ sở kiểm nghiệm** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | | | | |

**3. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI, BỔ SUNG PHẠM VI CHỈ ĐỊNH CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM PHỤC VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**

**3.1. Trình tự thực hiện**

Cơ sở kiểm nghiệm đã được chỉ định khi có thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định phải thực hiện việc đăng ký thay đổi, bổ sung gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Hồ sơ đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT. Trường hợp cơ sở kiểm nghiệm đã được chỉ định có thay đổi tư cách pháp nhân hoặc địa chỉ cơ sở phải có văn bản nêu rõ các nội dung thay đổi.

- Trongthời gian mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiến hành soát xét hồ sơ. Nếu có yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải có văn bản thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định. Trường hợp không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiến hành đánh giá theo quy định tại Điều 10 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

- Đối với cơ sở kiểm nghiệm không thuộc đối tượng quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT:

+ Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ký ban hành quyết định thành lập đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm.

+ Đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm bao gồm các thành viên có kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm về lĩnh vực đánh giá, chỉ định.

+ Quyết định thành lập đoàn đánh giá phải nêu rõ phạm vi, nội dung đánh giá, danh sách và phân công trách nhiệm của từng thành viên tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm. Trong thời gian năm (05) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc đánh giá tại cơ sở 3 đoàn đánh giá phải gửi kết luận về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (Mẫu Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này).

+ Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ khi nhận được kết luận của đoàn đánh giá, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét và chỉ định đơn vị kiểm nghiệm nếu đạt yêu cầu (mẫu Quyết định chỉ định quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT). Nếu không đạt yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải có thông báo bằng văn bản về lý do không chỉ định cho cơ sở kiểm nghiệm.

+ Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có thể thành lập hội đồng tư vấn trước khi ký ban hành Quyết định chỉ định.

- Đối với cơ sở kiểm nghiệm quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT:

+ Trong thời gian ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ. Nếu hồ sơ năng lực đáp ứng theo quy định tại Điều 4, Điều 5 của Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT và các yêu cầu của Bộ quản lý ngành, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ký ban hành Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kèm theo danh mục các chỉ tiêu/phép thử.

Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải có thông báo bằng văn bản về lý do không chỉ định cho cơ sở kiểm nghiệm.

+ Trong trường hợp cần thiết (kết quả thẩm định hồ sơ chưa đủ cơ sở kết luận năng lực phân tích của cơ sở đáp ứng theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT), cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền sẽ thành lập đoàn đánh giá để tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm.

**3.2. Cách thức thực hiện**: Cơ sở kiểm nghiệm nộp một (01) bộ hồ sơ đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định (nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử) cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;

- Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có chứng thực);

- Tài liệu, hồ sơ kỹ thuật và các quy trình liên quan đến chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định.

- Hồ sơ năng lực:

+ Danh sách, hồ sơ trang thiết bị chính, cơ sở hạ tầng (phù hợp nội dung báo cáo năng lực hoạt động cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT);

+ Danh sách, hồ sơ kiểm nghiệm viên tương ứng với lĩnh vực đăng ký chỉ định kèm theo bản sao có chứng thực các chứng chỉ chuyên môn;

+ Các tài liệu chứng minh về bảo đảm chất lượng kiểm nghiệm: kế hoạch, kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng; Báo cáo kết quả kiểm tra thành thạo tay nghề của kiểm nghiệm viên đối với chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định;

+ Báo cáo năng lực cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;

+ Mẫu Phiếu kết quả kiểm nghiệm theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;

+ Kết quả hoạt động kiểm nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký chỉ định trong mười hai (12) tháng gần nhất theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

- Đối với cơ sở kiểm nghiệm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia ký thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau của Hiệp, hội Công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế (ILAC - International Laboratory Accreditation Cooperation), Hiệp hội Công nhận phòng thí nghiệm Châu Á - Thái Bình Dương (APLAC - Asian Pacific Laboratory Accreditation Cooperation) đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia [TCVN ISO/IEC 17025:2007](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Linh-vuc-khac/TCVN-ISO-IEC-17025-2007-Yeu-cau-chung-ve-nang-luc-cua-phong-thu-nghiem-904807.aspx) hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005, đăng ký chỉ định các chỉ tiêu/phép thử trong phạm vi đã được công nhận: nộp các tài liệu nêu tại điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT; bản sao (có chứng thực) chứng chỉ công nhận, danh mục, phạm vi công nhận.

- Trường hợp cơ sở kiểm nghiệm đã được chỉ định có thay đổi tư cách pháp nhân hoặc địa chỉ cơ sở phải có văn bản nêu rõ các nội dung thay đổi.

\* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

**3.4. Thời hạn giải quyết:** 30 ngày làm việc (chưa bao gồm thời gian đánh giá cơ sở kiểm nghiệm).

**3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.

**3.6. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chỉ định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**3.7. Phí, Lệ phí**: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

**3.8. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 - TTLT số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

**3.9. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**:

Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.

**3.10. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- [Thông tư 27/2016/TT-BCT](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=116451);

- [Nghị định 77/2016/NĐ-CP](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=112030);

- [Thông tư 40/2013/TT-BCT](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=46718);

- [Nghị định 15/2018/NĐ-CP](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=27420);

- [Nghị định 127/2007/NĐ-CP](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=13716);

- [Nghị định 132/2008/NĐ-CP](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=12630).

**Mẫu số 44**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM --------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** --------------- |
| Số: ……/…….. | *……, ngày……tháng…..năm…….* |

**ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỈ ĐỊNH/GIA HẠN CHỈ ĐỊNH  
CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM**

**Kính gửi: (Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền)**

1. Tên cơ sở kiểm nghiệm:

Địa chỉ:

Điện thoại:                     Fax:                  E-mail:

2. Họ tên, chức danh người phụ trách cơ sở kiểm nghiệm:

Địa chỉ:

Điện thoại:                     Fax:                  E-mail:

3. Hình thức đề nghị chỉ định

Đăng ký lần đầu     Đăng ký thay đổi, bổ sung      Đăng ký gia hạn 

4. Phạm vi đề nghị chỉ định

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Lĩnh vực | Tên phép thử | Phương pháp thử | Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|  |  |  |  |  |  |

*Chú ý: ghi (\*) đối với phép thử đã được công nhận và tại cột (6) ghi tên cơ quan công nhận tương ứng.*

5. Thời gian đề nghị bắt đầu đánh giá: *ngày....tháng....năm... (áp dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 3, Điều 9 Thông tư liên tịch này)*

6. Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ quy định tại Thông tư liên tịch số... /2013/TT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày .... tháng .... năm 2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

|  |  |
| --- | --- |
| **Thủ trưởng đơn vị** *(Ký tên và đóng dấu)* | **Phụ trách cơ sở kiểm nghiệm** *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 45**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM ---------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** --------------- |
| Số: ……/…….. | *……, ngày……tháng…..năm…….* |

**BÁO CÁO**

NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM

1. Tên cơ sở kiểm nghiệm:

Địa chỉ:

Điện thoại:                     Fax:                  E-mail:

2. Họ tên, chức danh người phụ trách cơ sở kiểm nghiệm:

Địa chỉ:

Điện thoại:                     Fax:                  E-mail:

3. Cán bộ, nhân viên của cơ sở kiểm nghiệm:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Họ và tên | Chứng chỉ đào tạo chuyên môn | Chứng chỉ đào tạo hệ thống quản lý | Công việc được giao hiện tại | Thâm niên trong lĩnh vực kiểm nghiệm | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
|  |  |  |  |  |  |  |

4. Trang thiết bị

4.1. Trang thiết bị cần kiểm định/hiệu chuẩn

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên phương tiện đo lường | Phạm vi đo, cấp chính xác | Chu kỳ kiểm định, hiệu chuẩn | Ngày kiểm định, hiệu chuẩn lần cuối | Đơn vị kiểm định/hiệu chuẩn | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
|  |  |  |  |  |  |  |

4.2. Trang thiết bị khác

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên thiết bị | Đặc trưng kỹ thuật | Ngày đưa vào sử dụng | Ghi chú |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|  |  |  |  |  |

5. Diện tích và môi trường của cơ sở kiểm nghiệm

5.1. Sơ đồ mặt bằng và diện tích của từng bộ phận của cơ sở kiểm nghiệm

5.2. Điều kiện môi trường các bộ phận của cơ sở kiểm nghiệm

- Điều hòa nhiệt độ;

- Khả năng thông khí và thoát hơi độc;

- Các điều kiện bảo đảm khác ( chống rung, bụi, ồn, ánh sáng, phóng xạ...).

5.3. Các điều kiện bảo hộ và an toàn lao động cho cán bộ và nhân viên của cơ sở kiểm nghiệm

6. Danh mục các lĩnh vực và phép thử cơ sở kiểm nghiệm đề nghị chỉ định

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Lĩnh vực | Tên phép thử | Phương pháp thử | Giới hạn phát hiện (nếu có) | Công suất kiểm nghiệm (số mẫu/năm) | Kết quả thử nghiệm thành thạo/so sánh liên phòng |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
|  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: cột (7) ghi rõ tên chương trình, chỉ tiêu và nền mẫu tham gia, kết quả.*

7. Kết quả hoạt động cơ sở kiểm nghiệm thực hiện 03 (ba) năm gần nhất

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Lĩnh vực | Tên phép thử | Phương pháp thử | Tổng số mẫu | Ghi chú |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
|  |  |  |  |  |  |

8. Cơ sở kiểm nghiệm cam kết

- Thực hiện Quyết định chỉ định và quản lý hoạt động cơ sở kiểm nghiệm;

- Đáp ứng các yêu cầu của cơ quan đánh giá khi tiến hành đánh giá cơ sở kiểm nghiệm.

|  |  |
| --- | --- |
| **Thủ trưởng đơn vị** *(Ký tên và đóng dấu)* | **Phụ trách cơ sở kiểm nghiệm** *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 46**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM ---------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: ……/…….. |  |

**PHIẾU KIỂM NGHIỆM***(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)*

1. Tên mẫu: *(Ghi tên của mẫu kiểm nghiệm)*

2. Mã số mẫu:

3. Mô tả mẫu: *(tình trạng mẫu khi nhận, khối lượng mẫu, ngày sản xuất, hạn sử dụng, tình trạng lưu mẫu)*

4. Thời gian lưu mẫu:

5. Ngày lấy mẫu:

6. Ngày nhận mẫu:

7. Thời gian kiểm nghiệm:

8. Nơi gửi mẫu:

9. Tài liệu kèm theo: *(ghi rõ nội dung, số, ngày, tháng năm của công văn hay giấy tờ kèm theo)*

10. Kết quả kiểm nghiệm (các chỉ tiêu đã được chỉ định của cơ sở kiểm nghiệm):

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu kiểm nghiệm** | **Phương pháp kiểm nghiệm** | **Đơn vị** | **Kết quả** | **So với QCVN.../ TCVN.../QĐ...** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| ….. | ………………. | ………………… | ………… | ……………. | …………………… |

11. Kết luận:

*(Cần nêu rõ mẫu có đạt yêu cầu hay không)*

12. Ghi chú: *(nếu có)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thủ trưởng đơn vị** *(Ký tên và đóng dấu)* | **Phụ trách cơ sở kiểm nghiệm** *(Ký và ghi rõ họ tên)* | *…., ngày…..tháng….năm….* **Kiểm nghiệm viên** *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 47**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM ---------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: ……/…….. | *……, ngày…..tháng……..năm……* |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM**

1. Tên cơ sở kiểm nghiệm:

Địa chỉ:

Điện thoại:                     Fax:                  E-mail:

Họ tên, chức danh, người phụ trách cơ sở kiểm nghiệm:

Điện thoại:                     Fax:                  E-mail:

3. Đào tạo: Nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ cơ sở kiểm nghiệm trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm ……

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Họ và tên | Chức vụ | Khóa đào tạo tham gia | Thời gian | Kết quả đạt được | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
|  |  |  |  |  |  |  |

4. Trang thiết bị

4.1. Trang thiết bị được kiểm định/hiệu chuẩn trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm ……..

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên phương tiện đo lường | Phạm vi đo, cấp chính xác | Chu kỳ kiểm định, hiệu chuẩn | Ngày kiểm định, hiệu chuẩn lần cuối | Đơn vị kiểm định/hiệu chuẩn | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
|  |  |  |  |  |  |  |

4.2. Trang thiết bị mới được bổ sung trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm …….

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên thiết bị | Đặc trưng kỹ thuật | Ngày đưa vào sử dụng | Ghi chú |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 6 |
|  |  |  |  |  |

5. Lĩnh vực và phép thử cơ sở kiểm nghiệm thực hiện trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm …..

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Lĩnh vực | Tên phép thử | Phương pháp thử | Công suất kiểm nghiệm (tổng số mẫu/ 6 tháng (hoặc 12 tháng)) | Giới hạn phát hiện (nếu có) | Ghi chú |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
|  |  |  |  |  |  |  |

6. Đảm bảo chất lượng kết quả kiểm nghiệm (tham gia thử nghiệm thành thạo/so sánh liên phòng) thực hiện 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm ………:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên phép thử | Phương pháp thử | Nền mẫu | Đơn vị tổ chức | Thời gian tham gia | Kết quả |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
|  |  |  |  |  |  |  |

7. Kết quả hoạt động cơ sở kiểm nghiệm thực hiện 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Lĩnh vực | Loại thực phẩm | Tên phép thử | | Phương pháp thử | Tổng số mẫu | Số mẫu không đạt yêu cầu |
| 1 | 2 | 3 | 4 | | 5 | 6 | 7 |
|  |  |  |  | |  |  |  |
| **Thủ trưởng đơn vị** *(Ký tên và đóng dấu)* | | | | | **Phụ trách cơ sở kiểm nghiệm** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | | | | |

**4. ĐĂNG KÝ CHỈ ĐỊNH CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM KIỂM CHỨNG VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM**

**4.1. Trình tự thực hiện**

**-** Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký chỉ định về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời gian mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành soát xét hồ sơ. Trường hợp có yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải có văn bản thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định.

- Đối với cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng không thuộc đối tượng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT:

+ Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thành lập đoàn đánh giá điều kiện và năng lực của cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng. Quyết định thành lập đoàn đánh giá phải nêu rõ phạm vi, nội dung đánh giá, danh sách và phân công trách nhiệm của từng thành viên tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng;

+ Đoàn đánh giá cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng gồm các thành viên có kiến thức chuyên môn về lĩnh vực an toàn thực phẩm, phân tích, kiểm nghiệm và kinh nghiệm đánh giá cơ sở kiểm nghiệm;

+ Trường hợp không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì tiến hành đánh giá theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 40/2013/TT-BCT. Trong thời gian năm (05) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc đánh giá tại cơ sở, đoàn đánh giá phải gửi kết luận về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 40/2013/TT-BCT);

+ Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ khi nhận được kết luận đạt yêu cầu của đoàn đánh giá Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét và ra Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng (mẫu Quyết định chỉ định theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh). Trường hợp không đạt yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có thông báo bằng văn bản về lý do không chỉ định cho cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng;

+ Trong trường hợp có kiến nghị của cơ sở kiểm nghiệm đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về kết luận của đoàn đánh giá, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể thành lập hội đồng tư vấn để xem xét về kết luận của đoàn đánh giá trước khi ký Quyết định chỉ định;

- Đối với cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT:

+ Trong thời gian ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ năng lực đáp ứng theo quy định tại Điều 4, Điều 5 của Thông tư số 40/2013/TT-BCT  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng kèm theo danh mục các chỉ tiêu/phép thử.

Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do không chỉ định cho cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng.

+ Trong trường hợp kết quả thẩm định hồ sơ chưa đủ cơ sở kết luận năng lực phân tích, kiểm nghiệm kiểm chứng của cơ sở đáp ứng Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ thành lập đoàn đánh giá để tiến hành đánh giá năng lực kiểm nghiệm tại cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này.

+ Trường hợp thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định: Cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 40/2013/TT-BCT  để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định hồ sơ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành thủ tục chỉ định theo quy định tại khoản 1, điểm a, b, khoản 3 Điều 7 Thông tư số 40/2013/TT-BCT .

**- Hiệu lực của Quyết định chỉ định:** Thời hạn hiệu lực của Quyết định chỉ định là ba (03) năm kể từ ngày ký ban hành. Mẫu theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**- Cấp mã số cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng**

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cấp và quản lý mã số cho các cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng được chỉ định để theo dõi quá trình hoạt động và định kỳ đánh giá lại, đánh giá mở rộng.

+ Cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng sẽ nhận được mã số trong quyết định chỉ định lần đầu, mã số này sẽ duy trì trong suốt thời gian có hiệu lực của quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng.

+ Mã số cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng được ký hiệu như sau:

(số thứ tự)/(năm cấp)/…….-KNKCTP

|  |  |
| --- | --- |
| Ví dụ: | **001/2014/…….-KNKCTP** |

+ Cách ghi mã số cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng:

i) Mã số cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng được trình bày bằng chữ in hoa, phông chữ Times New Roman cỡ chữ 16, kiểu chữ đứng, đậm. Trong đó, số thứ tự của mã số cơ sở kiểm nghiệm gồm ba (03) chữ số.

ii) Mã số cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng được in ở góc trên bên trái phiếu kết quả kiểm nghiệm kiểm chứng. Trên phiếu kết quả kiểm chứng cần ghi rõ các chỉ tiêu đã được chỉ định của cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng.

**4.2. Cách thức thực hiện**: Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP nộp một (01) bộ hồ sơ đăng ký chỉ định (nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử) cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng;

- Bản sao có chứng thực Quyết định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập nhà nước được thành lập theo quy định của pháp luật hoặc Quyết định giao nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

- Bản sao có chứng thực Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước còn hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền;

- Tài liệu, hồ sơ kỹ thuật và các quy trình phân tích liên quan đến chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định kiểm nghiệm kiểm chứng (tài liệu có đóng dấu giáp lai của cơ sở kiểm nghiệm đăng ký chỉ định).

- Hồ sơ năng lực:

+ Danh sách, hồ sơ trang thiết bị chính, cơ sở hạ tầng theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 40/2013/TT-BCT;

+ Mẫu Phiếu kết quả kiểm nghiệm kiểm chứng theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 40/2013/TT-BCT;

+ Kết quả hoạt động kiểm nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký chỉ định trong mười hai (12) tháng gần nhất theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành theo Thông tư số 40/2013/TT-BCT.

- Đối với cơ sở kiểm nghiệm đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng đã được tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia ký thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau của Hiệp hội Công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế (ILAC - International Laboratory Accreditation Cooperation), Hiệp hội Công nhận phòng thí nghiệm Châu Á - Thái Bình Dương (APLAC - Asian Pacific Laboratory Accreditation Cooperation) đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia [TCVN ISO/IEC 17025: 2007](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Linh-vuc-khac/TCVN-ISO-IEC-17025-2007-Yeu-cau-chung-ve-nang-luc-cua-phong-thu-nghiem-904807.aspx) hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005, đăng ký chỉ định các chỉ tiêu/phép thử trong phạm vi đã được công nhận phải nộp các tài liệu nêu tại điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT; bản sao (có chứng thực) chứng chỉ công nhận, danh mục, phạm vi công nhận.

\* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

**4.4. Thời hạn giải quyết:** 45 ngày làm việc.

**4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP.

**4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chỉ định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**4.8. Phí, Lệ phí**: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

**4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 - TT số 4-/2013/-BCT.

**4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**:

- Đã được Bộ Công Thương chỉ định theo quy định tại khoản 1 Điều này;

- Hệ thống quản lý chất lượng phải được công nhận phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 và còn hiệu lực ít nhất 01 năm kể từ ngày nộp hồ sơ đăng ký chỉ định;

- Kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đạt yêu cầu đối với các chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định thử nghiệm kiểm chứng.

**4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- [Thông tư 27/2016/TT-BCT](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=116451);

- [Nghị định 77/2016/NĐ-CP](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=112030);

- [Thông tư 40/2013/TT-BCT](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=46718);

- [Nghị định 15/2018/NĐ-CP](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=27420);

- [Nghị định 127/2007/NĐ-CP](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=13716);

- [Nghị định 132/2008/NĐ-CP](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=12630).

**Mẫu số 48**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ SỞ --------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------------** |
| Số: …../……… | *…….., ngày …. tháng …. năm …* |

**ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỈ ĐỊNH/GIA HẠN CHỈ ĐỊNH/THAY ĐỔI, BỔ SUNG CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM KIỂM CHỨNG**

**Kính gửi:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tên cơ sở đăng ký:

Địa chỉ:

Điện thoại:                                Fax:                          E-mail:

2. Họ tên, chức danh người phụ trách cơ sở:

Địa chỉ:

Điện thoại:                                Fax:                          E-mail:

3. Hình thức đề nghị:

Đăng ký lần đầu □        Đăng ký thay đổi, bổ sung □       Đăng ký gia hạn □

4. Phạm vi đề nghị chỉ định

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Lĩnh vực | Tên phép thử | Phương pháp thử | Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|  |  |  |  |  |  |

*Chú ý: ghi (\*) đối với phép thử đã được công nhận và tại cột (6) ghi tên cơ quan công nhận tương ứng.*

5. Thời gian đề nghị bắt đầu đánh giá: *ngày.... tháng....năm...* *(áp dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 3, Điều 7 Thông tư này)*

6. Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ quy định tại Thông tư số 40/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương.

|  |  |
| --- | --- |
| **Thủ trưởng đơn vị** *(Ký tên và đóng dấu)* | **Phụ trách cơ sở** *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 49**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ SỞ --------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------------** |
| Số: …../……… | *…….., ngày …. tháng …. năm …* |

**BÁO CÁO**

**NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG**

1. Tên cơ sở:

Địa chỉ:

Điện thoại:                             Fax:                             E-mail:

2. Họ tên, chức danh người phụ trách cơ sở:

Điện thoại:                             Fax:                             E-mail:

3. Cán bộ, nhân viên của cơ sở:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Họ và tên | Chứng chỉ đào tạo chuyên môn | Chứng chỉ đào tạo hệ thống quản lý | Công việc được giao hiện tại | Thâm niên trong lĩnh vực kiểm nghiệm kiểm chứng | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
|  |  |  |  |  |  |  |

4. Trang thiết bị

4.1. Trang thiết bị cần kiểm định/hiệu chuẩn

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên phương tiện đo lường | Phạm vi đo, cấp chính xác | Chu kỳ kiểm định, hiệu chuẩn | Ngày kiểm định, hiệu chuẩn lần cuối | Đơn vị kiểm định/hiệu chuẩn | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
|  |  |  |  |  |  |  |

4.2. Trang thiết bị khác

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên thiết bị | Đặc trưng kỹ thuật | Ngày đưa vào sử dụng | Ghi chú |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|  |  |  |  |  |

5. Diện tích và môi trường của cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng

5.1. Sơ đồ mặt bằng và diện tích của từng bộ phận của cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng

5.2. Điều kiện môi trường các bộ phận của cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng

- Điều hòa nhiệt độ;

- Khả năng thông khí và thoát hơi độc;

- Các điều kiện bảo đảm khác (chống rung, bụi, ồn, ánh sáng, phóng xạ...).

5.3. Các điều kiện bảo hộ và an toàn lao động cho cán bộ và nhân viên của cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng.

6. Danh mục các lĩnh vực và phép thử cơ sở kiểm nghiệm đề nghị chỉ định

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Lĩnh vực | Tên phép thử | Phương pháp thử | Giới hạn phát hiện (nếu có) | Công suất kiểm nghiệm (số mẫu /năm) | Kết quả thử nghiệm thành thạo/so sánh liên phòng |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
|  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: cột (7) ghi rõ tên chương trình, chỉ tiêu và nền mẫu tham gia, kết quả.*

7. Kết quả hoạt động cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng thực hiện 03 (ba) năm gần nhất

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Lĩnh vực | Tên phép thử | Phương pháp thử | Tổng số mẫu | Ghi chú |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
|  |  |  |  |  |  |

8. Danh sách, hồ sơ kiểm nghiệm viên tương ứng với lĩnh vực đăng ký chỉ định kèm theo bản sao có chứng thực các chứng chỉ chuyên môn;

9. Các tài liệu chứng minh về bảo đảm chất lượng kết quả kiểm nghiệm kiểm chứng: kế hoạch, kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng; Báo cáo kết quả kiểm tra tay nghề của kiểm nghiệm viên đối với chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định;

10. Cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng cam kết

- Thực hiện Quyết định chỉ định và quản lý hoạt động cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng;

- Đáp ứng các yêu cầu của cơ quan đánh giá khi tiến hành đánh giá cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng.

|  |  |
| --- | --- |
| **Thủ trưởng đơn vị** *(Ký tên và đóng dấu)* | **Phụ trách cơ sở** *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 50**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ SỞ --------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------------** |
| Số: …../……… | *…….., ngày …. tháng …. năm …* |

**PHIẾU KIỂM NGHIỆM KIỂM CHỨNG**

*(Kết quả kiểm nghiệm kiểm chứng chỉ có giá trị với mẫu đem thử)*

1. Tên mẫu: *(Ghi tên của mẫu kiểm nghiệm kiểm chứng)*

2. Mã số mẫu:

3. Mô tả mẫu: *(tình trạng mẫu khi nhận, khối lượng mẫu, ngày sản xuất, hạn sử dụng, tình trạng lưu mẫu)*

4. Thời gian lưu mẫu:

5. Ngày lấy mẫu/nhận mẫu:

6. Ngày trả kết quả kiểm nghiệm kiểm chứng:

7. Thời gian kiểm nghiệm kiểm chứng:

8. Tên tổ chức/cá nhân gửi mẫu kiểm nghiệm kiểm chứng:

9. Tài liệu kèm theo: *(ghi rõ nội dung, số, ngày, tháng năm của công văn hay giấy tờ kèm theo)*

10. Kết quả kiểm nghiệm kiểm chứng (các chỉ tiêu đã được chỉ định của cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng):

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu kiểm nghiệm kiểm chứng** | **Phương pháp kiểm nghiệm kiểm chứng** | **Đơn vị** | **Kết quả** | **So với QCVN.../ TCVN.../QĐ...** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| … | ………… | …………… | ….. | ………. | …………… |

11. Kết luận:

*(Ghi cụ thể mẫu có đạt yêu cầu hay không)*

12. Ghi chú: *(nếu có)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Thủ trưởng đơn vị** *(Ký tên và đóng dấu)* | *……, ngày …. tháng …. năm ….* **Phụ trách cơ sở** *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 51**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ SỞ --------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------------** |
| Số: …../……… | *…….., ngày …. tháng …. năm …* |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM KIỂM CHỨNG**

1. Tên cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng:

Địa chỉ:

Điện thoại:                             Fax:                          E-mail:

2. Họ tên, chức danh người phụ trách cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng:

Điện thoại:                             Fax:                          E-mail:

3. Kết quả nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ tham gia kiểm nghiệm kiểm chứng trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm ....

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Họ và tên | Chức vụ | Khóa đào tạo tham gia | Thời gian | Kết quả đạt được | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
|  |  |  |  |  |  |  |

4. Trang thiết bị

4.1. Trang thiết bị được kiểm định/hiệu chuẩn trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm …

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên phương tiện đo lường | Phạm vi đo, cấp chính xác | Chu kỳ kiểm định, hiệu chuẩn | Ngày kiểm định, hiệu chuẩn lần cuối | Đơn vị kiểm định/hiệu chuẩn | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
|  |  |  |  |  |  |  |

4.2. Trang thiết bị mới được bổ sung trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm …

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên thiết bị | Đặc trưng kỹ thuật | Ngày đưa vào sử dụng | Ghi chú |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|  |  |  |  |  |

5. Lĩnh vực và phép thử cơ sở kiểm nghiệm thực hiện trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm ….

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Lĩnh vực | Tên phép thử | Phương pháp thử | Công suất kiểm nghiệm kiểm chứng (tổng số mẫu/ 6 tháng (hoặc 12 tháng)) | Giới hạn phát hiện (nếu có) | Ghi chú |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
|  |  |  |  |  |  |  |

6. Kết quả tham gia thử nghiệm thành thạo/so sánh liên phòng thực hiện 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm ............:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên phép thử | Phương pháp thử | Nền mẫu | Đơn vị tổ chức | Thời gian tham gia | Kết quả |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
|  |  |  |  |  |  |  |

7. Kết quả hoạt động cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng thực hiện 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Lĩnh vực | Loại thực phẩm | Tên phép thử | Phương pháp thử | Tổng số mẫu | Số mẫu không đạt yêu cầu |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
|  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Thủ trưởng đơn vị** *(Ký tên và đóng dấu)* | **Phụ trách cơ sở** *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 52**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
----------------**

*…….., ngày …. tháng …. năm …*

**BIÊN BẢN  
ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM KIỂM CHỨNG**

Đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng …………… được thành lập theo Quyết định số ... /QĐ-.... ngày ... tháng ... năm ... của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, gồm:

*(Họ, tên trưởng đoàn đánh giá, thư ký, các thành viên)*

1. Tên cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng:

Địa chỉ:                             Điện thoại:                          Fax:                  E-mail:

2. Kết luận của Trưởng đoàn đánh giá

2.1. Các điểm phù hợp:

2.2. Các điểm không phù hợp:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Các điểm không phù hợp | Mức 1 | Mức 2 | Căn cứ/chuẩn mực |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|  |  |  |  |  |

2.3. Đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chỉ định *(tên cơ sở kiểm nghiệm)*, thuộc …….. là cơ sở kiểm nghiệm được chỉ định đối với các lĩnh vực và phép thử sau khi cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng hoàn thành việc khắc phục toàn bộ các điều không phù hợp nêu trên:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Lĩnh vực | Tên phép thử hoặc loại phép thử | Phương pháp thử | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|  |  |  |  |  |

3. Biên bản này được thông qua với sự đồng ý của ........ thành viên đoàn đánh giá.

4. Ý kiến khác nếu có *(nêu rõ nội dung và tên người có ý kiến khác)*

5. Tài liệu khác kèm theo biên bản gồm: ………………………………………………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đại diện cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng** *(Ký và ghi rõ họ, tên)* | **Thư ký đoàn đánh giá** *(Ký và ghi rõ họ, tên)* | **Trưởng đoàn đánh giá** *(Ký và ghi rõ họ, tên)* |

**Mẫu số 53**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CHỈ ĐỊNH  -------- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------------** |
| Số: …../QĐ- | *………, ngày …. tháng …. năm …* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương**

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Căn cứ Thông tư số ... /2025/TT-BCT ngày ... tháng ... năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ ….(1);

Theo đề nghị của ….(2)

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chỉ định ……………… *(tên cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng)*, địa chỉ ………………… được chỉ định kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật có tên trong danh mục chỉ tiêu kỹ thuật được chỉ định kèm theo Quyết định này.

- Mã số cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng: …..

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

**Điều 3.** (Tên cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng) …………….. có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm kiểm chứng phục vụ quản lý nhà nước thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

**Điều 4.** Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 1; - Bộ Công Thương (để b/c);  - Tổ chức liên quan (để b/c);  - Tổ chức liên quan (để biết); - Lưu: Cơ quan có thẩm quyền chỉ định. | **Lãnh đạo cơ quan có thẩm quyền chỉ định** *(Ký tên, đóng dấu)* |

(1): Tên văn bản quy định chức năng nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép;

(2): Cơ quan tiếp nhận, thẩm định.

**DANH MỤC CHỈ TIÊU KỸ THUẬT ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH**

*(Kèm theo Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng số ……/ ….. ngày... tháng.... năm …… của ……..)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên chỉ tiêu được chỉ định** | **Phạm vi áp dụng** | **Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo** |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |
| 3 |  |  |  |
| 4 |  |  |  |
| 5 |  |  |  |
| 6 |  |  |  |
| 7 |  |  |  |
| 8 |  |  |  |
| 9 |  |  |  |
| 10 |  |  |  |
| 11 |  |  |  |
| 12 |  |  |  |
| 13 |  |  |  |
| 14 |  |  |  |
| 15 |  |  |  |
| 16 |  |  |  |
| 17 |  |  |  |
| 18 |  |  |  |
| 19 |  |  |  |
| 20 |  |  |  |
| … | ………………………… | ……………………….. | …………………………… |

**Mẫu số 54**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
----------------**

*…….., ngày …. tháng …. năm …*

**BÁO CÁO**

**ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM KIỂM CHỨNG**

1. Tên cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng được đánh giá:

Địa chỉ:

Điện thoại:                             Fax:                           E-mail:

2. Phạm vi đề nghị chỉ định: Các lĩnh vực và phép thử đề nghị chỉ định trong đơn đăng ký và hồ sơ kèm theo.

3. Đoàn đánh giá hoặc thành viên đoàn đánh giá: *(ghi rõ họ, tên)*

4. Thời gian đánh giá

5. Các căn cứ để đánh giá

- Hệ thống quản lý chất lượng cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng;

- Các quy trình kỹ thuật của cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng;

- Tiêu chuẩn, quy định yêu cầu về năng lực cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng.

6. Nội dung đánh giá:

- TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc các tiêu chuẩn tương đương khác;

- Sự tuân thủ và phù hợp của cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng theo Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP Thông tư này (các điểm không phù hợp của cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng).

7. Kết quả đánh giá

Kết luận về từng nội dung đánh giá (có hồ sơ, biên bản đánh giá kèm theo).

8. Kết luận và kiến nghị của trưởng đoàn đánh giá

- Đạt:

- Không đạt:

- Chờ hoàn thiện:

9. Ý kiến khác (nếu có):

………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Trưởng đoàn đánh giá** *(Ký và ghi rõ họ, tên)* |

**Mẫu số 55**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
----------------**

*…….., ngày …. tháng …. năm …*

**BÁO CÁO**

**KẾT QUẢ GIÁM SÁT**

Tên cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng được giám sát:

Mã số:                                                        Phạm vi được chỉ định:

Họ và tên các cán bộ giám sát:

1. Nội dung giám sát

………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………

**II. Các điểm không phù hợp**

………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………

**III. Thời hạn báo cáo kết quả khắc phục các điểm không phù hợp**

………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Bộ Công Thương;  - UBND tỉnh; - Cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng được giám sát. | **Trưởng đoàn giám sát** *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 56**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
----------------**

*…….., ngày …. tháng …. năm …*

**BÁO CÁO**

**KẾT QUẢ GIÁM SÁT**

Tên cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng được giám sát:

Mã số:                                                        Phạm vi được chỉ định:

Họ và tên các cán bộ giám sát:

1. Nội dung giám sát

………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………

**II. Các điểm không phù hợp**

………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………

**III. Thời hạn báo cáo kết quả khắc phục các điểm không phù hợp**

………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng được giám sát. | **Trưởng đoàn giám sát** *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**5. ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI, BỔ SUNG PHẠM VI CHỈ ĐỊNH CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM KIỂM CHỨNG VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM**

**5.1. Trình tự thực hiện**

- Cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng đã được chỉ định khi có thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định phải thực hiện việc đăng ký thay đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 40/2013/TT-BCT để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định hồ sơ.

- Trong thời gian mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành soát xét hồ sơ. Trường hợp có yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải có văn bản thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định.

- Đối với cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng không thuộc đối tượng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT:

+ Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thành lập đoàn đánh giá điều kiện và năng lực của cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng. Quyết định thành lập đoàn đánh giá phải nêu rõ phạm vi, nội dung đánh giá, danh sách và phân công trách nhiệm của từng thành viên tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng;

+ Đoàn đánh giá cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng gồm các thành viên có kiến thức chuyên môn về lĩnh vực an toàn thực phẩm, phân tích, kiểm nghiệm và kinh nghiệm đánh giá cơ sở kiểm nghiệm;

+ Trường hợp không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì tiến hành đánh giá theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 40/2013/TT-BCT. Trong thời gian năm (05) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc đánh giá tại cơ sở, đoàn đánh giá phải gửi kết luận về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 40/2013/TT-BCT);

+ Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ khi nhận được kết luận đạt yêu cầu của đoàn đánh giá Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét và ra Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng. Trường hợp không đạt yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có thông báo bằng văn bản về lý do không chỉ định cho cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng;

+ Trong trường hợp có kiến nghị của cơ sở kiểm nghiệm đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về kết luận của đoàn đánh giá, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể thành lập hội đồng tư vấn để xem xét về kết luận của đoàn đánh giá trước khi ký Quyết định chỉ định;

- Đối với cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT:

+ Trong thời gian ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ năng lực đáp ứng theo quy định tại Điều 4, Điều 5 của Thông tư số 40/2013/TT-BCT  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng kèm theo danh mục các chỉ tiêu/phép thử.

Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do không chỉ định cho cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng.

+ Trong trường hợp kết quả thẩm định hồ sơ chưa đủ cơ sở kết luận năng lực phân tích, kiểm nghiệm kiểm chứng của cơ sở đáp ứng Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ thành lập đoàn đánh giá để tiến hành đánh giá năng lực kiểm nghiệm tại cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này.

**5.2. Cách thức thực hiện**: Cơ sở kiểm nghiệm đã được chỉ đinh nộp một (01) bộ hồ sơ đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định (nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử) cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký thay đổi, bổ sung cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

- Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm nghiệm kiểm chứng trong thời gian được chỉ định theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao có chứng thực Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước còn hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền;

- Tài liệu, hồ sơ kỹ thuật và các quy trình phân tích liên quan đến chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định kiểm nghiệm kiểm chứng (tài liệu có đóng dấu giáp lai của cơ sở kiểm nghiệm đăng ký chỉ định);

- Danh sách, hồ sơ trang thiết bị chính, cơ sở hạ tầng đáp ứng được yêu cầu thay đổi, bổ sung (phù hợp nội dung báo cáo năng lực hoạt động cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này).

\* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

**5.4. Thời hạn giải quyết:** 30 ngày làm việc (chưa bao gồm thời gian đánh giá cơ sở kiểm nghiệm) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ sở kiểm nghiệm đã được chỉ định.

**5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chỉ định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**5.8. Phí, Lệ phí**: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

**5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 - TT số 4-/2013/-BCT.

**5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**:

Cơ sở kiểm nghiệm đã được chỉ định.

**5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- [Thông tư 27/2016/TT-BCT](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=116451);

- [Nghị định 77/2016/NĐ-CP](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=112030);

- [Thông tư 40/2013/TT-BCT](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=46718);

- [Nghị định 15/2018/NĐ-CP](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=27420);

- [Nghị định 127/2007/NĐ-CP](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=13716);

- [Nghị định 132/2008/NĐ-CP](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=12630).

**Mẫu số 57**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ SỞ --------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------------** |
| Số: …../……… | *…….., ngày …. tháng …. năm …* |

**ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỈ ĐỊNH/GIA HẠN CHỈ ĐỊNH/THAY ĐỔI, BỔ SUNG CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM KIỂM CHỨNG**

**Kính gửi:** Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

1. Tên cơ sở đăng ký:

Địa chỉ:

Điện thoại:                                Fax:                          E-mail:

2. Họ tên, chức danh người phụ trách cơ sở:

Địa chỉ:

Điện thoại:                                Fax:                          E-mail:

3. Hình thức đề nghị:

Đăng ký lần đầu □        Đăng ký thay đổi, bổ sung □       Đăng ký gia hạn □

4. Phạm vi đề nghị chỉ định

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Lĩnh vực | Tên phép thử | Phương pháp thử | Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|  |  |  |  |  |  |

*Chú ý: ghi (\*) đối với phép thử đã được công nhận và tại cột (6) ghi tên cơ quan công nhận tương ứng.*

5. Thời gian đề nghị bắt đầu đánh giá: *ngày.... tháng....năm...* *(áp dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 3, Điều 7 Thông tư này)*

6. Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ quy định tại Thông tư số 40/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương.

|  |  |
| --- | --- |
| **Thủ trưởng đơn vị** *(Ký tên và đóng dấu)* | **Phụ trách cơ sở** *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 58**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ SỞ --------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------------** |
| Số: …../……… | *…….., ngày …. tháng …. năm …* |

**ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỈ ĐỊNH/GIA HẠN CHỈ ĐỊNH/THAY ĐỔI, BỔ SUNG CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM KIỂM CHỨNG**

**Kính gửi:** Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

1. Tên cơ sở đăng ký:

Địa chỉ:

Điện thoại:                                Fax:                          E-mail:

2. Họ tên, chức danh người phụ trách cơ sở:

Địa chỉ:

Điện thoại:                                Fax:                          E-mail:

3. Hình thức đề nghị:

Đăng ký lần đầu □        Đăng ký thay đổi, bổ sung □       Đăng ký gia hạn □

4. Phạm vi đề nghị chỉ định

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Lĩnh vực | Tên phép thử | Phương pháp thử | Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|  |  |  |  |  |  |

*Chú ý: ghi (\*) đối với phép thử đã được công nhận và tại cột (6) ghi tên cơ quan công nhận tương ứng.*

5. Thời gian đề nghị bắt đầu đánh giá: *ngày.... tháng....năm...* *(áp dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 3, Điều 7 Thông tư này)*

6. Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ quy định tại Thông tư số 40/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương.

|  |  |
| --- | --- |
| **Thủ trưởng đơn vị** *(Ký tên và đóng dấu)* | **Phụ trách cơ sở** *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 59**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ SỞ --------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------------** |
| Số: …../……… | *…….., ngày …. tháng …. năm …* |

**ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỈ ĐỊNH/GIA HẠN CHỈ ĐỊNH/THAY ĐỔI, BỔ SUNG CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM KIỂM CHỨNG**

**Kính gửi:** Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

1. Tên cơ sở đăng ký:

Địa chỉ:

Điện thoại:                                Fax:                          E-mail:

2. Họ tên, chức danh người phụ trách cơ sở:

Địa chỉ:

Điện thoại:                                Fax:                          E-mail:

3. Hình thức đề nghị:

Đăng ký lần đầu □        Đăng ký thay đổi, bổ sung □       Đăng ký gia hạn □

4. Phạm vi đề nghị chỉ định

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Lĩnh vực | Tên phép thử | Phương pháp thử | Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|  |  |  |  |  |  |

*Chú ý: ghi (\*) đối với phép thử đã được công nhận và tại cột (6) ghi tên cơ quan công nhận tương ứng.*

5. Thời gian đề nghị bắt đầu đánh giá: *ngày.... tháng....năm...* *(áp dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 3, Điều 7 Thông tư này)*

6. Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ quy định tại Thông tư số 40/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương.

|  |  |
| --- | --- |
| **Thủ trưởng đơn vị** *(Ký tên và đóng dấu)* | **Phụ trách cơ sở** *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**6. CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT, CƠ SỞ VỪA SẢN XUẤT VỪA KINH DOANH THỰC PHẨM DO BỘ CÔNG THƯƠNG THỰC HIỆN**

**6.1. Trình tự thực hiện**

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thông báo và yêu cầu cơ sở bổ sung hồ sơ. Sau 30 ngày kể từ ngày thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ mà cơ sở không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ thì hồ sơ không còn giá trị.

- Thành lập Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định thực tế tại cơ sở. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền cấp trên ủy quyền thẩm định thực tế tại cơ sở cho cơ quan có thẩm quyền cấp dưới thì phải có văn bản ủy quyền. Sau khi thẩm định, cơ quan có thẩm quyền cấp dưới phải gửi Biên bản thẩm định về cơ quan thẩm quyền cấp trên để làm căn cứ cấp Giấy chứng nhận.

Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hoặc cơ quan được ủy quyền thẩm định ban hành quyết định thành lập. Đoàn thẩm định có từ 03 đến 05 thành viên, trong đó phải có ít nhất 02 thành viên làm công tác chuyên môn về thực phẩm hoặc an toàn thực phẩm (có bằng cấp về thực phẩm hoặc an toàn thực phẩm) hoặc quản lý về an toàn thực phẩm. Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở được mời chuyên gia độc lập có chuyên môn phù hợp tham gia. Trưởng đoàn thẩm định chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở.

- Nội dung thẩm định thực tế tại cơ sở

+ Kiểm tra tính thống nhất của hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận gửi cơ quan có thẩm quyền với hồ sơ gốc lưu tại cơ sở;

+ Thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm tại cơ sở theo quy định.

- Kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở

+ Kết quả thẩm định phải ghi rõ “Đạt” hoặc “Không đạt” hoặc “Chờ hoàn thiện” vào Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm theo Mẫu số 03a, Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm theo Mẫu số 03b hoặc Mẫu số 03a và Mẫu số 03b đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm theo Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

Đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tổng hợp, cơ sở được cấp Giấy chứng nhận khi các điều kiện kinh doanh của ít nhất một nhóm sản phẩm được đánh giá “Đạt”. Các nhóm sản phẩm đạt yêu cầu theo quy định sẽ được ghi vào Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

+ Trường hợp “Không đạt” hoặc “Chờ hoàn thiện” phải ghi rõ lý do trong Biên bản thẩm định. Trường hợp “Chờ hoàn thiện”, thời hạn khắc phục tối đa là 60 ngày kể từ ngày có biên bản thẩm định. Sau khi đã khắc phục theo yêu cầu của Đoàn thẩm định, cơ sở phải nộp báo cáo kết quả khắc phục theo Mẫu số 04 Mục I  Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP và nộp phí thẩm định về cơ quan có thẩm quyền để tổ chức thẩm định lại theo quy định tại điểm c khoản này.

Thời hạn thẩm định lại tối đa là 10 ngày làm việc tính từ khi cơ quan có thẩm quyền nhận được báo cáo khắc phục. Sau 60 ngày cơ sở không nộp báo cáo kết quả khắc phục thì hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và kết quả thẩm định trước đó với kết luận “Chờ hoàn thiện” không còn giá trị.

Trường hợp kết quả thẩm định lại “Không đạt” hoặc quá thời hạn khắc phục mà cơ sở không nộp báo cáo kết quả khắc phục, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản tới cơ quan quản lý địa phương để giám sát và yêu cầu cơ sở không được hoạt động cho đến khi được cấp Giấy chứng nhận.

+ Biên bản thẩm định thực tế tại cơ sở được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, Đoàn thẩm định giữ 01 bản và cơ sở giữ 01 bản.

- Cấp Giấy chứng nhận

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở là “Đạt”, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở theo Mẫu số 05a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 05b (đối với cơ sở kinh doanh), Mẫu số 05c (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

- Nguyên tắc cấp Giấy chứng nhận

+ Cơ quan có thẩm quyền cấp 01 Giấy chứng nhận cho cơ sở sản xuất, kinh doanh;

+ Chủ cơ sở xác nhận tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm theo Mẫu 01 và Mẫu 02 tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 43/2018/TT-BCT.

**6.2. Cách thức thực hiện**: Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 01a Mục I  Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP;

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật;

- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP;

- Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp xã cấp;

- Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở.

\* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

**6.4. Thời hạn giải quyết:** 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ sở sản xuất đảm bảo điều kiện theo quy định của pháp luật.

**6.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**6.8. Phí, Lệ phí**: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

**6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm.

**6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**:

- Cơ sở sản xuất các sản phẩm thực phẩm có công suất thiết kế:

+ Rượu: Từ 03 triệu lít sản phẩm/năm trở lên;

+ Bia: Từ 50 triệu lít sản phẩm/năm trở lên;

+ Nước giải khát: Từ 20 triệu lít sản phẩm/năm trở lên;

+ Sữa chế biến: Từ 20 triệu lít sản phẩm/năm trở lên;

+ Dầu thực vật: Từ 50 ngàn tấn sản phẩm/năm trở lên;

+ Bánh kẹo: Từ 20 ngàn tấn sản phẩm/năm trở lên;

+ Bột và tinh bột: Từ 100 ngàn tấn sản phẩm/năm trở lên.

- Cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh tại cùng một địa điểm có công suất thiết kế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT.

- Cơ sở kinh doanh thực phẩm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT và có sản xuất thực phẩm với công suất thiết kế nhỏ hơn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT.

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh nhiều loại sản phẩm thuộc quy định tại khoản 8 và khoản 10 Điều 36 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ có quy mô sản xuất sản phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương theo quy định tại Điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT.

**6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- [Nghị định 77/2016/NĐ-CP](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=112030);

- Nghị định 17/2020/NĐ-CP;

- [Nghị định 15/2018/NĐ-CP](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=27420);

- [Thông](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=13716) tư 43/2018/TT-BCT;

- [Thông tư 13/2020/](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=12630)TT-BCT.

**Mẫu số 60**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
---------------**

*Địa danh, ngày... tháng... năm 20...*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm**

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền cấp)..............

Cơ sở sản xuất, kinh doanh (tên giao dịch hợp pháp):.....................................................

Địa điểm tại:......................................................................... ..........................................

Điện thoại:................................ Fax:......................................................... .....................

Ngành nghề sản xuất, kinh doanh (tên sản phẩm):......................................................... ...

Nay nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho:

- Cơ sở sản xuất

- Cơ sở kinh doanh1,2

- Cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh

- Chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm

(tên cơ sở*)*.......................................................................................... ...........................

Chúng tôi cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm cho cơ sở trên và chịu hoàn toàn trách nhiệm về những vi phạm theo quy định của pháp luật.

Trân trọng cảm ơn./.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hồ sơ gửi kèm gồm:** - - - - | **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ** *(Ký tên, đóng dấu)* |

(1): Đối với Chuỗi kinh doanh thực phẩm kèm theo danh sách cơ sở kinh doanh thuộc chuỗi

(2): Danh sách nhóm sản phẩm

**DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ KINH DOANH THUỘC CHUỖI**

*(Kèm theo mẫu đơn đề nghị đối với chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên cơ sở thuộc chuỗi** | **Địa chỉ** | **Thời hạn GCN** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |

**DANH SÁCH NHÓM SẢN PHẨM**

*(Kèm theo mẫu đơn đối với chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm và cơ sở kinh doanh thực phẩm tổng hợp)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nhóm sản phẩm** | **Nhóm sản phẩm kinh doanh đề nghị cấp Giấy chứng nhận** |
| **I** | **Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế** | |
| 1 | Nước uống đóng chai |  |
| 2 | Nước khoáng thiên nhiên |  |
| 3 | Thực phẩm chức năng |  |
| 4 | Các vi chất bổ sung vào thực phẩm và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng |  |
| 5 | Phụ gia thực phẩm |  |
| 6 | Hương liệu thực phẩm |  |
| 7 | Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm |  |
| 8 | Đá thực phẩm (Nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm) |  |
| 9 | Các sản phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  |
| **II** | **Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** | |
| 1 | Ngũ cốc |  |
| 2 | Thịt và các sản phẩm từ thịt |  |
| 3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư) |  |
| 4 | Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả |  |
| 5 | Trứng và các sản phẩm từ trứng |  |
| 6 | Sữa tươi nguyên liệu |  |
| 7 | Mật ong và các sản phẩm từ mật ong |  |
| 8 | Thực phẩm biến đổi gen |  |
| 9 | Muối |  |
| 10 | Gia vị |  |
| 11 | Đường |  |
| 12 | Chè |  |
| 13 | Cà phê |  |
| 14 | Ca cao |  |
| 15 | Hạt tiêu |  |
| 16 | Điều |  |
| 17 | Nông sản thực phẩm khác |  |
| 18 | Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |  |
| **III** | **Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương** | |
| 1 | Bia |  |
| 2 | Rượu, Cồn và đồ uống có cồn |  |
| 3 | Nước giải khát |  |
| 4 | Sữa chế biến |  |
| 5 | Dầu thực vật |  |
| 6 | Bột, tinh bột |  |
| 7 | Bánh, mứt, kẹo |  |

**Mẫu số 61**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
---------------**

**BẢN THUYẾT MINH**

**Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với cơ sở sản xuất)**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

- Đại diện cơ sở:.................................................................................. ...........................

- Địa chỉ văn phòng:................................................................................... .....................

- Địa chỉ cơ sở sản xuất:................................................................................ .................

- Địa chỉ kho (nếu địa chỉ khác):................................................................................. ......

- Điện thoại:......................................................... ...................... Fax..............................

- Mặt hàng sản xuất:.................................................................................. .....................

- Công suất thiết kế:...................................................................................... ..................

- Tổng số công nhân viên:................................................................. ..............................

- Tổng số công nhân viên trực tiếp sản xuất:..................................................... ...............

- Tổng số công nhân viên đã được xác nhận kiến thức/tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm:............................................................................................ ..........................................

- Tổng số công nhân viên đã khám sức khỏe định kỳ theo quy định:...................

**II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ**

1. Cơ sở vật chất

- Diện tích mặt bằng sản xuất........ m2

- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất:..........................................................................

- Kết cấu nhà xưởng:..........................................           ...................................................

- Nguồn nước phục vụ sản xuất đạt TCCL:...............      ...........................................

- Hệ thống vệ sinh nhà xưởng:........................   ......................................................

2. Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trang, thiết bị** | **Số lượng** | **Thực trạng hoạt động của trang thiết bị, dụng cụ** | | | **Ghi chú** |
| **Tốt** | **Trung bình** | **Kém** |
| **I** | **Trang thiết bị, dụng cụ hiện có** | | | | | |
| 1 | Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất |  |  |  |  |  |
| 2 | Dụng cụ bao gói sản phẩm |  |  |  |  |  |
| 3 | Trang thiết bị vận chuyển sản phẩm |  |  |  |  |  |
| 4 | Thiết bị bảo quản thực phẩm |  |  |  |  |  |
| 5 | Thiết bị khử trùng, thanh trùng |  |  |  |  |  |
| 6 | Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ |  |  |  |  |  |
| 7 | Thiết bị giám sát |  |  |  |  |  |
| 8 | Phương tiện rửa và khử trùng tay |  |  |  |  |  |
| 9 | Dụng cụ lưu mẫu và bảo quản mẫu |  |  |  |  |  |
| 10 | Phương tiện, thiết bị phòng chống côn trùng, động vật gây hại |  |  |  |  |  |
| 11 | Trang phục vệ sinh khi tiếp xúc trực tiếp với nguyên liệu, thực phẩm |  |  |  |  |  |
| **II** | **Trang thiết bị, dụng cụ dự kiến bổ sung** | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |

**III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của cơ sở đã đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm để sản xuất thực phẩm theo quy định chưa?

Trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm theo quy định, cơ sở cam kết sẽ bổ sung và hoàn thiện những trang thiết bị (đã nêu tại mục II của Bảng kê trên); ghi cụ thể thời gian hoàn thiện.

**Cam kết của cơ sở:**

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.

2. Cam kết: Chấp hành nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm theo quy định./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Địa danh, ngày... tháng... năm 20...* **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 62**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
---------------**

**BẢN THUYẾT MINH**

**Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với cơ sở kinh doanh)**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

- Đại diện cơ sở:....................................................................................................

- Địa chỉ văn phòng:..............................................................................................

- Địa chỉ cơ sở kinh doanh:...................................................................................

- Điện thoại:................................................. Fax..................................................

- Loại thực phẩm kinh doanh:...............................................................................

- Tổng số công nhân viên:.....................................................................................

- Tổng số công nhân viên trực tiếp kinh doanh:...................................................

- Tổng số công nhân viên đã được xác nhận kiến thức/tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm:...........................................................................................................

- Tổng số công nhân viên đã khám sức khỏe định kỳ theo quy định:...................

- Tiêu chuẩn cơ sở về bảo đảm an toàn thực phẩm (đối với chuỗi kinh doanh thực phẩm):..................................................................................................................

**II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ**

1. Cơ sở vật chất

- Diện tích mặt bằng kinh doanh......................... m2

- Sơ đồ bố trí mặt bằng kinh doanh:......................................................................

- Nguồn nước phục vụ kinh doanh đạt TCCL:.....................................................

- Hệ thống vệ sinh và vệ sinh cá nhân:.................................................................

2. Trang thiết bị, dụng cụ kinh doanh

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trang, thiết bị** | **Số lượng** | **Thực trạng hoạt động            của trang thiết bị** | | | **Ghi chú** |
| **Tốt** | **Trung bình** | **Kém** |
| **I** | **Trang, thiết bị, dụng cụ kinh doanh hiện có** | | | | | |
| 1 | Trang thiết bị, dụng cụ bảo quản sản phẩm |  |  |  |  |  |
| 2 | Thiết bị, dụng cụ trưng bày sản phẩm |  |  |  |  |  |
| 3 | Trang thiết bị, dụng cụ vận chuyển sản phẩm |  |  |  |  |  |
| 4 | Dụng cụ rửa và sát trùng tay |  |  |  |  |  |
| 5 | Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ |  |  |  |  |  |
| 6 | Trang bị bảo hộ |  |  |  |  |  |
| 7 | Dụng cụ, phương tiện phòng chống côn trùng, động vật gây hại |  |  |  |  |  |
| 8 | Dụng cụ, thiết bị giám sát |  |  |  |  |  |
| **II** | **Trang, thiết bị dự kiến bổ sung** | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |

**III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của cơ sở đã đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm để kinh doanh thực phẩm theo quy định chưa?

Trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm theo quy định, cơ sở cam kết sẽ bổ sung và hoàn thiện những trang thiết bị (đã nêu tại mục II của Bảng kê trên); ghi cụ thể thời gian hoàn thiện.

**Cam kết của cơ sở:**

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.

2. Cam kết: Chấp hành nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm theo quy định./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Địa danh, ngày... tháng... năm 20...*  **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 63**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
---------------**

*Địa danh, ngày... tháng... năm 20...*

**BIÊN BẢN**

**Thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm**

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số [15/2018/NĐ-CP](https://thukyluat.vn/vb/nghi-dinh-38-2012-nd-cp-huong-dan-luat-an-toan-thuc-pham-21d04.html) ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương.

Thực hiện theo Quyết định số... ngày... tháng... năm....

Đoàn thẩm định gồm có:

1...................................................................................................... Trưởng đoàn

2......................................................................................................... Thành viên

3......................................................................................................... Thành viên

4......................................................................................................... Thành viên

5............................................................................................................... Thư ký

Tiến hành kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ, thẩm định thực tế tại cơ sở, đánh giá việc thực hiện những quy định về cơ sở sản xuất đủ điều kiện an toàn thực phẩm tại:

- Cơ sở:..................................................................................................................

- Đại diện cơ sở:....................................................................................................

- Chủ cơ sở:...........................................................................................................

- Địa chỉ văn phòng:..............................................................................................

- Địa chỉ cơ sở sản xuất:.......................................................................................

- Địa chỉ kho (nếu địa chỉ khác):...........................................................................

- Điện thoại................................................ Fax....................................................

- Mặt hàng sản xuất:......            .......................................................................................

- Công suất thiết kế:..............................................................................................

- Hồ sơ tự công bố chất lượng sản phẩm số:.........................................................

- Diện tích mặt bằng:............................................................................................

- Tổng số công nhân viên:..........           . Trong đó: Trực tiếp............ Gián tiếp.............

**I. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Mức độ kiểm tra**  **(A/B)** | **Đánh giá** | | **Ghi chú** |
| **Đạt** | **Không đạt** |
| **I. Điều kiện về địa điểm, cơ sở** | | | | | |
| 1 | Địa điểm cơ sở | B |  |  |  |
| 2 | Môi trường cơ sở | B |  |  |  |
| 3 | Thiết kế, bố trí và kết cấu nhà xưởng |  |  |  |  |
|  | - Kho nguyên liệu | A |  |  |  |
| - Kho bao bì | A |  |  |  |
| - Kho sản phẩm | A |  |  |  |
| - Khu vực sản xuất | A |  |  |  |
| - Khu vực đóng gói | A |  |  |  |
| - Khu vực rửa tay | A |  |  |  |
| - Phòng thay đồ bảo hộ | B |  |  |  |
| - Nhà vệ sinh | B |  |  |  |
| 4 | Nguồn nước sản xuất, vệ sinh | A |  |  |  |
| 5 | Hệ thống chiếu sáng | B |  |  |  |
| 6 | Hệ thống thu gom, xử lý rác thải | B |  |  |  |
| 7 | Hệ thống thoát nước thải | B |  |  |  |
| **II. Điều kiện về trang thiết bị dụng cụ** | | | | | |
| 1 | Thiết bị, dụng cụ sản xuất | A |  |  |  |
| 2 | Thiết bị, dụng cụ bao gói sản phẩm | A |  |  |  |
| 3 | Trang thiết bị vận chuyển sản phẩm | A |  |  |  |
| 4 | Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ | B |  |  |  |
| 5 | Thiết bị giám sát | B |  |  |  |
| 6 | Phương tiện rửa và khử trùng tay | A |  |  |  |
| 7 | Dụng cụ lưu mẫu và bảo quản mẫu | A |  |  |  |
| 8 | Phương tiện, thiết bị phòng chống côn trùng, động vật gây hại | A |  |  |  |
| **III. Điều kiện về con người** | | | | | |
| 1 | **Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm** | A |  |  |  |
| 2 | Giấy xác nhận đủ sức khỏe | A |  |  |  |

**II. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ**

1. Nhận xét

a) Điều kiện về địa điểm, cơ sở:

............................................................................................................................

............................................................................................................................

.............................................................................................................................

b) Điều kiện trang thiết bị dụng cụ:

............................................................................................................................

............................................................................................................................

............................................................................................................................

c) Điều kiện con người:

............................................................................................................................

............................................................................................................................

............................................................................................................................

2. Kiến nghị:

............................................................................................................................

............................................................................................................................

............................................................................................................................

3. Kết luận:

(Cơ sở “Đạt” khi 100% các tiêu chí mức độ A và ≥ 60% các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở “Chờ hoàn thiện” khi 100% các tiêu chí mức độ A và từ 40% tới < 60% các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở “Không đạt” khi có 1 tiêu chí mức độ A hoặc ≥ 60% các tiêu chí mức độ B đánh giá không đạt).

Kết quả thẩm định cơ sở:

Đạt                                        □

Không đạt                              □

Biên bản kết thúc lúc:...... giờ....... phút, ngày... tháng... năm........ và lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **TRƯỞNG ĐOÀN THẨM ĐỊNH** *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 64**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
---------------**

*Địa danh, ngày... tháng... năm 20...*

**BIÊN BẢN**

**Thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm**

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số [15/2018/NĐ-CP](https://thukyluat.vn/vb/nghi-dinh-38-2012-nd-cp-huong-dan-luat-an-toan-thuc-pham-21d04.html) ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương.

Thực hiện theo Quyết định số... ngày... tháng... năm...

Đoàn thẩm định gồm có:

1...................................................................................................... Trưởng đoàn

2......................................................................................................... Thành viên

3......................................................................................................... Thành viên

4......................................................................................................... Thành viên

5................................................................................................................ Thư ký

Tiến hành kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ, thẩm định thực tế tại cơ sở, đánh giá việc thực hiện những quy định về cơ sở sản xuất đủ điều kiện an toàn thực phẩm tại:

- Cơ sở:..................................................................................................................

- Đại diện cơ sở:....................................................................................................

- Chủ cơ sở:...........................................................................................................

- Địa chỉ văn phòng:..............................................................................................

- Địa chỉ cơ sở kinh doanh:...................................................................................

- Điện thoại.................................................. Fax..................................................

- Mặt hàng kinh doanh:.........................................................................................

- Hồ sơ tự công bố chất lượng hàng hóa số (nếu có):...........................................

- Diện tích mặt bằng:................................. Diện tích kho:....................................

- Tổng số công nhân viên:................... Trong đó: Trực tiếp........ Gián tiếp.........

**I. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Mức độ kiểm tra (A/B)** | **Đánh giá** | | **Ghi chú** |
| **Đạt** | **không đạt** |
| **I. Điều kiện về địa điểm, cơ sở vật chất** | | | | | |
| 1 | Địa điểm cơ sở | B |  |  |  |
| 2 | Môi trường cơ sở | B |  |  |  |
| 3 | Thiết kế, bố trí, kết cấu các khu vực cơ sở | A |  |  |  |
| 4 | - Kho sản phẩm | A |  |  |  |
| - Khu trưng bày sản phẩm | A |  |  |  |
| - Khu vực rửa tay | A |  |  |  |
| - Phòng thay đồ bảo hộ | B |  |  |  |
| - Nhà vệ sinh | B |  |  |  |
| 5 | Nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm kinh doanh | A |  |  |  |
| 6 | Nguồn nước dùng để vệ sinh dụng cụ đối với sản phẩm bao gói đơn giản, không bao gói | A |  |  |  |
| 7 | Hệ thống nước đá bảo quản (nếu sử dụng) | B |  |  |  |
| 8 | Hệ thống thu gom, xử lý rác thải | B |  |  |  |
| 9 | Hệ thống thoát nước thải | B |  |  |  |
| **II. Điều kiện về trang thiết bị dụng cụ** | | | | | |
| 1 | Trang thiết bị, dụng cụ bảo quản sản phẩm | A |  |  |  |
| 2 | Trang thiết bị, dụng cụ trưng bày sản phẩm | A |  |  |  |
| 3 | Trang thiết bị, dụng cụ vận chuyển sản phẩm | A |  |  |  |
| 4 | Dụng cụ rửa và sát trùng tay | B |  |  |  |
| 5 | Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ (nếu sử dụng) | B |  |  |  |
| 6 | Trang bị bảo hộ (nếu sử dụng) | B |  |  |  |
| 7 | Dụng cụ, phương tiện phòng chống côn trùng, động vật gây hại | B |  |  |  |
| 8 | Dụng cụ, thiết bị giám sát | B |  |  |  |
| **III. Điều kiện về con người** | | | | | |
| 1 | Giấy xác nhận tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm | A |  |  |  |
| 2 | Giấy xác nhận đủ sức khỏe | A |  |  |  |

**II. BẢNG ĐÁNH GIÁ THEO NHÓM SẢN PHẨM**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nhóm sản phẩm** | **Đánh giá** | | | **Ghi chú** | |
| **Đạt** | **Chờ hoàn thiện** | **Không đạt** |
| **I** | **Các nhóm sản phẩm do Bộ Y tế quản lý** | | | | |  |
| 1 | Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm) |  |  |  |  |  |
| 2 | Thực phẩm chức năng |  |  |  |  |  |
| 3 | Các vi chất bổ sung vào thực phẩm |  |  |  |  |  |
| 4 | Phụ gia, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm |  |  |  |  |  |
| 5 | Các sản phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  |  |  |  |  |
| **II** | **Các nhóm sản phẩm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý** | | | | |  |
| 1 | Ngũ cốc |  |  |  |  |  |
| 2 | Thịt và các sản phẩm từ thịt |  |  |  |  |  |
| 3 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư) |  |  |  |  |  |
| 4 | Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả |  |  |  |  |  |
| 5 | Trứng và các sản phẩm từ trứng |  |  |  |  |  |
| 6 | Sữa tươi nguyên liệu |  |  |  |  |  |
| 7 | Mật ong và các sản phẩm từ mật ong |  |  |  |  |  |
| 8 | Thực phẩm biến đổi gen |  |  |  |  |  |
| 9 | Muối |  |  |  |  |  |
| 10 | Gia vị |  |  |  |  |  |
| 11 | Đường |  |  |  |  |  |
| 12 | Chè |  |  |  |  |  |
| 13 | Cà phê |  |  |  |  |  |
| 14 | Ca cao |  |  |  |  |  |
| 15 | Hạt tiêu |  |  |  |  |  |
| 16 | Điều |  |  |  |  |  |
| 17 | Nông sản thực phẩm khác |  |  |  |  |  |
| 18 | Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  |  |  |  |  |
| **III** | **Các nhóm sản phẩm do Bộ Công Thương quản lý** | | | | |  |
| 1 | Bia |  |  |  |  |  |
| 2 | Rượu, cồn và đồ uống có cồn |  |  |  |  |  |
| 3 | Nước giải khát |  |  |  |  |  |
| 4 | Sữa chế biến |  |  |  |  |  |
| 5 | Dầu thực vật |  |  |  |  |  |
| 6 | Bột, tinh bột |  |  |  |  |  |
| 7 | Bánh, mứt, kẹo |  |  |  |  |  |

**III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ**

1. Nhận xét (ghi cụ thể lý do những mục “Không đạt” hoặc “Chờ hoàn thiện”)

a) Điều kiện về địa điểm, cơ sở vật chất:

.............................................................................................................................

.............................................................................................................................

b) Điều kiện trang thiết bị dụng cụ:

.............................................................................................................................

.............................................................................................................................

c) Điều kiện con người:

.............................................................................................................................

.............................................................................................................................

2. Kiến nghị:

.............................................................................................................................

.............................................................................................................................

3. Kết luận: (Cơ sở “Đạt” khi 100% các tiêu chí mức độ A và ≥ 60% các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở “Chờ hoàn thiện” khi 100% các tiêu chí mức độ A và từ 40% tới < 60% các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở “Không đạt” khi có 1 tiêu chí mức độ A hoặc ≥ 60% các tiêu chí mức độ B đánh giá không đạt).

Kết quả thẩm định cơ sở:

Đạt                                                         □

Không đạt                                              □

Chờ hoàn thiện                                       □

Biên bản kết thúc lúc:... giờ... phút, ngày... tháng... năm.... và lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **TRƯỞNG ĐOÀN THẨM ĐỊNH** *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 65**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
---------------**

*Địa danh, ngày... tháng... năm...*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẮC PHỤC**

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền cấp)..................

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên cơ sở:.........................................................................................................

2. Địa chỉ cơ sở:...................................................................................................

3. Số điện thoại:............................. Fax:............................... Email:....................

**II. TÓM TẮT KẾT QUẢ KHẮC PHỤC**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Lỗi theo kết luận kiểm tra ngày... tháng.... năm.... của.......** | **Nguyên nhân sai lỗi** | **Biện pháp khắc phục** | **Kết quả** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

Đề nghị cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra và làm thủ tục để cơ sở chúng tôi được Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 66**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM   
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
---------------**

**GIẤY CHỨNG NHẬN   
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

**BỘ CÔNG THƯƠNG/SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH (THÀNH PHỐ)  
Chứng nhận**

Cơ sở:…....................................................................................................................

Loại hình sản xuất: (1)…............................................................................................

Chủ cơ sở:….............................................................................................................

Địa chỉ sản xuất:…...................................................................................................

Điện thoại:….............................................. Fax:…...................................................

**ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM THEO QUY ĐỊNH**

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Địa danh, ngày… tháng… năm…* **BỘ TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC** *(Ký tên, đóng dấu)* |

 Số cấp:…........../GCNATTP-BCT/SCT  
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến   
ngày….. tháng….. năm 20…

 (1): Ghi cụ thể tên loại thực phẩm sản xuất

**Mẫu số 67**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM   
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY CHỨNG NHẬN   
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

**BỘ CÔNG THƯƠNG/SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH (THÀNH PHỐ)  
Chứng nhận**

Cơ sở:........................................................................................................................

Loại hình sản xuất, kinh doanh: (1)...........................................................................

Chủ cơ sở:.................................................................................................................

Địa chỉ sản xuất, kinh doanh:...................................................................................

Điện thoại:.................................................... Fax:....................................................

**ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM THEO QUY ĐỊNH**(Các nhóm sản phẩm kinh doanh trong danh mục(2) kèm theo)

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Địa danh, ngày... tháng... năm...* **BỘ TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC** *(Ký tên, đóng dấu)* |

Số cấp:............./GCNATTP-BCT/SCT  
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến   
ngày...... tháng..... năm 20...

(1): Ghi cụ thể tên thực phẩm sản xuất, nhóm sản phẩm thực phẩm kinh doanh

(2): Ghi cụ thể các nhóm sản phẩm đánh giá “Đạt” theo Biên bản thẩm định kinh doanh tại Mẫu 03b

**Mẫu số 68**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN ĐƠN VỊ XÁC NHẬN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |

**GIẤY XÁC NHẬN TẬP HUẤN KIẾN THỨC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM**

Số:               /20.../XNTH-ký hiệu viết tắt của đơn vị xác nhận

Căn cứ Thông tư số .../TT-BCT .........................................

...(tên đơn vị xác nhận).... xác nhận các ông/bà thuộc tổ chức:

Tên đơn vị xác nhận: …………………………………………

Địa chỉ: .............................................................................

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, cấp ngày……………. nơi cấp: .................................

Điện thoại: ………………………. Fax: ……………………………..

Xác nhận các ông/bà (có tên trong danh sách kèm theo) đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

Giấy này có giá trị trong thời hạn 3 năm kể từ ngày cấp.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…., ngày......tháng .... năm ….* **CHỦ CƠ SỞ XÁC NHẬN** *(ký tên/ đóng dấu)* |

**Mẫu số 69**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |

**GIẤY XÁC NHẬN TẬP HUẤN KIẾN THỨC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM**

Số:                   /20.../XNTHKTATTP

Căn cứ ………….(các quy định của pháp luật liên quan)……………;

Căn cứ kết quả kiểm tra kiến thức về an toàn thực phẩm theo quy định tại Quyết định Số..../QĐ-….ngày...tháng...năm 2020 của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc....

Tên Cơ sở sản xuất, kinh doanh: ....................................

Địa chỉ: .................................................

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có) số: ..... cấp ngày: ..... nơi cấp: ...................

Điện thoại: ........................ Fax: ………………………………..

Xác nhận các ông/bà có tên theo danh sách kèm theo đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm và đã đạt kết quả kiểm tra kiến thức về an toàn thực phẩm tại buổi kiểm tra ngày… tháng.... năm ..... theo quy định hiện hành.

Giấy này có giá trị trong thời hạn 3 năm kể từ ngày cấp.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Địa danh, ngày......tháng .... năm….* **CHỦ CƠ SỞ XÁC NHẬN** *(ký tên/đóng dấu)* |

**Danh sách kèm theo Giấy xác nhận tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm**

Số:………..…/20.../XNTHKTATTP

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và Tên** | **Nam** | **Nữ** | **Số Hộ chiếu/ CMND/thẻ căn cước** | **Ngày/tháng/ năm cấp CMND/ thẻ căn cước** | **Bộ phận hiện đang làm việc tại cơ sở** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

**7. CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT, CƠ SỞ VỪA SẢN XUẤT VỪA KINH DOANH THỰC PHẨM DO BỘ CÔNG THƯƠNG THỰC HIỆN** *(Điều 24a, Điều 24b Nghị định số 77/2016/NĐ-CP, bổ sung tại Điều 12, Điều 13 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP)*

**7.1. Trình tự thực hiện**

- Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm có nhu cầu cấp lại nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc theo đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất hoặc bị hỏng: Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc theo đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận xem xét và cấp lại. Trường hợp từ chối cấp lại, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh hoặc khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực: Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc theo đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định như cấp lần đầu.

- Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh: Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc theo đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận xem xét và cấp lại. Trường hợp từ chối cấp lại, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh: Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc theo đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận xem xét và cấp lại. Trường hợp từ chối cấp lại, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có tăng về cơ sở kinh doanh, việc điều chỉnh Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định như cấp lần đầu. Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có giảm về cơ sở kinh doanh, việc điều chỉnh Giấy chứng nhận theo quy định như trường hợp cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh.

- Giấy chứng nhận có hiệu lực trong thời gian 03 năm đối với trường hợp hết hạn đề nghị cấp lại.

- Giấy chứng nhận có hiệu lực theo thời hạn của Giấy chứng nhận cũ trong trường hợp: do bị mất hoặc bị hỏng; cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh; cơ sở thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh; chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có giảm về cơ sở kinh doanh.

**7.2. Cách thức thực hiện**: Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm có nhu cầu cấp lại nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc theo đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ

- Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất hoặc bị hỏng

Đơn đề nghị theo Mẫu số 01b Mục I  Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 77/2016/NĐ-CP.

- Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh hoặc khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực:

+ Đơn đề nghị theo Mẫu số 01b Mục I  Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ;

+ Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 77/2016/NĐ-CP.

- Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh:

+ Đơn đề nghị cấp theo Mẫu số 01b Mục I  Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 77/2016/NĐ-CP

+ Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp (bản sao có xác nhận của chủ cơ sở);

+ Tài liệu chứng minh sự thay đổi tên cơ sở.

- Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh:

+ Đơn đề nghị cấp theo Mẫu số 01b Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 77/2016/NĐ-CP;

+ Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở);

+ Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở).

- Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có tăng về cơ sở kinh doanh, việc điều chỉnh Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định như cấp lần đầu. Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có giảm về cơ sở kinh doanh, việc điều chỉnh Giấy chứng nhận theo quy định như trường hợp cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh.

**7.4. Thời hạn giải quyết:**

- Trường hợp cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ.

- Trường hợp cấp lại do cơ sở thay đổi vị trí địa lý của địa điểm sản xuất; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực: 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ.

- Trường hợp cấp lại do cơ sở có thay đổi tên cơ sở, chủ cơ sở hoặc người được ủy quyền, địa chỉ nhưng không thay đổi vị trí địa lý và toàn bộ quy trình sản xuất: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ.

- Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất hoặc bị hỏng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ.

- Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại hợp lệ.

**7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ sở sản xuất đảm bảo điều kiện theo quy định của pháp luật.

**7.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**7.8. Phí, Lệ phí**: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

**7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm.

**7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**:

Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm có nhu cầu cấp lại.

**7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- [Nghị định 77/2016/NĐ-CP](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=112030);

- Nghị định 17/2020/NĐ-CP;

- [Nghị định 15/2018/NĐ-CP](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=27420);

- [Thông](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=13716) tư 43/2018/TT-BCT;

- [Thông tư 13/2020/](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=12630)TT-BCT.

**Mẫu số 70**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
---------------**

*Địa danh, ngày... tháng... năm 20...*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm**

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền cấp).................

Tên cơ sở.......................................... đề nghị quý cơ quan cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điền kiện an toàn thực phẩm, cụ thể như sau:

Giấy chứng nhận cũ đã được cấp số...... ngày cấp.........................................................

Lý do xin cấp lại Giấy chứng nhận (ghi cụ thể trường hợp xin cấp lại theo quy định tại các khoản 2 Điều 12 của Nghị định này):.............................................................................................................................

Đề nghị quý cơ quan xem xét chấp thuận./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**8. KIỂM TRA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI THỰC PHẨM XUẤT KHẨU** (khoản 1 Điều 23 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)

Thủ tục hành chính về kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm xuất khẩu do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

**8.1. Trình tự thực hiện**

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thẩm quyền kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm xuất khẩu thuộc lĩnh vực được phân công quản lý tại các Điều 64 của Luật an toàn thực phẩm khi có yêu cầu của nước nhập khẩu.

Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu, doanh nghiệp sản xuất thực phẩm xuất khẩu được yêu cầu kiểm tra.

**8.2. Cách thức thực hiện**: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thẩm quyền kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm xuất khẩu thuộc lĩnh vực được phân công quản lý tại các Điều 64 của Luật an toàn thực phẩm khi có yêu cầu của nước nhập khẩu.

**8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:** Theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

**8.4. Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ sở sản xuất thực phẩm xuất khẩu đảm bảo điều kiện theo quy định của pháp luật.

**8.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

**8.8. Phí, Lệ phí**: Không quy định.

**8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**:

Cơ sở sản xuất thực phẩm xuất khẩu đảm bảo điều kiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và nước nhập khẩu, khi nhận được yêu cầu của nước nhập khẩu.

**8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật An toàn thực phẩm.

- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

**9. THỰC HIỆN VIỆC TRUY XUẤT NGUỒN GỐC ĐỐI VỚI SẢN PHẨM KHÔNG BẢO ĐẢM AN TOÀN** (Khoản 2 Điều 35 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)

Thủ tục hành chính về thực hiện việc truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm không bảo đảm an toàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

**9.1. Trình tự thực hiện**

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm đối với các sản phẩm không đảm bảo an toàn thuộc lĩnh vực của Bộ Công Thương được phân công quản lý.

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm phải thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm thực phẩm không bảo đảm an toàn ngay khi tự phát hiện hoặc nhận được thông tin cảnh báo của tổ chức, cá nhân về sản phẩm thực phẩm không bảo đảm an toàn của cơ sở.

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm phải thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm không bảo đảm an toàn khi có yêu cầu của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

- Thực hiện theo quy định tại Điều 54, Điều 55 Luật An toàn thực phẩm, Điều 35 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, Chương IV Thông tư số 43/2018/TT-BCT.

**9.2. Cách thức thực hiện**: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm đối với các sản phẩm thuộc lĩnh vực của Bộ Công Thương được phân công quản lý.

**9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định.

**9.4. Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Công Thương.

**9.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

**9.8. Phí, Lệ phí**: Không quy định.

**9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**:

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm phải thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm thực phẩm không bảo đảm an toàn ngay khi tự phát hiện hoặc nhận được thông tin cảnh báo của tổ chức, cá nhân về sản phẩm thực phẩm không bảo đảm an toàn của cơ sở.

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm phải thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm không bảo đảm an toàn khi có yêu cầu của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

**9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật An toàn thực phẩm.

- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

- Thông tư số 43/2018/TT-BCT.

**10. ĐĂNG KÝ GIA HẠN CHỈ ĐỊNH CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM KIỂM CHỨNG VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM**

**10.1. Trình tự thực hiện**

Cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng đã được chỉ định, trong trường hợp muốn gia hạn nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 40/2013/TT-BCT để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định hồ sơ. Trong thời gian ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng. Trường hợp không đủ hồ sơ, hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có thông báo bằng văn bản.

- Trong thời gian mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành soát xét hồ sơ. Trường hợp có yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải có văn bản thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định.

- Đối với cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng không thuộc đối tượng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT:

+ Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thành lập đoàn đánh giá điều kiện và năng lực của cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng. Quyết định thành lập đoàn đánh giá phải nêu rõ phạm vi, nội dung đánh giá, danh sách và phân công trách nhiệm của từng thành viên tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng;

+ Đoàn đánh giá cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng gồm các thành viên có kiến thức chuyên môn về lĩnh vực an toàn thực phẩm, phân tích, kiểm nghiệm và kinh nghiệm đánh giá cơ sở kiểm nghiệm;

+ Trường hợp không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì tiến hành đánh giá theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 40/2013/TT-BCT. Trong thời gian năm (05) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc đánh giá tại cơ sở, đoàn đánh giá phải gửi kết luận về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 40/2013/TT-BCT);

+ Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ khi nhận được kết luận đạt yêu cầu của đoàn đánh giá Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét và ra Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng (mẫu Quyết định chỉ định theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh). Trường hợp không đạt yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có thông báo bằng văn bản về lý do không chỉ định cho cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng;

+ Trong trường hợp có kiến nghị của cơ sở kiểm nghiệm đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về kết luận của đoàn đánh giá, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể thành lập hội đồng tư vấn để xem xét về kết luận của đoàn đánh giá trước khi ký Quyết định chỉ định;

- Đối với cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT:

+ Trong thời gian ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ năng lực đáp ứng theo quy định tại Điều 4, Điều 5 của Thông tư số 40/2013/TT-BCT  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng kèm theo danh mục các chỉ tiêu/phép thử.

Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do không chỉ định cho cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng.

+ Trong trường hợp kết quả thẩm định hồ sơ chưa đủ cơ sở kết luận năng lực phân tích, kiểm nghiệm kiểm chứng của cơ sở đáp ứng Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ thành lập đoàn đánh giá để tiến hành đánh giá năng lực kiểm nghiệm tại cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này.

+ Trường hợp thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định: Cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 40/2013/TT-BCT  để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định hồ sơ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành thủ tục chỉ định theo quy định tại khoản 1, điểm a, b, khoản 3 Điều 7 Thông tư số 40/2013/TT-BCT.

**10.2. Cách thức thực hiện**: Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP nộp một (01) bộ hồ sơ đăng ký gia hạn chỉ định (nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử) cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 40/2013/TT-BCT;

- Kết quả so sánh liên phòng, thử nghiệm thành thạo đối với chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc từ các nhà cung cấp thử nghiệm thành thạo tổ chức, kết quả này phải còn giá trị trong 03 năm (bao gồm cả thời gian xin gia hạn);

- Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm nghiệm kiểm chứng trong thời gian được chỉ định theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 40/2013/TT-BCT.

\* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

**10.4. Thời hạn giải quyết:** 30 ngày làm việc (chưa bao gồm thời gian đánh giá cơ sở kiểm nghiệm) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP.

**10.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chỉ định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**10.8. Phí, Lệ phí**: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

**10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 – Thông tư số 43/2013/TT-BCT.

**10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**:

- Cơ sở kiểm nghiệm đã được Bộ Công Thương chỉ định.

- Hệ thống quản lý chất lượng phải được công nhận phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 và còn hiệu lực ít nhất 01 năm kể từ ngày nộp hồ sơ đăng ký chỉ định;

- Kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đạt yêu cầu đối với các chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định thử nghiệm kiểm chứng.

**10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- [Thông tư 27/2016/TT-BCT](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=116451);

- [Nghị định 77/2016/NĐ-CP](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=112030);

- [Thông tư 40/2013/TT-BCT](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=46718);

- [Nghị định 15/2018/NĐ-CP](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=27420);

- [Nghị định 127/2007/NĐ-CP](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=13716);

- [Nghị định 132/2008/NĐ-CP](http://vbpl.vn/tw/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=12630).

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ SỞ --------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------------** |
| Số: …../……… | *…….., ngày …. tháng …. năm …* |

**ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỈ ĐỊNH/GIA HẠN CHỈ ĐỊNH/THAY ĐỔI, BỔ SUNG CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM KIỂM CHỨNG**

**Kính gửi:** Bộ Công Thương

1. Tên cơ sở đăng ký:

Địa chỉ:

Điện thoại:                                Fax:                          E-mail:

2. Họ tên, chức danh người phụ trách cơ sở:

Địa chỉ:

Điện thoại:                                Fax:                          E-mail:

3. Hình thức đề nghị:

Đăng ký lần đầu □        Đăng ký thay đổi, bổ sung □       Đăng ký gia hạn □

4. Phạm vi đề nghị chỉ định

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Lĩnh vực | Tên phép thử | Phương pháp thử | Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|  |  |  |  |  |  |

*Chú ý: ghi (\*) đối với phép thử đã được công nhận và tại cột (6) ghi tên cơ quan công nhận tương ứng.*

5. Thời gian đề nghị bắt đầu đánh giá: *ngày.... tháng....năm...* *(áp dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 3, Điều 7 Thông tư này)*

6. Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ quy định tại Thông tư số 40/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương.

|  |  |
| --- | --- |
| **Thủ trưởng đơn vị** *(Ký tên và đóng dấu)* | **Phụ trách cơ sở** *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ SỞ --------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------------** |
| Số: …../……… | *…….., ngày …. tháng …. năm …* |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM KIỂM CHỨNG**

1. Tên cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng:

Địa chỉ:

Điện thoại:                             Fax:                          E-mail:

2. Họ tên, chức danh người phụ trách cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng:

Điện thoại:                             Fax:                          E-mail:

3. Kết quả nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ tham gia kiểm nghiệm kiểm chứng trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm ....

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Họ và tên | Chức vụ | Khóa đào tạo tham gia | Thời gian | Kết quả đạt được | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
|  |  |  |  |  |  |  |

4. Trang thiết bị

4.1. Trang thiết bị được kiểm định/hiệu chuẩn trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm …

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên phương tiện đo lường | Phạm vi đo, cấp chính xác | Chu kỳ kiểm định, hiệu chuẩn | Ngày kiểm định, hiệu chuẩn lần cuối | Đơn vị kiểm định/hiệu chuẩn | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
|  |  |  |  |  |  |  |

4.2. Trang thiết bị mới được bổ sung trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm …

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên thiết bị | Đặc trưng kỹ thuật | Ngày đưa vào sử dụng | Ghi chú |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|  |  |  |  |  |

5. Lĩnh vực và phép thử cơ sở kiểm nghiệm thực hiện trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm ….

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Lĩnh vực | Tên phép thử | Phương pháp thử | Công suất kiểm nghiệm kiểm chứng (tổng số mẫu/ 6 tháng (hoặc 12 tháng)) | Giới hạn phát hiện (nếu có) | Ghi chú |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
|  |  |  |  |  |  |  |

6. Kết quả tham gia thử nghiệm thành thạo/so sánh liên phòng thực hiện 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm ............:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên phép thử | Phương pháp thử | Nền mẫu | Đơn vị tổ chức | Thời gian tham gia | Kết quả |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
|  |  |  |  |  |  |  |

7. Kết quả hoạt động cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng thực hiện 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Lĩnh vực | Loại thực phẩm | Tên phép thử | Phương pháp thử | Tổng số mẫu | Số mẫu không đạt yêu cầu |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
|  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Thủ trưởng đơn vị** *(Ký tên và đóng dấu)* | **Phụ trách cơ sở** *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

**D. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ**

**1. Đối tượng, điều kiện và trình tự, thủ tục cấp Giấy xác nhận ưu đãi**

*i. Đối tượng ưu đãi:*

Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển tại Phụ lục I hoặc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

*ii. Điều kiện được hưởng ưu đãi:*

Dự án được xem xét xác nhận hưởng ưu đãi khi đáp ứng các điều kiện sau:

Sản phẩm của Dự án thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển tại Phụ lục I hoặc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này phải có Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (các tiêu chuẩn do Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu CEN - European Committee for Standardization ban hành) hoặc tương đương;

Dây chuyền công nghệ, hệ thống máy móc, thiết bị của dự án phù hợp để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trải qua các công đoạn sản xuất phù hợp với thiết kế của dây chuyền công nghệ và quy trình sản xuất bao gồm các công đoạn (cơ khí, điện hóa, hóa, nhiệt điện,…) của dự án đảm bảo có sự biến đổi vật lý hoặc cơ học từ nguyên liệu, vật liệu, các chất liệu khác nhau để tạo thành sản phẩm;

Dự án đủ điều kiện đi vào hoạt động sản xuất;

Dự án có ít nhất 01 doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp sản xuất và cung ứng nguyên liệu, vật liệu hoặc linh kiện, phụ tùng chính để phục vụ sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ đề nghị xác nhận ưu đãi.

*iii. Hồ sơ cấp Giấy xác nhận ưu đãi:*

Văn bản đề nghị xác nhận ưu đãi (theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

Thuyết minh chi tiết về dự án (theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

Thuyết minh chi tiết về sản phẩm của dự án (theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu và các lần điều chỉnh (trừ trường hợp không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư);

Bản sao thủ tục pháp lý của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng bao gồm: Giấy phép xây dựng; Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng;

Bản sao thủ tục pháp lý của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về môi trường bao gồm: Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc tương đương; Đăng ký môi trường hoặc Giấy phép môi trường (trường hợp chưa có Giấy phép môi trường thì cung cấp giấy phép môi trường thành phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và các giấy tờ liên quan khác (nếu có);

Bản sao Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (các tiêu chuẩn do Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu CEN - European Committee for Standardization ban hành) hoặc tương đương nếu sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

Bản sao Hợp đồng với 01 doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp sản xuất về việc mua nguyên liệu, vật liệu hoặc linh kiện, phụ tùng chính để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ xác nhận ưu đãi. Hợp đồng còn giá trị hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị xác nhận ưu đãi;

Bộ chứng từ gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị xác nhận ưu đãi liên quan đến xuất khẩu, mua bán sản phẩm công nghiệp hỗ trợ xác nhận ưu đãi (Tờ khai Hải quan xuất khẩu hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan theo quy định, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ khác có liên quan chứng minh mã hàng hóa của sản phẩm).

*iv. Phương thức và nơi nộp hồ sơ:*

a) Các doanh nghiệp nhỏ và vừa nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án. Hồ sơ có thể nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có);

b) Các doanh nghiệp còn lại nộp hồ sơ tại Bộ Công Thương. Hồ sơ có thể nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tới Bộ Công Thương tại địa chỉ https://dichvucong.moit.gov.vn.

*v. Thẩm quyền cấp Giấy xác nhận ưu đãi:*

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận ưu đãi đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy xác nhận thì phải thông báo tới Bộ Công Thương.

b) Bộ Công Thương xác nhận ưu đãi đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cho các doanh nghiệp còn lại.

*vi. Thời hạn giải quyết:*

a) Doanh nghiệp nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này, bao gồm 01 bản chính và 01 bản sao điện tử bằng ngôn ngữ Tiếng Việt. Tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch thuật, công chứng. Bên ngoài hồ sơ ghi đầy đủ các thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký xác nhận ưu đãi.

b) Căn cứ hồ sơ đề nghị xác nhận ưu đãi của doanh nghiệp, trong vòng 05 ngày làm việc cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan có thẩm quyền có văn bản đề nghị doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Sau thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của cơ quan có thẩm quyền, nếu doanh nghiệp đề nghị xác nhận ưu đãi không thực hiện việc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc bổ sung không đầy đủ, hợp lệ thì cơ quan có thẩm quyền dừng việc xử lý hồ sơ.

d) Sau khi doanh nghiệp nộp đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền tiến hành thẩm định hồ sơ.

Trường hợp cần làm rõ thông tin được cung cấp trong hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra thực tế tại cơ sở hoặc có văn bản yêu cầu giải trình thông tin của hồ sơ.

đ) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, các giải trình thông tin hồ sơ của doanh nghiệp và kết quả kiểm tra thực tế (nếu có) đạt yêu cầu, Cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp Giấy xác nhận ưu đãi cho doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ phức tạp, cần thêm thời gian để thẩm định, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận ưu đãi có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 45 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Việc gia hạn phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho doanh nghiệp đề nghị xác nhận ưu đãi.”.

**2. Điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi**

i. Giấy xác nhận ưu đãi được điều chỉnh trong trường hợp có sự thay đổi về nội dung thông tin trên Giấy xác nhận ưu đãi.

ii. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi (theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

b) Bản chính hoặc bản sao Giấy tờ, tài liệu liên quan làm căn cứ chứng minh điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi.

iii. Trình tự điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi:

a) Các doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công (nếu có) tới cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy xác nhận ưu đãi.

b) Căn cứ hồ sơ điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi của doanh nghiệp, cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra hồ sơ trong vòng 05 ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan có thẩm quyền gửi văn bản đề nghị doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Sau thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nếu doanh nghiệp đề nghị xác nhận ưu đãi không thực hiện việc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc bổ sung không đầy đủ, hợp lệ thì cơ quan có thẩm quyền dừng việc xử lý hồ sơ.

d) Sau khi doanh nghiệp nộp đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền tiến hành thẩm định hồ sơ.

Trường hợp cần làm rõ thông tin được cung cấp trong hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra thực tế tại cơ sở hoặc có văn bản yêu cầu giải trình thông tin của hồ sơ.

đ) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, các giải trình thông tin hồ sơ của doanh nghiệp và kết quả kiểm tra thực tế (nếu có) đạt yêu cầu, Cơ quan có thẩm quyền có văn bản thông báo kết quả điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi cho doanh nghiệp.

**3. Hậu kiểm ưu đãi**

*i. Cơ quan kiểm tra:*

Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và cơ quan liên quan kiểm tra các dự án được hưởng ưu đãi trên phạm vi toàn quốc;

Ủy bản Nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các Bộ, ban ngành liên quan kiểm tra các dự án được hưởng ưu đãi trên địa bàn.

*ii. Hình thức kiểm tra:*

Theo yêu cầu quản lý nhà nước định kỳ (02 năm) hoặc đột xuất, Bộ Công Thương hoặc các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập đoàn kiểm tra.

*iii. Nội dung kiểm tra:* việc tuân thủ các quy định tại Nghị định này.

*iv.* Các nội dung kiểm tra phải được lập thành Biên bản.

**4. Thu hồi Giấy xác nhận ưu đãi**

*i.* Cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy xác nhận ưu đãi xem xét việc thu hồi Giấy xác nhận ưu đãi đã cấp cho doanh nghiệp trong các trường hợp sau:

a) Trong quá trình sản xuất có sự thay đổi về dự án, sản phẩm được hưởng ưu đãi mà tổ chức, cá nhân không báo cáo với cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy xác nhận ưu đãi hoặc báo cáo không trung thực, chính xác, đầy đủ;

b) Cung cấp thông tin không chính xác hoặc giả mạo hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi;

c) Dự án không còn đáp ứng các điều kiện được hưởng ưu đãi theo quy định tại Nghị định này;

d) Các trường hợp khác theo kiến nghị của đoàn kiểm tra hoặc cơ quan chức năng có liên quan;

đ) Doanh nghiệp đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy xác nhận ưu đãi đã được cấp.

*ii.* Việc thu hồi Giấy xác nhận ưu đãi thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền đã cấp, điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi.

*iii.* Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định thu hồi Giấy xác nhận ưu đãi, doanh nghiệp phải nộp lại bản chính cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp, điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi.

*iv.* Bộ Công Thương có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án về việc thu hồi Giấy xác nhận ưu đãi. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án có trách nhiệm thông báo cho Bộ Công Thương về việc thu hồi Giấy xác nhận ưu đãi.

*v.* Trường hợp Dự án bị thu hồi Giấy xác nhận ưu đãi tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này, doanh nghiệp có Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được cấp Giấy xác nhận ưu đãi có sai phạm có trách nhiệm bồi thường các ưu đãi đã được hưởng theo quy định của pháp luật có liên quan.

*vi.* Đối với các trường hợp đã bị thu hồi Giấy xác nhận ưu đãi, sau 12 tháng kể từ ngày có quyết định thu hồi, doanh nghiệp có nhu cầu cấp mới Giấy xác nhận ưu đãi phải thực hiện các trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.

**5. Cấp lại Giấy xác nhận ưu đãi**

*i.* Trong trường hợp Giấy xác nhận ưu đãi bị mất hoặc bị hỏng, hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy xác nhận ưu đãi gồm Văn bản đề nghị cấp lại Giấy xác nhận ưu đãi, trong đó nêu rõ lý do (theo Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này): 01 bản chính.

*ii. Trình tự cấp lại Giấy xác nhận ưu đãi:*

a) Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác tới cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy xác nhận ưu đãi;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền có văn bản yêu cầu bổ sung, hoàn thiện theo đúng quy định;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp lại Giấy xác nhận ưu đãi. Trường hợp không cấp lại Giấy xác nhận ưu đãi, cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.